

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2012

Mục lục

THƯ NGỎ CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	4
THÔNG TIN CHUNG	8
LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG	10
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	20
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	26
CƠ CẤU TỔ CHỨC, NHÂN SỰ VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY	42
CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN	62
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012	72





TIN CẬY - HIỆU QUẢ - HIỆN ĐẠI



Thư ngỏ của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thưa quý vị,

Năm 2012, do ảnh hưởng cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, các nền kinh tế lớn đều tăng trưởng chậm lại, khó khăn còn nặng nề, thất nghiệp tăng cao, sức mua hạn chế, nợ công nhiều hơn. Trong nước, sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, hàng tồn kho tăng cao, thị trường bất động sản đóng băng, hàng chục nghìn doanh nghiệp bị giải thể phá sản. Hệ thống ngân hàng đang trong quá trình tái cơ cấu cũng gặp rất nhiều trở ngại, tăng trưởng tín dụng thấp so với mục tiêu Ngân hàng Nhà nước đề ra, nợ xấu gia tăng.

Trong bối cảnh đó, toàn hệ thống VietinBank đã nỗ lực vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, phấn đấu hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao. Kết quả các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh đều tăng trưởng, đảm bảo chất lượng, an toàn, hiệu quả. VietinBank tiếp tục đổi mới sâu rộng về cơ cấu tổ chức, quản trị điều hành, quản lý rủi ro; đầu tư nguồn nhân lực, hạ tầng công nghệ thông tin và xây dựng thương hiệu VietinBank ngày càng lớn mạnh. Năm 2012 là năm đánh dấu bước đổi mới quan trọng của VietinBank, tiếp tục khẳng định vị thế một ngân hàng thương mại chủ lực, đóng vai trò quan trọng trong việc thực thi các chủ trương

đường lối của Đảng và Nhà nước, thực hiện chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo công tác chính sách xã hội, vươn tầm hội nhập quốc tế.

Kết thúc năm tài chính 2012, VietinBank tiếp tục giữ vững đà tăng trưởng an toàn hiệu quả trong hoạt động kinh doanh: Tổng tài sản của VietinBank đạt 503,5 nghìn tỷ đồng, tăng 9,4% so với năm trước, trong đó dư nợ tín dụng tăng 13,6%, nguồn vốn huy động tăng 9,3%; lợi nhuận trước thuế đạt trên 8.168 tỷ đồng; tỷ lệ ROE đạt 19,9%, ROA đạt 1,7%; là ngân hàng dẫn đầu về tỷ suất lợi nhuận của toàn ngành. Đây là những kết quả rất đáng ghi nhận trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế và ngành ngân hàng trong năm 2012.

Năm 2012 được xem là một năm thành công đối với VietinBank. Tháng 5/2012 VietinBank là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam đã phát hành thành công 250 triệu trái phiếu quốc tế, được tổ chức xuất bản tin tức tài chính ngân hàng uy tín hàng đầu Châu Á - FinanceAsia bình chọn là Ngân hàng huy động vốn hiệu quả nhất Việt Nam. Trong năm qua, VietinBank đã khai trương hoạt động Chi nhánh VietinBank tại Viêng Chăn – CHDCND Lào và Chi nhánh VietinBank tại Berlin – CHLB Đức, những sự kiện này không chỉ là niềm tự hào của

VietinBank nói riêng mà còn là của ngành ngân hàng tài chính Việt Nam nói chung, là cột mốc đánh dấu nỗ lực vươn cao, vươn xa của VietinBank trên thị trường quốc tế.

Trong bối cảnh các nhà đầu tư nước ngoài đang dè dặt với thị trường Việt Nam, thì cuối năm 2012, VietinBank đã ký kết Hợp đồng đầu tư chiến lược với The Bank of Tokyo – Mitsubishi UFJ, Ltd – ngân hàng lớn nhất Nhật Bản, là thành viên chính của tập đoàn MUFG – tập đoàn tài chính đứng thứ 3 trên thế giới. Thương vụ bán 20% vốn thu về xấp xỉ 750 triệu USD được đánh giá là thương vụ M&A lớn nhất và thành công nhất tại Việt Nam từ trước tới nay. Sự kiện này không chỉ nâng uy tín, vị thế, sức mạnh của VietinBank lên tầm cao mới mà còn góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trước các nhà đầu tư quốc tế.

Năm 2012 cũng là năm đánh dấu nhiều sự chuyển biến tích cực và đột phá trong việc thực hiện tái cấu trúc toàn diện ngân hàng theo hướng hiện đại hóa bằng việc tiến hành ký kết triển khai dự án Corebanking và dự án Hoàn thiện mô hình tổ chức và xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực. Đây là hai dự án trọng điểm của VietinBank, trong đó dự án thay thế Corebanking chính thức khởi động được kỳ vọng là giải pháp công nghệ tổng thể và tích hợp, cho phép VietinBank linh hoạt đáp ứng các nhu cầu khách hàng, mở rộng quy mô hoạt động, đáp ứng chiến lược phát triển trong dài hạn của VietinBank. Dự án Hoàn thiện mô hình tổ chức và xây dựng chiến lược phát triển nguồn

nhân lực được triển khai nhằm từng bước hướng tới việc đổi mới toàn diện cách thức tổ chức, mô hình hoạt động kinh doanh theo hướng hiện đại, có khả năng cạnh tranh cao đáp ứng các chuẩn mực và thông lệ quốc tế tốt nhất. Cùng với chiến lược phát triển bền vững dựa trên nguồn nhân lực chất lượng cao, trong năm 2012, VietinBank đã khánh thành và đưa vào sử dụng Trường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại Văn Canh trong khuôn viên trên 10 ha với thiết kế và trang thiết bị hiện đại, phục vụ cho việc đào tạo nâng cao trình độ cán bộ, làm nền tảng để phát triển đội ngũ nhân lực đạt chuẩn quốc tế.

Nhận định kinh tế năm 2013 sẽ còn nhiều khó khăn với thị trường tài chính ngân hàng Việt Nam, Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo VietinBank đã đặt ra các chỉ tiêu phấn đấu tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng hoạt động kinh doanh như sau: Tổng tài sản tăng 10%, nguồn vốn huy động tăng 8%, dư nợ tín dụng và đầu tư tăng 12%, nợ xấu dưới 3%, lợi nhuận trước thuế tăng 5%, hệ số an toàn vốn CAR trên 10%; VietinBank tiếp tục giữ vững vai trò chủ đạo, chủ lực trong việc thực thi chính sách tiền tệ quốc gia; tập trung thực hiện tái cấu trúc toàn diện ngân hàng theo hướng hiện đại; nâng cao năng lực tài chính, năng lực cạnh tranh; đổi mới, nâng cấp mô hình tổ chức, mô hình kinh doanh, quản trị điều hành phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế; đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh đầu tư đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ; đổi mới và nâng cao năng lực quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn



Basel II; tập trung xử lý và kiểm soát nợ xấu ở mức thấp nhất... đảm bảo hoạt động của VietinBank tăng trưởng an toàn, hiệu quả, bền vững.

Năm 2013 mở ra với nhiều thách thức nhưng cũng là cơ hội đối với nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành tài chính ngân hàng nói riêng, toàn hệ thống VietinBank tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được, nỗ lực cao hơn nữa, quyết tâm phấn đấu hoàn thành xuất sắc các mục tiêu đề ra trong năm 2013, đóng góp tích cực vào sự phát triển của hệ thống ngân hàng và nền kinh tế, hướng tới Ngày Lễ kỷ niệm lớn của VietinBank – 25 năm thành lập và phát triển.

Chủ tịch Hội đồng quản trị

T.S Phạm Huy Hùng

Thông tin chung

Tên đăng ký tiếng Việt:	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Tên đăng ký tiếng Anh:	VIETNAM JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
Tên giao dịch:	VietinBank
Hội sở:	108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vốn điều lệ:	26.218 tỷ đồng (tính đến 31/12/2012)
Giấy phép thành lập:	Số 142/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 03/07/2009
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:	0100111948 (do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06/07/2012)
Mã số thuế:	0100111948
SWIFT code:	ICBVNVX
Mạng lưới hoạt động:	Chi nhánh trong nước: 147 chi nhánh cấp một tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước Chi nhánh nước ngoài : Chi nhánh ở Frankfurt– CHLB Đức Chi nhánh ở Berlin – CHLB Đức Chi nhánh ở Viêng Chăn – CHDCND Lào
Nhân sự:	19.840 người (tại thời điểm 31/12/2012)
Cổ đông nước ngoài:	Công ty Tài chính Quốc tế (IFC)
Công ty kiểm toán:	Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Sứ mệnh

Là Tập đoàn tài chính ngân hàng hàng đầu của Việt Nam, hoạt động đa năng, cung cấp sản phẩm và dịch vụ theo chuẩn mực quốc tế, nhằm nâng giá trị cuộc sống.

Tầm nhìn

Trở thành Tập đoàn tài chính ngân hàng hiện đại, hiệu quả hàng đầu trong nước và Quốc tế.

Giá trị cốt lõi

- Mọi hoạt động đều hướng tới khách hàng;
- Năng động, sáng tạo, chuyên nghiệp, tận tâm, minh bạch, hiện đại;
- Người lao động được quyền phấn đấu, cống hiến làm việc hết mình - được quyền hưởng thụ đúng với chất lượng, kết quả, hiệu quả của cá nhân đóng góp - được quyền tôn vinh cá nhân xuất sắc, lao động giỏi.

Triết lý kinh doanh

- An toàn, hiệu quả, bền vững và chuẩn mực quốc tế;
- Đoàn kết, hợp tác, chia sẻ và trách nhiệm xã hội;
- Sự thịnh vượng của khách hàng là sự thành công của VietinBank.

Lịch sử hoạt động của ngân hàng

NGÀY THÀNH LẬP

Ngân hàng Công thương Việt Nam được thành lập vào ngày 26/3/1988, trên cơ sở tách ra từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Nghị định số 53/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

VietinBank cung cấp các dịch vụ ngân hàng bán buôn và bán lẻ trong và ngoài nước, cho vay và đầu tư, tài trợ thương mại, bảo lãnh và tái bảo lãnh, kinh doanh ngoại hối, tiền gửi, thanh toán, chuyển tiền, dịch vụ thẻ, phát hành và thanh toán thẻ tín dụng trong nước và quốc tế, séc du lịch, kinh doanh chứng khoán, bảo hiểm, cho thuê tài chính và nhiều dịch vụ tài chính – ngân hàng khác.

NIÊM YẾT

VietinBank được Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) chấp thuận niêm yết từ ngày 16/07/2009.

Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông

Mã chứng khoán: CTG

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

2.621.754.537 cổ phiếu (tại thời điểm 31/12/2012)

NHỮNG SỰ KIỆN NỔI BẬT QUA CÁC NĂM HOẠT ĐỘNG

15/04/2008

Ngân hàng Công thương đổi tên thương hiệu từ IncomBank sang thương hiệu mới VietinBank

31/07/2008

Ngân hàng Công thương được cấp “Chứng chỉ ISO 9001 – 2000” cho hoạt động tín dụng, bảo lãnh và thanh toán

04/06/2009

Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

08/07/2009

Công bố quyết định đổi tên Ngân hàng Công thương Việt Nam thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, theo giấy phép thành lập và hoạt động của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 142/GP-NHNN cấp ngày 03/07/2009

10/10/2010

Ký kết Văn kiện hợp tác và đầu tư giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) và Công ty tài chính quốc tế (IFC)

06/07/2012

VietinBank được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lại Giấy chứng nhận Doanh nghiệp (mã số Doanh nghiệp 0100111948) với vốn điều lệ 26.218 tỷ đồng, thay thế cho Giấy chứng nhận Doanh nghiệp cấp lần đầu vào ngày 03/07/2009.

27/12/2012

VietinBank chính thức ký kết bán 20% cổ phần cho Bank of Tokyo Mitsubishi, Tập đoàn Tài chính - Ngân hàng lớn nhất của Nhật Bản



MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUA CÁC NĂM HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2012 ^(*)	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2008
Tổng tài sản	Tỷ đồng	503.530	460.420	367.731	243.785	193.590
Tổng dư nợ cho vay và đầu tư	Tỷ đồng	467.879	429.932	349.353	227.958	181.689
<i>Trong đó:</i> Dư nợ cho vay	Tỷ đồng	333.356	293.434	234.205	163.170	120.752
Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	460.082	420.212	339.699	220.436	174.905
Vốn chủ sở hữu ⁽¹⁾	Tỷ đồng	33.625	28.491	18.201	12.572	12.336
<i>Trong đó:</i> Vốn điều lệ	Tỷ đồng	26.218	20.230	15.172	11.252	7.717
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	8.168	8.392	4.638	3.373	2.436
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	6.169	6.259	3.444	2.583	1.804
ROA ⁽²⁾	%	1,7%	2,03%	1,5%	1,54%	1,35%
ROE ⁽³⁾	%	19,9%	26,74%	22,1%	20,6%	15,7%
Tỷ lệ nợ xấu	%	1,46%	0,75%	0,66%	0,61%	1,58%
Tỷ lệ an toàn vốn CAR	%	10,33%	10,57%	8,02%	8,06%	12,02%
Tỷ lệ chi trả cổ tức	%	16%	20%	13,47%	6,83% (6 tháng cuối năm)	-

Ghi chú:

(*) Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất 2012.

(1) Không bao gồm phần vốn chủ sở hữu thuộc cổ đông thiểu số

(2) ROA tính theo lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản bình quân đầu năm-cuối năm

(3) ROE tính theo lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân đầu năm-cuối năm

CÁC SỰ KIỆN TIÊU BIỂU TRONG NĂM 2012

Ngày 9/2/2012, VietinBank khai trương Chi nhánh tại Thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào.

Ngày 25 và 26/2/2012, với chủ đề "Hành trình Kết nối trái tim", hơn 11.000 cán bộ, nhân viên, người lao động VietinBank đã đăng ký tham gia hiến máu tại 10 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Ngày 28/2/2012, VietinBank tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên 2012.

Tháng 5/2012, 250 triệu USD trái phiếu quốc tế của VietinBank đã phát hành thành công trên thị trường tài chính toàn cầu.

Ngày 28/5/2012, VietinBank đã khai trương Chi nhánh tại Thủ đô Berlin, CHLB Đức

Ngày 25/9/2012, VietinBank tổ chức khánh thành Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực tại Văn Canh, Hoài Đức, Hà Nội

Ngày 27/12/2012, VietinBank chính thức ký kết bán 20% cổ phần cho The Bank of Tokyo Mitsubishi, Tập đoàn Tài chính - Ngân hàng lớn nhất của Nhật Bản và lớn thứ ba trên thế giới.



CÁC GIẢI THƯỞNG ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2012



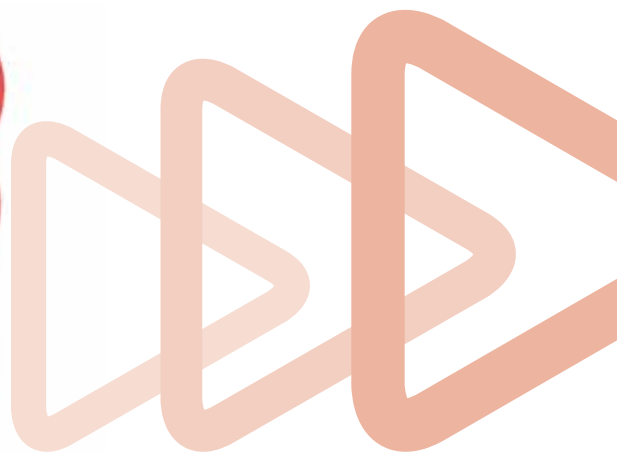
STT	TÊN GIẢI THƯỞNG	ĐƠN VỊ TRAO TẶNG
1	Top 2000 doanh nghiệp lớn nhất thế giới	Tạp chí Forbes
2	Top 500 Thương hiệu Ngân hàng giá trị nhất Thế giới	Tạp chí The Banker
3	Ngân hàng huy động vốn hiệu quả nhất Việt Nam	Tạp chí FinanceAsia
4	“Ngân hàng được đánh giá tốt nhất trên truyền thông”	Công ty Media Tenor (Thụy Sĩ), đối tác của VietNam Report
5	Ngân hàng dẫn đầu về số lượng đơn vị chấp nhận thẻ và Ngân hàng đi đầu về sáng kiến phát triển thanh toán thẻ	Tổ chức thẻ tín dụng quốc tế Visa
6	Thương hiệu Quốc gia 2012	Thủ tướng Chính phủ
7	Top 3 DN đóng thuế thu nhập lớn nhất Việt Nam, đứng đầu ngành ngân hàng trong Bảng xếp hạng 1000 doanh nghiệp đóng thuế thu nhập lớn nhất Việt Nam năm 2012	Công ty CP Báo cáo đánh giá Việt Nam (Vietnam Report), Tạp chí Thuế - Tổng Cục Thuế và VietNamNet
8	Top 20 DN lớn nhất Việt Nam	Công ty Cổ phần Báo cáo đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) và Báo VietNamNet phối hợp thực hiện
9	“50 Công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam” năm 2012	Tạp chí Nhịp cầu đầu tư phối hợp với Công ty Chứng khoán Thiên Việt thực hiện
10	Giải thưởng Top 100 SPDV Tin & Dùng Việt Nam năm 2012	Thời báo Kinh tế Việt Nam – Tạp chí Tư vấn Tiêu & Dùng
11	“Ngân hàng bán lẻ tiêu biểu” và “Hệ thống an ninh thông tin ngân hàng tiêu biểu” năm 2012	Hiệp Hội Ngân hàng Việt Nam, Tập đoàn dữ liệu Quốc tế IDG
12	“Top 30 Báo cáo thường niên tốt nhất” năm 2012	Sở giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HOSE) phối hợp với báo Đầu tư Chứng khoán và Dragon Capital tổ chức

<p>Kỷ lục: Ngân hàng đầu tiên của Việt Nam lọt vào top 2000 doanh nghiệp lớn trên toàn cầu do tạp chí Forbes bình chọn và doanh nghiệp có số lượng cán bộ nhân viên tham gia hiến máu nhân đạo đông nhất.</p>	<p>Tổ chức kỷ lục Việt Nam</p>
--	--------------------------------

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2012

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2011	31/12/2012
1.Quy mô vốn			
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	20.230	26.218
Tổng tài sản	Tỷ đồng	460.420	503.530
Tỷ lệ an toàn vốn	%	10,57%	10,33%
2.Kết quả hoạt động kinh doanh			
Doanh số huy động tiền gửi	Tỷ đồng	2.031.725	1.748.979
Doanh số cho vay	Tỷ đồng	887.577	1.088.403
Doanh số thu nợ	Tỷ đồng	829.684	1.016.999
Nợ nhóm 2	Tỷ đồng	6.017	1.412
Nợ xấu	Tỷ đồng	2.204	4.890
Hệ số sử dụng vốn			
+ Dư nợ cho vay/ Nguồn vốn huy động (LDR)	%	69,71%	82,99%
+ Tổng dư nợ cho vay/ Tổng tài sản (LAR)	%	63,73%	66,2%
Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh	%	0,01%	0,13%
Tỷ lệ nợ nhóm 2/Tổng dư nợ	%	2,05%	0,42%
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	%	0,75%	1,46%
3.Khả năng thanh khoản			
Khả năng thanh toán ngay	%	15,94%	15,76%
Khả năng thanh toán chung	%	26%	24%

Định hướng phát triển



Chiến lược Tài sản và Vốn

Tiếp tục tăng trưởng quy mô tài sản

Tiếp tục đẩy nhanh lộ trình cổ phần hóa để tăng vốn chủ sở hữu, đảm bảo đáp ứng nhu cầu tăng trưởng và phát triển trong thời gian tới, đặc biệt là để đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn

Đa dạng hóa cơ cấu sở hữu theo nguyên tắc Nhà nước sở hữu 51% trở lên.

Chiến lược Tín dụng và đầu tư

Tín dụng là hoạt động kinh doanh chủ lực, cạnh tranh theo nguyên tắc thị trường

Điều chỉnh cơ cấu tín dụng hợp lý, phù hợp với thế mạnh của Vietinbank

Tăng cường hạn chế rủi ro tín dụng, bảo đảm nợ xấu chiếm dưới 3%

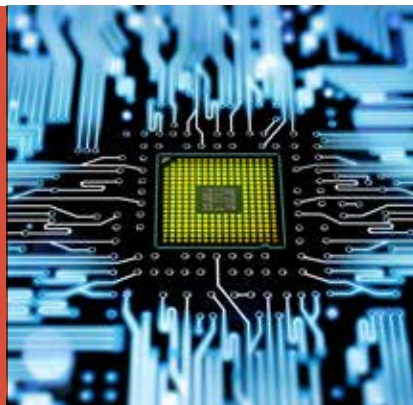
Đa dạng hóa các hoạt động đầu tư tín dụng trên thị trường tài chính, giữ vai trò định hướng trong thị trường, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và quản lý thanh khoản của ngân hàng.

Chiến lược dịch vụ

Phát triển đa dạng các dịch vụ ngân hàng thu phí, xác định nhóm dịch vụ mũi nhọn để tập trung phát triển

Dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại để phát triển dịch vụ, lấy mức độ thỏa mãn nhu cầu khách hàng là định hướng phát triển.

Năm 2013, VietinBank chủ trương tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng, chiếm lĩnh thị trường; Giữ vững vai trò chủ đạo, chủ lực trong thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước; Tập trung thực hiện tái cấu trúc toàn diện ngân hàng theo hướng hiện đại; Nâng cao tiềm lực tài chính, năng lực cạnh tranh; Đổi mới, nâng cấp mô hình tổ chức, mô hình kinh doanh, quản trị điều hành phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế; Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh đầu tư đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ; Nâng cao năng lực quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn Basel II; Tập trung xử lý và kiểm soát nợ xấu ở mức thấp nhất; Đẩy mạnh công tác thu hồi nợ ngoại bảng... đảm bảo hoạt động của VietinBank tăng trưởng an toàn, hiệu quả, bền vững đồng thời đưa giá trị thương hiệu VietinBank được nâng cao trên thị trường trong nước và quốc tế; nhằm thực hiện mục tiêu trở thành Ngân hàng thương mại mạnh trong khu vực.



Chiến lược nguồn nhân lực

Tiêu chuẩn hóa nguồn nhân lực, tăng cường đào tạo nâng cao năng lực trình độ của cán bộ

Đổi mới và hoàn thiện cơ chế sử dụng lao động và cơ chế trả lương

Xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực và chuyên nghiệp

Quán triệt thực hiện Quy chế Nội quy lao động và Văn hóa Doanh nghiệp.

Chiến lược công nghệ

Coi ứng dụng công nghệ thông tin và yếu tố then chốt, hỗ trợ mọi hoạt động phát triển kinh doanh

Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại, an toàn, có tính thống nhất - tích hợp - ổn định cao.

Chiến lược bộ máy tổ chức và điều hành

Điều hành bộ máy tổ chức với cơ chế phân cấp rõ ràng, hợp lý

Phát triển và thành lập mới các công ty con theo định hướng cung cấp đầy đủ các sản phẩm dịch vụ tài chính ra thị trường

Mở rộng mạng lưới kinh doanh, thành lập mới chi nhánh, phát triển mạnh mẽ mạng lưới các phòng giao dịch

Phát triển mạnh hệ thống ngân hàng bán lẻ.





Báo cáo
của
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TR.20

Báo cáo
của
BAN ĐIỀU HÀNH
TR.26

Báo cáo của Hội đồng quản trị

Trong năm 2012, kinh tế toàn cầu nhìn chung vẫn âm ảm trong bối cảnh châu Âu vẫn lún sâu vào cuộc khủng hoảng nợ công kéo dài, các nền kinh tế lớn như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc tăng trưởng rất thấp. Đây cũng là năm đầy thách thức đối với kinh tế Việt Nam: đầu tư trực tiếp nước ngoài sụt giảm, bất động sản đóng băng, tốc độ tăng trưởng GDP năm 2012 dừng ở mức 5,03% (mức tăng thấp nhất trong 13 năm trở lại đây). Hoạt động của ngành ngân hàng cũng gặp nhiều trở ngại và bất ổn khi áp lực cạnh tranh và tình trạng nợ xấu gia tăng. Trong bối cảnh khó khăn đó, Hội đồng quản trị VietinBank đã vừa bám sát định hướng điều hành Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, vừa quyết liệt và sát sao chỉ đạo toàn hệ thống VietinBank tăng cường quản trị hệ thống hướng tới chuẩn mực và thông lệ quốc tế, chủ động, linh hoạt ứng phó với diễn biến thị trường trong các mặt hoạt động kinh doanh.

Năm 2012, VietinBank đã vượt qua khó khăn với những kết quả đáng ghi nhận: **tổng tài sản VietinBank đạt 503,5**

nghìn tỷ đồng (tăng 9,4% so với năm 2011), trở thành Ngân hàng có quy mô tài sản lớn thứ 2 trên thị trường Việt Nam. **Nguồn vốn huy động tăng trưởng 9,3%, dư nợ cho vay tăng 13,6%**. VietinBank là NHTM đi đầu trong việc đẩy mạnh cho vay khu vực kinh tế nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, ứng dụng công nghệ cao và công nghiệp phụ trợ với lãi suất hợp lý nhằm thực hiện mục tiêu hỗ trợ vốn cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh theo chủ trương của Đảng và Chính phủ. Chất lượng tài sản được giữ ổn định, tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,46%, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ trung bình toàn ngành. Lợi nhuận trước thuế đạt 8.168 tỷ đồng, đạt gần 109% so với chỉ tiêu của Đại hội đồng cổ đông giao năm 2012.

Đạt được kết quả nổi bật nói trên là nhờ sự thống nhất, quyết tâm và nỗ lực của toàn bộ tập thể cán bộ nhân viên ngân hàng trong đó vai trò lãnh đạo toàn diện của Hội đồng quản trị trong mọi mặt hoạt động kinh doanh giữ vị trí quan trọng.



Tổng tài sản đạt **503,5** nghìn tỷ đồng

Vốn huy động tăng trưởng

9,3%

Dư nợ cho vay tăng

13,6%

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG GIAO

Chỉ tiêu	Kế hoạch ¹	Thực hiện 31/12/2012	Đánh giá
Tổng tài sản (tỷ đồng)	475.000	503.530	Vượt
Vốn điều lệ (tỷ đồng)	26.218	26.218	Đạt
Nguồn vốn huy động (tỷ đồng)	430.000	460.082	Vượt
Tổng dư nợ cho vay và đầu tư (tỷ đồng)	440.000	467.879	Vượt
Tỷ lệ nợ xấu	<3%	1,46%	Đạt
Hệ số an toàn vốn CAR	≥10%	10,33%	Vượt
ROA	1,5-2%	1,7%	Đạt
ROE	18%	19,9%	Vượt
Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	7.500	8.168	Vượt
Tỷ lệ chia cổ tức ²	13%-15%	16%	Vượt
Mức thù lao đối với HĐQT và BKS (% LNST)	0,30%	0,234%	Thấp hơn

1: Số liệu Kế hoạch căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-ĐHCD ngày 28/2/2012 và số 06/NQ-ĐHCD ngày 28/12/2012

2: Tính trên vốn điều lệ cuối năm



➔ Tăng vốn điều lệ và công tác cổ phần hóa

Với mục tiêu nâng cao năng lực tài chính, đầu quý II/2012, VietinBank đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ từ 20,2 nghìn tỷ đồng lên 26,2 nghìn tỷ đồng thông qua việc chia cổ tức bằng cổ phiếu và thưởng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, hệ số an toàn vốn hợp nhất đạt 10,33% (cao hơn nhiều so với quy định 9% của Ngân hàng Nhà nước).

Ngày 27/12/2012, trên cơ sở phê duyệt của Chính phủ và Đại hội đồng cổ đông, VietinBank đã ký kết Hợp đồng đầu tư chiến lược với The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ, Ltd. (BTMU - Tập đoàn tài chính lớn nhất Nhật Bản và thứ 3 thế giới) theo đó Vietinbank sẽ bán 20% cổ phần thông qua việc phát hành 644.389.811 cổ phần phổ thông mới theo hình thức phát hành riêng lẻ. Vốn điều lệ của VietinBank sau khi phát hành cổ phiếu mới cho BTMU dự tính sẽ là 32.661 tỷ đồng. Theo đó, cơ cấu cổ đông của VietinBank là cổ đông nhà nước chiếm tỷ lệ 64,46%, cổ đông chiến lược nước ngoài (BTMU) chiếm tỷ lệ 19,73%; IFC và người có liên quan chiếm tỷ lệ 8,03% (giảm từ 10%) và cổ đông khác chiếm 7,78% (giảm từ 9,69%), trở thành NHTM có vốn điều lệ lớn nhất và cơ cấu cổ đông mạnh nhất ở Việt Nam. Trong một năm âm ảm của thị trường chứng khoán Việt Nam, thương vụ bán vốn cho cổ đông chiến lược BTMU đã tạo tiếng vang lớn, được giới đầu tư đánh giá là giao

dịch M&A kỷ lục trong ngành tài chính Việt Nam, đồng thời đánh dấu bước tiến xa hơn nữa trong quá trình hội nhập của Vietinbank với thị trường tài chính ngân hàng quốc tế. Ngay sau sự kiện trên, S&P đã xếp hạng tín nhiệm của VietinBank với mức triển vọng "tích cực".

➔ Quan hệ với nhà đầu tư

Với kết quả kinh doanh khả quan, VietinBank dự kiến mức chi trả cổ tức năm 2012 ở mức cao cho nhà đầu tư. Bên cạnh duy trì tỷ lệ cổ tức hấp dẫn, là NHTMCP hàng đầu tại Việt Nam, VietinBank đặc biệt chú trọng việc công bố thông tin đối với các cơ quan quản lý và cổ đông. Các sự kiện như Đại hội đồng cổ đông, Hội nghị chuyên gia phân tích... tiếp tục được duy trì và đổi mới theo hướng ngày càng chuyên nghiệp hơn nhằm cung cấp thông tin một cách chính thức và nhanh chóng đến nhà đầu tư, các chuyên gia phân tích trong và ngoài nước. VietinBank được đánh giá là một trong những doanh nghiệp có hoạt động quan hệ nhà đầu tư chuyên nghiệp trên thị trường chứng khoán.

Chiến lược kinh doanh đúng đắn và kết quả kinh doanh khả quan của Vietinbank đã được phản ứng tích cực vào giá cổ phiếu CTG. Trong năm 2012, giá cổ phiếu CTG tăng 51,1% - cao nhất trong số cổ phiếu ngân hàng niêm yết

trên thị trường chứng khoán và cao gấp gần 3 lần mức tăng 17,7% của VN-Index. Khối lượng giao dịch của cổ phiếu CTG cũng tăng gần 30% so với năm 2011. Ngoài ra, cổ phiếu CTG ngày càng nhận được sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài.

➔ Hội nhập thị trường tài chính quốc tế

Năm 2012 ghi dấu ấn sự hội nhập sâu hơn, mạnh hơn của VietinBank vào thị trường tài chính quốc tế với 2 sự kiện lớn là phát hành thành công 250 triệu USD trái phiếu ra thị trường quốc tế (vào tháng 5/2012) và thương vụ bán cổ phần cho cổ đông chiến lược nước ngoài BTMU (vào tháng 12/2012). Trong bối cảnh thị trường tài chính toàn cầu âm ảm, 2 sự kiện này đã đánh dấu bước phát triển vượt bậc, nâng uy tín, vị thế của Vietinbank lên tầm cao mới, phát triển nhanh, mạnh, chủ động hội nhập quốc tế. VietinBank đã được Tạp chí uy tín hàng đầu Châu Á - Finance Asia bình chọn là Ngân hàng huy động vốn hiệu quả nhất Việt Nam, thể hiện sự tin nhiệm của các nhà đầu tư Quốc tế đối với triển vọng phát triển của VietinBank.

Bên cạnh đó, VietinBank cũng tiếp tục thực hiện chiến lược mở rộng hoạt động ra nước ngoài nhằm tăng cường sự hiện diện cũng như nhận thức của nhà đầu tư nước ngoài về thương hiệu VietinBank. Trong năm đã khai trương và đưa vào hoạt động Chi nhánh VietinBank tại Lào và chi nhánh VietinBank tại Berlin - CHLB Đức nâng tổng số chi nhánh nước ngoài lên 03 chi nhánh (Chi nhánh tại Frankfurt - Đức khai trương năm 2011). Tuy còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình hội nhập nhưng các chi nhánh nước ngoài của VietinBank đã từng bước đạt được những kết quả khả quan, nâng cao hình ảnh của VietinBank trên thị trường quốc tế. Đồng thời, VietinBank cũng đang xúc tiến việc mở các Văn phòng đại diện, Chi nhánh tại nhiều quốc gia khác như Anh, Ba Lan, Cộng hòa Séc...

Kết quả của những nỗ lực không ngừng của VietinBank đã được thị trường ghi nhận: vào tháng 2/2013 vừa qua, theo công bố của Brand Finance - Hãng tư vấn định giá thương hiệu hàng đầu thế giới, VietinBank xếp thứ 328 và là ngân hàng Việt Nam duy nhất nằm trong danh sách 500 thương hiệu ngân hàng giá trị nhất thế giới và là thương hiệu số 1 tại Việt Nam với giá trị thương hiệu 271 triệu USD, mức đánh giá thương hiệu A+.

➔ Công tác quản trị ngân hàng

Tiếp tục theo đuổi mục tiêu xây dựng VietinBank trở thành NHTM hàng đầu, là trụ cột của ngành ngân hàng Việt Nam

và NHTM hiện đại trong khu vực, công tác quản trị ngân hàng được Hội đồng quản trị đặc biệt chú trọng với các hoạt động nổi bật:

- **Hoàn thiện tổ chức hệ thống quản trị ngân hàng, quản lý rủi ro:** Năm 2012, VietinBank đã chuẩn bị những bước đổi mới toàn diện cách thức tổ chức, mô hình hoạt động kinh doanh theo hướng hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh. HĐQT VietinBank nhận định một bộ máy quản trị rủi ro (QTRR) vững chắc, cân bằng lợi nhuận mục tiêu và rủi ro, đảm bảo rủi ro ở mức thấp nhất là cấu phần quan trọng đảm bảo phát triển kinh doanh an toàn, hiệu quả, theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Từ tháng 1/2013, Khối Quản lý rủi ro chính thức được thành lập nhằm từng bước thực hiện nguyên tắc quản trị rủi ro theo 3 vòng độc lập như yêu cầu của Basel II, đồng thời thực hiện chuyển đổi toàn diện mô hình cấp tín dụng theo hướng (i) tập trung hóa hàng loạt công tác thẩm định tín dụng, định giá tài sản và quản lý TSBD, xây dựng Trung tâm đầu mối dịch vụ kho quỹ,...; (ii) chuyên môn hóa sâu giữa các bộ phận, tăng cường kiểm soát rủi ro tín dụng, từng bước tạo tiền đề cho việc chuyển đổi toàn bộ mô hình hoạt động kinh doanh, QTRR toàn diện mọi mặt hoạt động của ngân hàng.

Từ tháng 4/2013 sẽ chính thức thành lập khối Kinh doanh vốn và thị trường, chuyên môn hóa, thúc đẩy khâu bán hàng, tạo đầu mối duy nhất tham gia thị trường nhằm mang lại hiệu quả cho ngân hàng trong điều kiện hoạt động tín dụng đối mặt với rất nhiều khó khăn thách thức. Đồng thời, với 3 phòng nghiệp vụ chuyên biệt, phân tách rõ chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận nghiệp vụ giúp Ban Lãnh đạo VietinBank quản lý có hiệu quả hoạt động đầu tư, tăng cường kiểm soát rủi ro, nâng cao hiệu quả hoạt động. Khối KDV&TT thực hiện quản lý toàn diện, xuyên suốt hoạt động đầu tư, kinh doanh vốn trên thị trường, bán các sản phẩm ngân hàng đầu tư, nguồn vốn cho khách hàng. Đây là một trong hai trụ cột kinh doanh chính, là tiền đề quan trọng thúc đẩy thành lập Ngân hàng đầu tư tại VietinBank, tăng quy mô và hiệu quả hoạt động ngân hàng đầu tư, từng bước tiệm cận với mô hình, nghiệp vụ ngân hàng đầu tư tại các Ngân hàng hàng đầu trong khu vực và thế giới.

Đối với hoạt động của các Chi nhánh nước ngoài, VietinBank đã triển khai xây dựng thành công bộ khung quy chế, quy định, quy trình quản trị rủi ro thanh khoản, lãi suất và thị trường cho chi nhánh Đức theo tiêu chuẩn MaRisk của Đức (Basel II) và dự kiến áp dụng vào hệ thống VietinBank trong nước trong năm 2013.

• **Kiến toàn nhân sự lãnh đạo cao cấp**

Trong năm HĐQT đã chỉ đạo kiến toàn cơ cấu tổ chức và nhân sự của HĐQT và Ban điều hành, theo đó đã bổ sung 2 thành viên HĐQT là Ông Cát Quang Dương và Bà Nguyễn Thị Bắc (thay Ông Trần Xuân Châu và Bà Trần Thị Hồng Hạnh); bổ nhiệm các Ông Nghiêm Xuân Thành (đã chuyển công tác từ 15/6/2012), Ông Phạm Huy Thông, Ông Trần Kiên Cường và Ông Nguyễn Đức Thành làm Phó Tổng giám đốc (thay Ông Nguyễn Việt Mạnh, Ông Nghiêm Xuân Thành và Ông Nguyễn Văn Thạnh).

Các thành viên HĐQT và Ban điều hành đã đoàn kết, thống nhất, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao; phát huy tốt vai trò trong công tác chỉ đạo điều hành hoạt động kinh doanh của VietinBank, góp phần quan trọng thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2012.

• **Tiếp tục đẩy mạnh nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin** làm cơ sở cho hiện đại hóa toàn diện công tác quản trị điều hành hướng theo chuẩn mực quốc tế. Với sự tư vấn của đối tác IBM, Chiến lược công nghệ thông tin 2011-2015 đang gấp rút được triển khai. Trong năm 2012 HĐQT đã chỉ đạo và phê duyệt dự án thay thế Corebanking. Dự án được kỳ vọng là giải pháp công nghệ tổng thể và tích hợp, cho phép VietinBank linh hoạt đáp ứng các nhu cầu khách hàng, mở rộng quy mô hoạt động, đáp ứng chiến lược phát triển trong dài hạn của VietinBank. Dự án Hoàn thiện cơ cấu tổ chức và xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực – ORP đã được phê duyệt trong năm 2012 và chính thức triển khai từ đầu năm 2013. Dự án triển khai hệ thống MX3 của đối tác Murex ứng dụng cho khối kinh doanh vốn và thị trường được triển khai từ năm 2011 đã chính thức đưa vào sử dụng từ tháng 2/2013. Bên cạnh đó các dự án như khởi tạo khoản vay LOS, quản lý rủi ro tín dụng, Quản lý kho dữ liệu doanh nghiệp, Hệ thống lớp giữa SOA,... tiếp tục được triển khai theo đúng tiến độ đã đặt ra.

Hệ thống CNTT tiếp tục được nâng cấp nhằm hỗ trợ phát triển các sản phẩm dịch vụ, tăng hàm lượng công nghệ, nâng cao năng suất lao động, tiết giảm chi phí kinh doanh, qua đó nâng cao khả năng cạnh tranh, góp phần tăng cường khả năng kiểm soát hoạt động nghiệp vụ.

• **Tiếp tục nâng cấp cơ sở vật chất và công tác chăm sóc phục vụ khách hàng:** Nhằm phục vụ khách hàng tốt

Trường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực VietinBank



hơn, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ, cơ sở vật chất cũng được chú trọng nâng cấp đảm bảo khang trang, thuận tiện. VietinBank chính thức triển khai dịch vụ chăm sóc khách hàng (Contact Center). Bước đầu đi vào hoạt động, Contact Center đã cung cấp cho khách hàng dịch vụ hiện đại, chuyên nghiệp, chất lượng thông tin chuẩn xác, tư vấn, tiếp nhận phản hồi của khách hàng nhằm hỗ trợ củng cố và phát triển thị phần, quảng bá thương hiệu, nâng cao uy tín của VietinBank. Tháng 9/2012 Trường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực VietinBank tại Vân Canh, Hà Nội đã chính thức hoàn thành và đưa vào sử dụng. Đây là công trình tiêu biểu trong năm phục vụ nhu cầu đổi mới trong chiến lược đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực của VietinBank cũng như quản lý và tổ chức hoạt động khoa học; cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính.

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Vượt qua những khó khăn thách thức của nền kinh tế cả trong nước và trên thế giới, VietinBank đã hoàn thành thắng lợi các nhiệm vụ Đại hội đồng cổ đông giao. Không chỉ đảm bảo hoạt động kinh doanh tăng trưởng, an toàn, hiệu quả, hiện đại và hội nhập với kinh tế thế giới, VietinBank còn làm tốt vai trò là NHTM chủ lực, đi đầu trong việc thực thi các chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước về việc tiết giảm chi phí nhằm hạ lãi suất cho vay, đáp ứng nhu cầu vốn cho các khu vực trọng điểm của nền kinh tế, hỗ trợ các doanh

nghiệp trong việc duy trì và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, cải thiện tình hình tài chính... VietinBank tiếp tục được đánh giá là ngân hàng hàng đầu về nguồn vốn, tín dụng, đầu tư, thanh toán, tài trợ thương mại quốc tế, chuyển tiền kiều hối, thẻ... Uy tín, thương hiệu được nâng cao trên cả thị trường trong nước và quốc tế.

Những kết quả trên đạt được, bên cạnh sự nỗ lực, cố gắng của toàn thể cán bộ nhân viên VietinBank trong suốt năm 2012 không thể phủ nhận vai trò chỉ đạo, lãnh đạo, định hướng sáng suốt, nhạy bén của Hội đồng quản trị (HĐQT). Các thành viên HĐQT đã tham gia cụ thể, sâu sát mọi mặt hoạt động của Ngân hàng. Sự kết hợp giữa những thành viên HĐQT trong nước có nhiều kinh nghiệm, am hiểu thị trường với các cổ đông, chuyên gia nước ngoài có kiến thức và kinh nghiệm trong quản lý ngân hàng theo chuẩn mực quốc tế, sự quyết liệt sát sao của HĐQT trong chỉ đạo mọi mặt hoạt động, sự đoàn kết, đồng thuận, phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa HĐQT và Ban điều hành đã tạo hiệu ứng cộng hưởng có sức lan tỏa trong toàn hệ thống. Những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động của Ngân hàng được xử lý kịp thời, linh hoạt đã tạo sự phát triển an toàn, hiệu quả, giá trị ngân hàng và lợi ích cho toàn thể

cổ đông được giữ vững và không ngừng nâng cao. HĐQT VietinBank đã phát huy vai trò lãnh đạo trong việc tận dụng cơ hội, linh hoạt trong kinh doanh, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ cam kết trước Đại hội đồng cổ đông.

Năm 2013 được dự báo vẫn còn nhiều khó khăn thách thức đặt ra đối với kinh tế Việt Nam nói chung, ngành ngân hàng Việt Nam nói riêng. Với kinh nghiệm lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động ngân hàng trong nhiều năm qua, HĐQT và toàn thể Ban lãnh đạo VietinBank cam kết tiếp tục phát huy thế mạnh và kết quả đã đạt được, không ngừng đổi mới, tìm cơ hội trong thách thức để quyết tâm thực hiện mục tiêu đưa VietinBank phát triển bền vững, chiếm lĩnh thị trường, tối đa hoá lợi ích của cổ đông, ngày càng gia tăng uy tín, vị thế, hiệu quả hoạt động trên thị trường trong nước và quốc tế, xứng đáng với sự kỳ vọng của các cổ đông. Ban lãnh đạo VietinBank mong muốn tiếp tục nhận được sự chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, sự hỗ trợ, tạo điều kiện của các cơ quan quản lý Nhà nước, sự tin cậy của các đối tác cũng như sự nỗ lực, đồng sức, đồng lòng của các cổ đông, tập thể cán bộ nhân viên VietinBank để có thể hoàn thành thắng lợi kế hoạch đề ra.

Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu	% Tăng trưởng năm 2013 so với thực hiện năm 2012
Tổng tài sản	Tỷ đồng	555.000	10%
Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	495.000	8%
Tổng Dư nợ cho vay và đầu tư	Tỷ đồng	524.000	12%
Dư nợ tín dụng ^(*)	Tỷ đồng	450.000	12%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	8.600	5%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	52.000	55%
Trong đó: Vốn điều lệ	Tỷ đồng	37.234	42%
Tỷ lệ chia cổ tức	%	12	
Một số hệ số tài chính			
Lợi nhuận sau thuế trên Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)		15-18%	
Lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản bình quân (ROA)		1,5-1,8%	
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)		>10%	
Tỷ lệ nợ xấu		<3%	

Ghi chú : (*) Theo quy định của NHNN

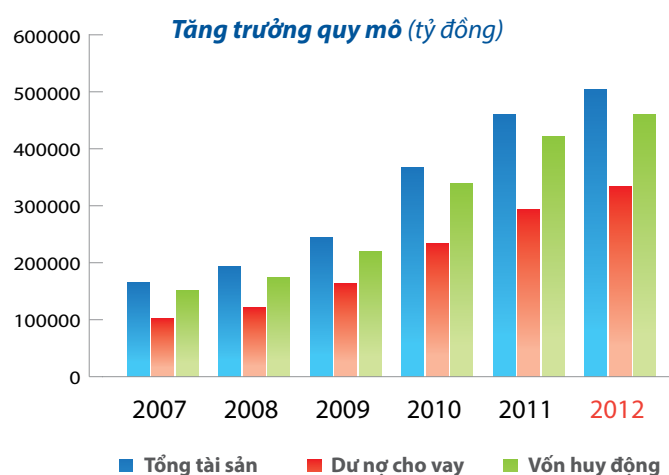
Báo cáo của Ban điều hành

TÓM TẮT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2012

Năm 2012, do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu, nền kinh tế thế giới và trong nước đều bị suy giảm. Trong bối cảnh đó, toàn hệ thống Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam đã nỗ lực vượt qua khó khăn, bám sát chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, hoạt động kinh doanh phát triển an toàn - hiệu quả, chủ động hội nhập, hướng theo chuẩn mực và thông lệ Quốc tế. Kết thúc năm 2012, VietinBank đã đạt được kết quả đáng ghi nhận thể hiện qua các chỉ số hoạt động kinh doanh như sau:

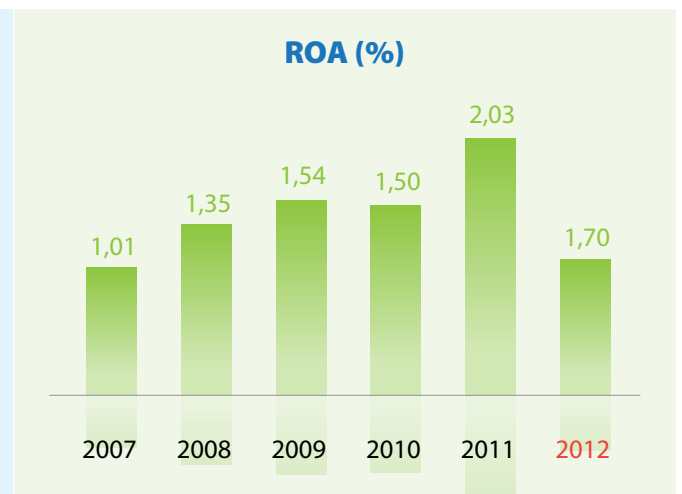
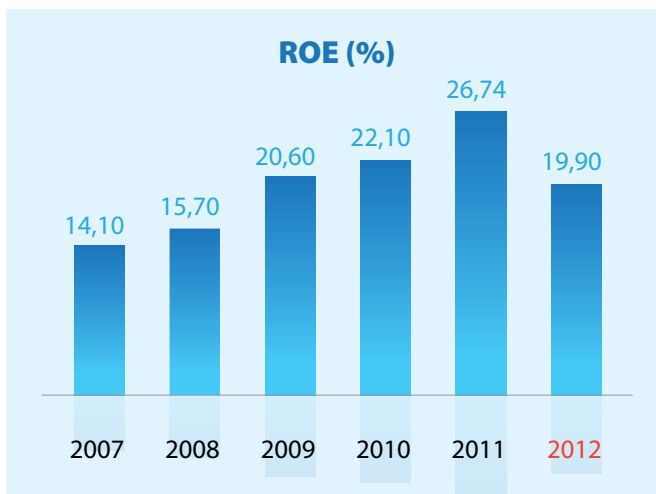
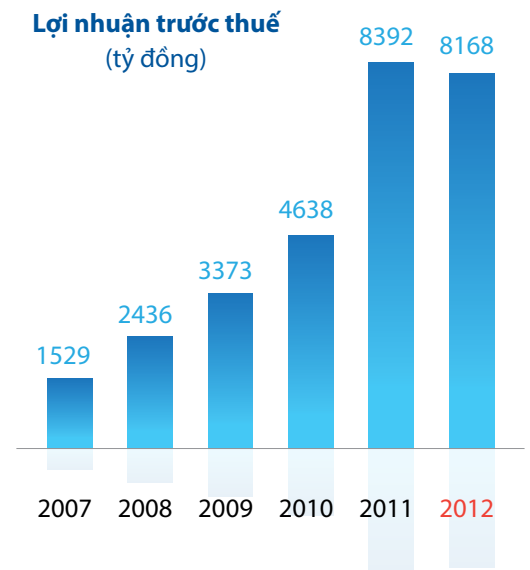
➔ Tăng trưởng quy mô:

Trong năm 2012, tổng tài sản VietinBank tăng 9,4%, tổng nguồn vốn huy động tăng 9,3%, Dư nợ cho vay tăng 13,6% so với năm 2011.



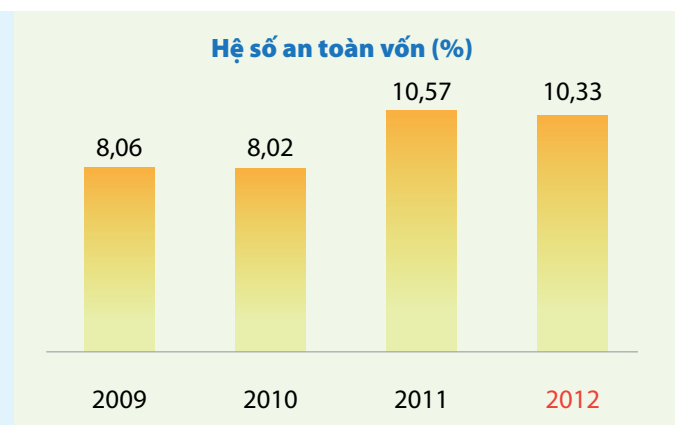
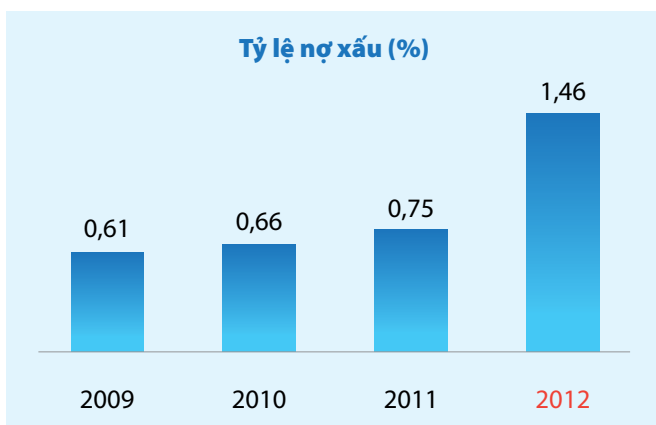
⇒ Khả năng sinh lời:

Mặc dù trong năm 2012 môi trường kinh doanh gặp nhiều khó khăn, tình hình lãi suất, tỷ giá diễn biến phức tạp nhưng các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của VietinBank đều khả quan. Lợi nhuận trước thuế đạt 8.168 tỷ đồng, đạt 109% kế hoạch.



⇒ Hệ số an toàn vốn và nợ xấu:

Trong năm 2012, VietinBank tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng, phân tán rủi ro, đa dạng hoá các danh mục đầu tư tín dụng, quy định các giới hạn cấp tín dụng, kiểm tra giám sát chặt chẽ tất cả các giai đoạn của quá trình cấp tín dụng nhằm phát hiện sớm, cảnh báo và ngăn chặn rủi ro tín dụng, giảm thiểu nợ xấu. Tính đến 31/12/2012, tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,46%, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ trung bình toàn ngành. Hệ số an toàn vốn đạt 10,33%, cao hơn nhiều so với quy định 9% của Ngân hàng Nhà nước.





HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

➤ Huy động vốn

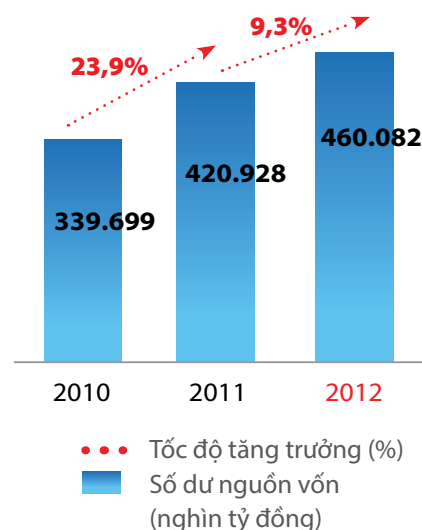
Năm 2012, với chính sách trần lãi suất huy động giảm từ 14%/năm từ đầu năm xuống còn 8%/năm cuối năm, cộng với những khó khăn chung của nền kinh tế và ngành ngân hàng là những thách thức mà VietinBank phải vượt qua.

Bằng nhiều giải pháp quyết liệt và tích cực, tăng trưởng nguồn vốn thông qua các kênh huy động, đối tượng khách hàng trong nước và quốc tế, đảm bảo an toàn thanh khoản và tuân thủ các quy định của NHNN, đến 31/12/2012, số dư huy động đạt 460 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 9,3% và đạt 107% so với chỉ tiêu kế hoạch ĐHĐCĐ. Cơ cấu nguồn vốn theo hướng tăng trưởng bền vững, nguồn vốn trung

dài hạn được cải thiện; Huy động vốn VNĐ chiếm tỷ trọng 81%/Tổng nguồn vốn. Thị phần nguồn vốn của VietinBank chiếm khoảng 12% nguồn vốn toàn ngành.

VietinBank là ngân hàng dẫn đầu trong việc khai thác các nguồn vốn quốc tế. Tổ chức xuất bản tin tức tài chính – ngân hàng uy tín hàng đầu châu Á (FinanceAsia) đã bình chọn VietinBank là ngân hàng huy động vốn hiệu quả nhất Việt Nam xuất phát từ nhiều yếu tố, trong đó có việc phát hành thành công 250 triệu USD Trái phiếu Quốc tế (Trái phiếu trơn, không có bảo đảm) vào tháng 5/2012, thể hiện sự tín nhiệm của các nhà đầu tư Quốc tế đối với triển vọng phát triển của VietinBank.

Quy mô và Tăng trưởng nguồn vốn



➤ Hoạt động sử dụng vốn:

Kết thúc năm 2012, tổng dư nợ cho vay và đầu tư của VietinBank đạt 468 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 9% so năm 2011.

- Hoạt động tín dụng:

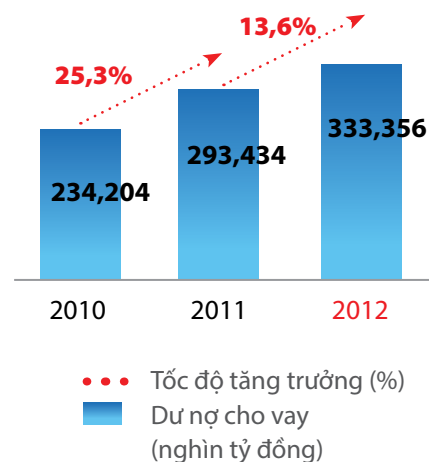
Năm 2012, hoạt động tín dụng của ngành ngân hàng bị ảnh hưởng mạnh bởi những khó khăn chung của nền kinh tế (tăng trưởng âm trong 6 tháng đầu năm 2012). Sang quý III/2012, kinh tế vĩ mô được cải thiện. Với việc kết hợp nhiều giải pháp: tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, dành nguồn vốn lớn với lãi suất ưu đãi để triển khai các chương trình/gói tín dụng mục tiêu như cho vay nông nghiệp nông thôn, thu mua, xuất khẩu, doanh nghiệp vừa và nhỏ, công nghiệp hỗ trợ, cho vay khách hàng cá nhân, tăng cường tìm kiếm và tiếp thị khách hàng,

chú trọng tăng trưởng dư nợ ngắn hạn, phục vụ vốn cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh,... tổng dư nợ cho vay khách hàng đến 31/12/2012 của VietinBank đạt 333 nghìn tỷ đồng, tăng 13,6% so với đầu năm - đây là kết quả đáng ghi nhận, đóng góp tích cực vào mục tiêu tăng trưởng tín dụng, kích thích tăng trưởng kinh tế của ngành ngân hàng.

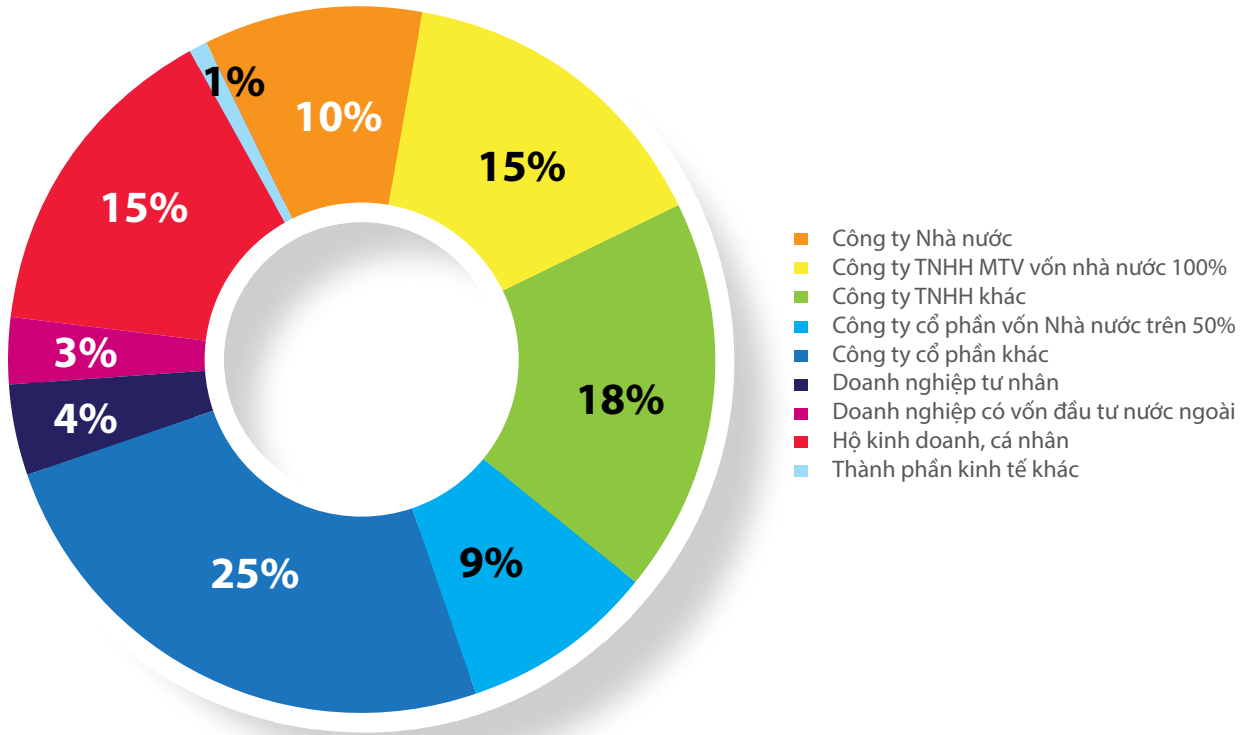
VietinBank nghiêm túc tuân thủ định hướng chính sách tín dụng của NHNN và đặt ra các quy định nội bộ chặt chẽ nhằm kiểm soát chất lượng nợ. Tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ở mức 1,46%/Tổng dư nợ.

Trong năm 2012, VietinBank đã triển khai thành công giai đoạn 1 của chuyển đổi mô hình cấp tín dụng với định hướng quản trị rủi ro tập trung theo thông lệ quốc tế.

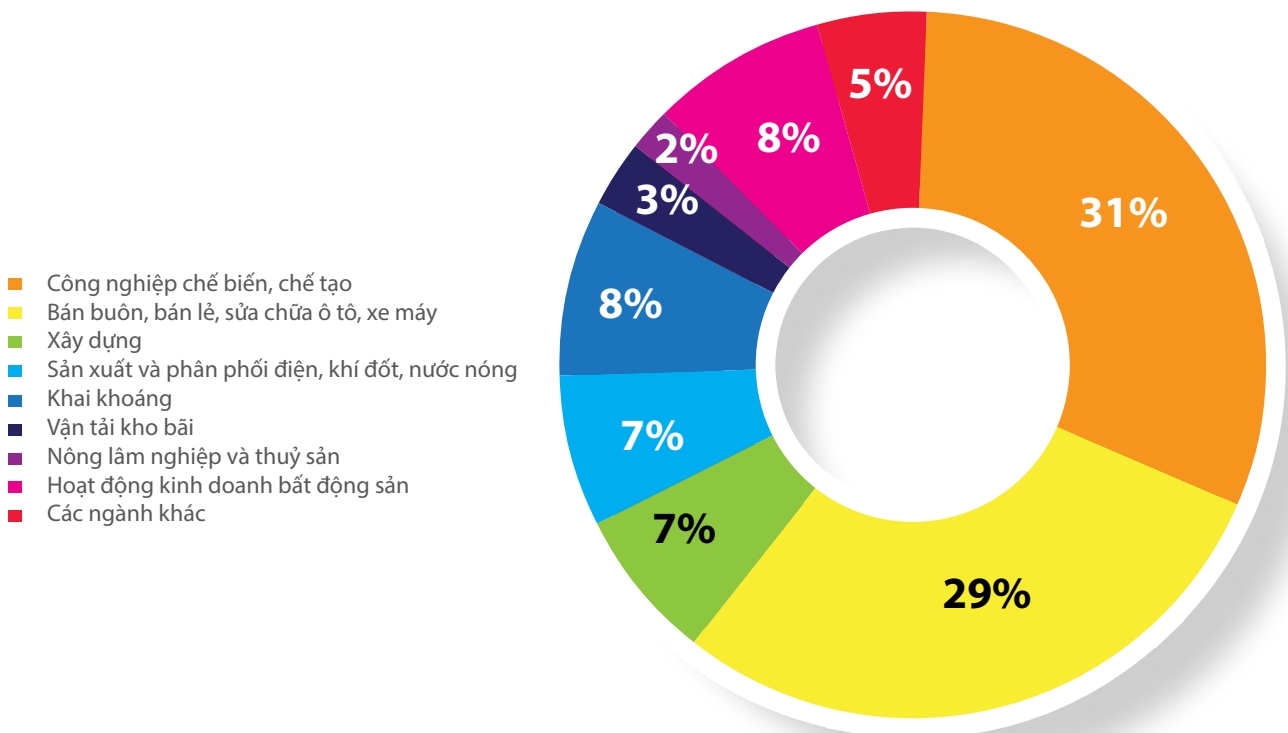
Quy mô và Tăng trưởng dư nợ cho vay



Cơ cấu dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp



Cơ cấu dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh



- Hoạt động đầu tư và quản lý vốn khả dụng

Hoạt động đầu tư được phát triển theo hướng tăng cường khả năng sinh lời. Tính đến cuối năm 2012, qui mô hoạt động đầu tư của VietinBank đạt giá trị 134,5 nghìn tỷ đồng và chiếm 26,7% tổng tài sản. Bên cạnh các sản phẩm đầu tư truyền thống, trong năm 2012, VietinBank đã triển khai thành công nhiều sản phẩm đầu tư hiện đại như quyền chọn lãi suất, hoán đổi lãi suất và hoán đổi tiền tệ chéo, các sản phẩm phái sinh hàng hóa nhằm hỗ trợ phục vụ các nhu cầu về quản lý rủi ro lãi suất và tỷ giá của ngân hàng và khách hàng.

- Về hoạt động trên thị trường liên ngân hàng: Đến 31/12/2012, đầu tư trên thị trường liên ngân hàng của Vietinbank đạt xấp xỉ 58 nghìn tỷ đồng, chiếm 43,03% tổng danh mục đầu tư. VietinBank luôn giữ được trạng thái thanh khoản tốt, đóng vai trò tạo lập và hỗ trợ thanh khoản thị trường, đồng thời đóng góp lớn vào quy mô lợi nhuận của ngân hàng.

- Về hoạt động Đầu tư trái phiếu, giấy tờ có giá (không bao gồm chứng khoán vốn): Tổng số dư đầu tư chứng khoán cuối năm 2012 của VietinBank là hơn 73 nghìn tỷ đồng, tăng 8,6% so với cuối năm 2011, trong đó phần lớn là Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Doanh nghiệp có độ thanh khoản cao và thị phần lớn trên thị trường trái phiếu Việt Nam.

- Về hoạt động đầu tư góp vốn liên doanh mua cổ phần: Đến 31/12/2012, tổng số vốn góp đầu tư của VietinBank vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác là gần 3 nghìn tỷ đồng.

➔ Hoạt động kinh doanh ngoại tệ

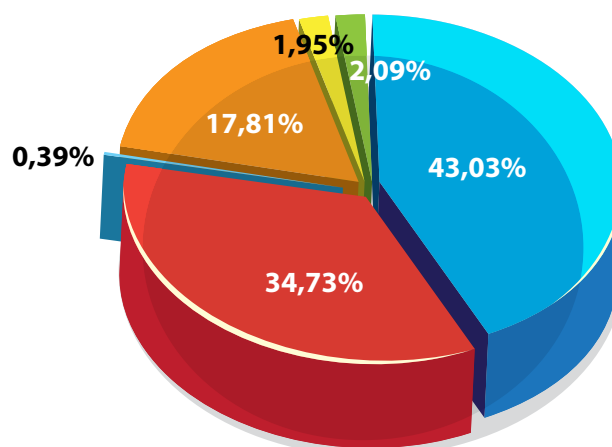
Doanh số giao dịch trên thị trường liên Ngân hàng năm 2012 của VietinBank đạt xấp xỉ 19 tỷ USD, vươn lên dẫn đầu thị trường với thị phần doanh số mua bán ngoại tệ trên thị trường Liên ngân hàng đạt gần 20% và đứng thứ 2 về thị phần giao dịch trên thị trường 1 với doanh số hơn 11 tỷ USD. Quy mô giao dịch tăng gấp 3 lần so với năm 2011 nhờ cải tổ phương pháp quản trị hệ thống và tăng cường công tác bán hàng trực tiếp.

➔ Hoạt động dịch vụ thu phí

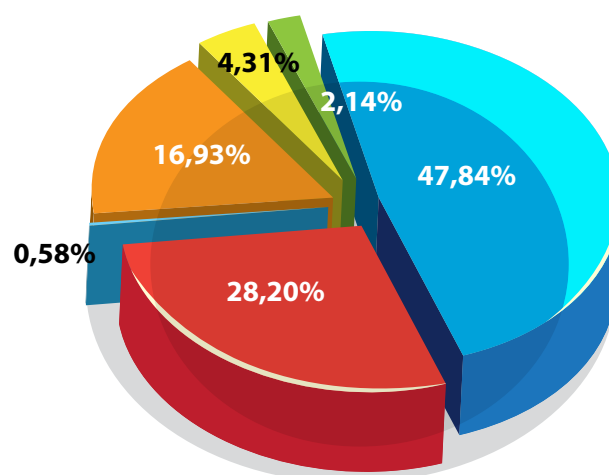
- Hoạt động thanh toán trong nước:

Với chất lượng dịch vụ thanh toán ngày càng được cải tiến, tăng trưởng thị phần, uy tín và thương hiệu VietinBank.

Cơ cấu danh mục đầu tư năm 2012



Cơ cấu danh mục đầu tư năm 2011



- Tiền gửi/ cho vay TCTD khác
- Chứng khoán nợ Chính phủ
- Chứng khoán vốn
- Chứng khoán nợ TCKT
- Chứng khoán nợ TCTD
- Góp vốn mua cổ phần & liên doanh

Doanh số thanh toán đạt 7.300 ngàn tỷ đồng. Doanh số thu phí đạt 447 tỷ đồng.

- Hoạt động thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại:

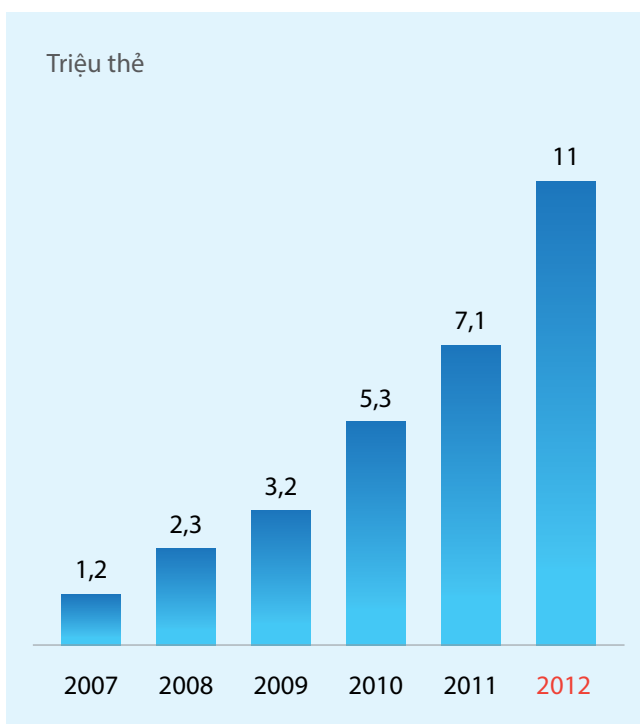
Hoạt động thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại của VietinBank luôn tăng trưởng bền vững qua các năm, thị phần được giữ vững và tăng nhẹ. Năm 2012, doanh số thanh toán xuất nhập khẩu đạt hơn 32 tỷ USD, tăng 15% so với năm 2011. Thị phần chiếm khoảng 14% kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước.



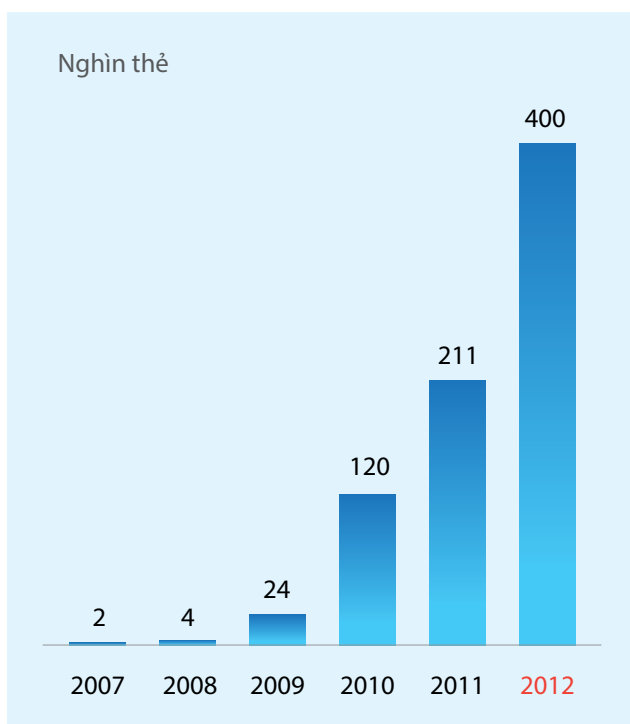
- Dịch vụ thẻ và ngân hàng điện tử

- *Dịch vụ thẻ:* VietinBank tiếp tục dẫn đầu thị trường về thị phần thẻ ATM (11 triệu thẻ - chiếm 23% thị phần) và thẻ tín dụng quốc tế (gần 400 ngàn thẻ - chiếm 9,5% thị phần); và là ngân hàng có hệ thống POS đứng đầu thị trường.
- *Dịch vụ ngân hàng điện tử:* Nhờ phát triển đầy đủ hơn các dịch vụ Ngân hàng điện tử qua IPAY, VBH, SMS banking đáp ứng các nhu cầu cơ bản của khách hàng, số lượng khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ Ngân hàng điện tử tăng cao với gần 2,6 triệu lượt khách hàng, lũy kế đạt hơn 5 triệu lượt.

Lũy kế thẻ ghi nợ phát hành



Lũy kế thẻ tín dụng phát hành



⇒ Hoạt động quản trị rủi ro, kiểm tra, kiểm toán nội bộ

- Công tác quản lý rủi ro

- *Về quản lý rủi ro tín dụng:* Năm 2012, VietinBank là NHTM có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất trong toàn ngành (1,46%) là do nâng cao quản trị rủi ro tín dụng; bám sát định hướng của Chính phủ và NHNN đồng thời quản lý và rà soát chặt chẽ bằng điều kiện tín dụng. Đồng thời tích cực thường xuyên đổi mới công tác quản lý rủi ro tín dụng, thông qua việc xây dựng Chiến lược, ban hành Quy định và hoàn thiện Khung quản lý rủi ro tín dụng theo chuẩn mực Quốc tế Basel II. Công tác nghiên cứu đổi mới cơ chế quản lý rủi ro tín dụng được thực hiện song song và tương thích với việc chuyển đổi mô hình quản lý tín dụng tập trung.

- *Về quản lý rủi ro thanh khoản, lãi suất và thị trường:* VietinBank đã không ngừng nâng cao công tác quản trị điều hành vốn, quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất theo thông lệ quốc tế với các phần mềm, hệ thống quản lý hiện đại.

- *Về quản lý rủi ro hoạt động:* VietinBank đã có nhiều chuyển biến và tích cực đổi mới cơ chế theo hướng hoàn thiện mô hình tổ chức, khung quản trị rủi ro hoạt động theo Basel II. Hệ thống quản trị rủi ro hoạt động hàng đầu thế giới triển khai từ năm 2011 tiếp tục được vận hành ổn định, đóng góp vào việc nâng cao hiệu quả trong công tác kiểm soát rủi ro hoạt động.

- Công tác kiểm toán tuân thủ và kiểm toán giám sát hoạt động

Bộ máy kiểm toán nội bộ đã thực hiện chuyển đổi thành công mô hình mới nhằm đảm bảo tính độc lập, nâng cao chất lượng, góp phần đảm bảo hoạt động kinh doanh an toàn, hiệu quả, phù hợp với mô hình thẩm định tín dụng. Các tổ tại trong công tác quản trị điều hành tại chi nhánh được chấn chỉnh kịp thời góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động chung.



⇒ Hoạt động của khối Hỗ trợ

- Tổ chức, cán bộ, lao động tiền lương và phát triển mạng lưới

- *Cơ cấu tổ chức, bộ máy hoạt động:* VietinBank tích cực triển khai dự án Hoàn thiện mô hình tổ chức và xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực (ORP), từng bước đổi mới toàn diện cách thức tổ chức, mô hình hoạt động kinh doanh theo hướng hiện đại, cạnh tranh cao đáp ứng các chuẩn mực và thông lệ Quốc tế tốt nhất.

- *Công tác phát triển mạng lưới:* VietinBank giữ vị thế là NHTM có quy mô mạng lưới lớn thứ 2 tại Việt Nam với hơn một nghìn đơn vị trong cả nước. Khai trương thêm chi nhánh Berlin tại CHLB Đức và chi nhánh Lào trong năm 2012, khẳng định vị thế là ngân hàng dẫn đầu của Việt Nam trong việc đầu tư, mở rộng mạng lưới, hoạt động kinh doanh ra nước ngoài.

- *Công tác cán bộ:* VietinBank, tiếp tục đẩy mạnh củng cố, kiện toàn nhân sự quản lý các cấp; rà soát, bổ sung lực lượng cán bộ chất lượng cao thông qua các kỳ thi

tuyển dụng; VietinBank tiếp tục khẳng định giá trị thương hiệu, thu hút đông đảo nguồn nhân lực chất lượng cao tại Việt Nam.

- **Tiền lương:** trong điều kiện kinh tế khó khăn, VietinBank vẫn nỗ lực đảm bảo Quý lương của người lao động được duy trì ổn định. Cơ chế giao kế hoạch và đơn giá tiền lương đối với các đơn vị tiếp tục được cải tiến, gắn tiền lương với các chỉ tiêu thi đua và với việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch. Dự án về xây dựng cơ chế tiền lương và hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả thực hiện công việc (KPIs) theo thông lệ quốc tế đã cơ bản hoàn thành trong năm 2012

- Công nghệ thông tin và hiện đại hóa ngân hàng

Nhiều dự án CNTT quan trọng đã hoàn thành và sẵn sàng đưa vào sử dụng. Đặc biệt, dự án thay thế Corebanking đã được chính thức khởi động ngày 17/12/2012, được kỳ vọng là giải pháp công nghệ tổng thể và tích hợp, cho phép VietinBank linh hoạt đáp ứng các nhu cầu khách hàng, mở rộng quy mô hoạt động, đáp ứng chiến lược phát triển trong dài hạn của VietinBank.

- Thông tin truyền thông, quảng bá thương hiệu

Hoạt động thông tin truyền thông không ngừng được đổi mới cả về nội dung, hình thức, kỹ thuật... Đặc biệt, chuẩn bị kỷ niệm 25 năm xây dựng và phát triển, VietinBank đã xây dựng kế hoạch tổng thể và chương trình truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Dịch vụ chăm sóc khách hàng

VietinBank chính thức triển khai dịch vụ chăm sóc khách hàng (Contact Center), cung cấp cho khách hàng các dịch vụ hiện đại, chuyên nghiệp, chất lượng thông tin chuẩn

xác; Tư vấn, tiếp nhận phản hồi của khách hàng nhằm hỗ trợ củng cố và phát triển thị phần, quảng bá thương hiệu, nâng cao uy tín của VietinBank.

- Hoạt động quan hệ cổ đông

Hoạt động quan hệ cổ đông trong năm 2012 tiếp tục được đổi mới, tiêu biểu là việc khai trương trang web Quan hệ cổ đông mới, cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết cho nhà đầu tư. VietinBank được đánh giá là một trong những doanh nghiệp có hoạt động chuyên nghiệp hàng đầu trên thị trường chứng khoán. Năm 2012, cổ phiếu CTG của VietinBank mang lại cho cổ đông tỷ lệ sinh lời 51% (gấp gần 3 lần mức tăng VN-Index) - là mức sinh lời cao so với cổ phiếu khác trên thị trường.

- Công tác xây dựng cơ bản

VietinBank đã khởi công nhiều dự án và công trình trọng điểm, hoàn thành và bàn giao nhiều dự án quan trọng. Đặc biệt, ngày 25/09/2012 Trường ĐT&PTNNL tại Vân Canh (Hà Nội) đã chính thức hoàn thành và đưa vào sử dụng - đây là công trình tiêu biểu trong năm phục vụ nhu cầu đổi mới trong chiến lược đào tạo của VietinBank.

- Công tác thi đua, khen thưởng

Toàn hệ thống đã gặt hái được nhiều danh hiệu: Bằng khen của Thủ tướng cho 42 cá nhân và 41 tập thể; Huân chương LĐ hạng Ba cho 21 cá nhân; Huân chương LĐ hạng Nhì cho 01 cá nhân và 03 tập thể cùng hàng trăm bằng khen, kỷ niệm chương của các Bộ, ban ngành. Đặc biệt, ngày 07/01/2013 Chủ tịch nước Cộng hòa XHCN Việt Nam đã ký Quyết định số 26/QĐ-CTN phong tặng danh hiệu anh hùng lao động cho hệ thống VietinBank.



⇒ Công tác từ thiện, an sinh xã hội

Với nhận thức đúng đắn và trách nhiệm cao đối với cộng đồng và xã hội, thực hiện các giải pháp của Chính phủ theo chỉ đạo tại Nghị quyết 11/CP, Nghị quyết 30a/CP, VietinBank đã tiết giảm chi phí hoạt động, tiếp tục thực hiện tốt công tác từ thiện, an sinh xã hội, tập trung vào các lĩnh vực: xóa đói giảm nghèo, xây dựng cầu, đường giao thông nông thôn, tài trợ y tế, giáo dục, đền ơn đáp

nghĩa,... Ngày hội hiến máu nhân đạo của VietinBank tại 10 điểm trong toàn quốc trong 2 ngày 25-26/2/2012 với tổng số hơn 11 nghìn cán bộ, đoàn viên tham gia hiến máu, thu được 8.000 đơn vị máu, đạt Kỷ lục Việt Nam về doanh nghiệp có số lượng cán bộ nhân viên tham gia hiến máu nhân đạo đồng nhất. Đây là những ghi nhận của cộng đồng xã hội dành cho những nỗ lực của VietinBank không chỉ trên lĩnh vực kinh doanh mà còn cả việc làm tốt về nhân đạo, an sinh xã hội.



Kế hoạch phát triển

2013

business graph

business graph

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

• **VietinBank tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng mọi nguồn huy động vốn để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng tín dụng và đảm bảo các tỷ lệ an toàn của hệ thống:** Tăng cường đẩy mạnh huy động tất cả các nguồn vốn, nội tệ và ngoại tệ, trong nước và quốc tế, đặc biệt chú trọng huy động các nguồn vốn ổn định từ dân cư và các tổ chức; Ban hành các cơ chế, chính sách, sản phẩm kịp thời, điều hành lãi suất phù hợp và sát với tình hình thị trường. Thu hút và khai thác nguồn vốn từ các khách hàng truyền thống có nguồn tiền gửi lớn, các nguồn vốn quốc tế dài hạn để cân đối với hoạt động cho vay và đầu tư; Đẩy mạnh cơ cấu lại nguồn vốn theo hướng tăng cường nguồn vốn dài hạn, ổn

định. Nắm rõ đặc thù/ diễn biến thị trường của từng địa bàn hoạt động, để chủ động triển khai các sản phẩm huy động vốn có hiệu quả.

• **VietinBank tăng trưởng tín dụng đi kèm với chất lượng, hiệu quả và bền vững:** VietinBank tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng ngắn hạn để cải thiện danh mục tín dụng, trong đó tích cực đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng đối với các ngành trọng điểm, lĩnh vực ưu tiên khuyến khích; Thường xuyên nắm bắt thông tin dự báo kinh tế, thị trường quốc tế, trong nước, nâng cao chất lượng công tác phân tích, đánh giá, dự báo để có định hướng tín dụng rõ ràng đối với từng nhóm hàng, ngành hàng; mở rộng tín dụng, dịch vụ ngân hàng ở các khối

khách hàng; Nâng cao chất lượng thẩm định khách hàng, thẩm định dự án, phương án vay vốn, tăng cường công tác quản lý khách hàng, thường xuyên giám sát, phân loại, đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh, khả năng tài chính của khách hàng để kịp thời tái cấu trúc dư nợ đối với khách hàng suy giảm khả năng trả nợ; Nâng cao hơn nữa năng lực quản trị điều hành, siết chặt kỷ cương tín dụng, chú trọng công tác kiểm tra, kiểm soát, giám sát rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, hạn chế tối đa nợ xấu mới phát sinh; Thực hiện ba vòng kiểm soát tách biệt theo chuẩn Basel II góp phần kiểm soát và duy trì chất lượng nợ tốt.

- **Hoạt động kinh doanh ngoại tệ:**

VietinBank sẽ tập trung thực hiện mục tiêu và định hướng kinh doanh có tầm nhìn mang tính dài hạn để tiếp tục cải thiện thị phần ngoại hối của VietinBank; Triển khai đồng bộ kế hoạch tiếp thị bán sản phẩm ngoại hối; Mở rộng hợp tác với các định chế tài chính trong và ngoài nước, các khách hàng xuất khẩu để tăng cường khả năng khai thác nguồn ngoại tệ đáp ứng nhu cầu của khách hàng; Phát triển các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư và kinh doanh tiền tệ mới như phái sinh tiền tệ, lãi suất, tỷ giá để tối đa hoá cơ hội đầu tư và giảm thiểu rủi ro.

- **Hoạt động dịch vụ thu phí:**

- *Hoạt động thanh toán trong nước:* VietinBank tiếp tục thực thi các giải pháp nhằm đảm bảo an toàn hoạt động thanh toán; Hoàn thiện các cơ chế quản lý, giám sát, kiểm tra/kiểm soát các giao dịch thanh toán tại Trụ sở chính và tại các chi nhánh. Hoàn thiện, nâng cấp các tiện ích ứng dụng hỗ trợ người sử dụng, tăng khả năng xử lý tự động,... nhằm triển khai mở rộng và đảm bảo chất lượng các giao dịch thanh toán tập trung qua Trụ sở chính (*Thanh toán song phương, thanh toán IBPS*). Nghiên cứu phát triển các sản phẩm thanh toán mới, mở rộng đối tượng khách hàng, kênh phân phối và thị phần dịch vụ thanh toán của VietinBank.

- *Hoạt động thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại:* VietinBank tiến hành thay đổi cơ cấu khách hàng; Lựa chọn, tập trung vào các ngành có rủi ro thấp, đổi mới cơ chế triển khai tài trợ thương mại theo hướng của ngân hàng hiện đại, dựa vào đánh giá dòng lưu chuyển hàng hóa, dòng tiền, thoát ly khỏi tư duy tín dụng truyền thống.

- *Dịch vụ thẻ:* VietinBank tiếp tục duy trì vị trí dẫn đầu thị phần trên tất cả các mảng hoạt động kinh doanh thẻ. Đẩy mạnh nghiên cứu, xây dựng kế hoạch triển khai các dự án công nghệ thẻ mới có tính tiên phong, theo kịp xu hướng công nghệ thẻ trong khu vực và trên thế giới; Cải tiến, nâng cao chất lượng các sản phẩm dịch vụ thẻ nhằm tạo ra sự khác biệt thông qua chất lượng và giá trị gia tăng đặc biệt.

- **Cổ phần hoá và tăng vốn điều lệ:**

Cổ phần hoá và tăng vốn chủ sở hữu là một trong những trọng tâm trong kế hoạch đổi mới, tái cấu trúc hoạt động ngân hàng, mở rộng hoạt động kinh doanh, nâng cao năng lực quản trị rủi ro theo chuẩn mực quốc tế. Mục tiêu trọng tâm trong năm 2013 của VietinBank là thực hiện lộ trình tăng vốn điều lệ, qua đó nâng cao vốn chủ sở hữu, vốn tự có từ việc bán cổ phần cho cổ đông chiến lược nước ngoài và phát hành thêm cổ phần cho các cổ đông hiện hữu. Dự kiến trong năm 2013, vốn điều lệ đạt hơn 37 nghìn tỷ đồng và vốn chủ sở hữu đạt 52 nghìn tỷ đồng, tỷ lệ sở hữu dự kiến của cổ đông Nhà nước, đối tác chiến lược BTMU và IFC lần lượt là 64,3%, 20% và 8%, đưa VietinBank trở thành ngân hàng có lượng vốn lớn nhất và cơ cấu cổ đông mạnh nhất Việt Nam.

⇒ HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO

VietinBank tiến hành tái cấu trúc toàn diện hoạt động của khối Quản lý rủi ro để củng cố và phát huy vai trò của ba vòng kiểm soát độc lập theo thông lệ quốc tế.

VietinBank tiếp tục hoàn thiện mô hình kiểm toán nội bộ, kiện toàn củng cố nhân sự, tăng cường công tác tư vấn khuyến nghị cho các chi nhánh. Đồng thời, tiếp tục nâng cấp hệ thống giám sát nội bộ từ xa qua các hệ thống, chương trình giám sát nhằm nâng cao hiệu quả của công tác kiểm tra, kiểm soát và kiểm toán nội bộ.

VietinBank tiếp tục tuân thủ đúng các quy định, quy trình, quy chế trong hoạt động kinh doanh. Quan tâm, xây dựng văn hóa phòng ngừa rủi ro, chủ động làm chủ, quản trị, kiểm soát và phòng ngừa rủi ro trong mọi hoạt động, đặc biệt lưu ý vấn đề rủi ro đạo đức và rủi ro hoạt động.

➔ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ

- **VietinBank tiếp tục triển khai tái cấu trúc, hoàn thiện bộ máy tổ chức:** trong năm 2013, VietinBank sẽ tích cực triển khai thành công dự án ORP để từng bước đổi mới mô hình tổ chức; chuẩn hóa và hoàn thiện hệ thống quy trình, quy định. Đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi mô hình tổ chức của ngân hàng theo các khối kinh doanh bán buôn, bán lẻ, ngân hàng đầu tư, vận hành, tài chính, quản lý rủi ro... theo thông lệ quốc tế để nâng cao năng lực cạnh tranh và quản trị rủi ro, góp phần đưa hoạt động kinh doanh của Ngân hàng phát triển an toàn, hiệu quả.
- **VietinBank tiếp tục chuẩn hoá công tác cán bộ:** Kien toan nhan su, đặc biệt những vị trí đang yếu và thiếu, cơ cấu lại và quy hoạch bồi dưỡng đào tạo đội ngũ cán bộ khung, đánh giá và theo dõi kết quả, tiến triển của từng cán bộ nằm trong quy hoạch tại các đơn vị hàng tháng; Tiếp tục làm tốt công tác quy hoạch cán bộ nguồn năm 2013; tuyển dụng, đào tạo kỹ lưỡng để chuẩn bị nhân sự cho các chi nhánh nước ngoài. Đổi mới, minh bạch hoá công tác đánh giá cán bộ theo phương pháp Thẻ điểm cân bằng.
- **VietinBank tiếp tục đổi mới toàn diện cơ chế tiền lương, khen thưởng và thi đua:** Trong năm 2013, VietinBank triển khai thực hiện cơ chế lương mới và hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả công việc (KPIs), đảm bảo chính sách thu nhập minh bạch, công bằng. Tiếp tục nghiên cứu và áp dụng các chính sách phúc lợi mới, đặc biệt là chính sách về bảo hiểm nhằm hoàn thiện và nâng cao chế độ đãi ngộ, tạo động lực cho người lao động phấn đấu toàn tâm làm việc và cống hiến cho VietinBank; Công tác thi đua và công tác cán bộ cần tiếp tục đổi mới theo hướng gắn kết, quy chuẩn công tác đánh giá cán bộ, tập trung chú trọng tuyên dương động viên khen thưởng kịp thời ngay tại đơn vị để khơi dậy mạnh mẽ niềm tự hào của toàn thể cán bộ nhân viên, phát huy nhiều sáng kiến cải tiến, nâng cao năng suất lao động.
- **VietinBank tiến hành rà soát nâng cao hiệu quả mạng lưới:** Trong năm 2013, VietinBank tiếp tục củng cố, kiện toàn nâng cao chất lượng hoạt động các đơn vị mạng lưới; xem xét sáp nhập, giải

thể, chấm dứt hoạt động các đơn vị mạng lưới trong nước có tình hình hoạt động kinh doanh kém hiệu quả, không có tiềm năng phát triển. Đẩy mạnh việc nâng cấp các chi nhánh nước ngoài thành Ngân hàng con và khẩn trương triển khai các thủ tục mở rộng hoạt động mạng lưới chi nhánh tại Ba Lan, Séc, Anh...trong Quý III/2013.

- **VietinBank đẩy mạnh triển khai kế hoạch tổng thể chiến lược Công nghệ thông tin, đặc biệt là dự án thay thế hệ thống Corebanking:** đồng thời thực hiện tốt công tác quản trị vận hành an toàn hệ thống CNTT, đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục thông suốt, đảm bảo chất lượng thông tin tin cậy phục vụ cho việc ra quyết định quản trị điều hành.
- **VietinBank tiếp tục đẩy nhanh công tác đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và xây dựng cơ bản:** Các dự án trọng điểm như công trình Trụ sở chính - VietinBank Tower tại Ciputra, Trung tâm đào tạo Huế, Văn phòng đại diện Miền Nam tại 93-95 Hàm Nghi (TP Hồ Chí Minh), Văn phòng đại diện Miền Trung tại Đà Nẵng,...sẽ được đẩy nhanh tiến độ thi công để đưa vào hoạt động.
- **Nâng cao giá trị thương hiệu VietinBank thông qua các hoạt động truyền thông, marketing, phát triển thương hiệu:** VietinBank tiếp tục xây dựng chiến lược truyền thông tổng thể phục vụ cho các chương trình khuyến khích quảng bá sản phẩm dịch vụ, các sự kiện lớn nhằm tăng cường hiệu quả kinh doanh và nâng cao uy tín thương hiệu. Triển khai các chương trình truyền thông phục vụ kỷ niệm 25 năm xây dựng phát triển của Ngân hàng Công Thương Việt Nam

➔ CÔNG TÁC AN SINH XÃ HỘI:

Năm 2013, VietinBank tiếp tục thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo của Đảng, Nhà nước, nâng cao đời sống cho người dân, tiếp nối và triển khai có hiệu quả các chương trình từ thiện an sinh xã hội, đền ơn đáp nghĩa, giám sát chặt chẽ đảm bảo nguồn vốn tài trợ của VietinBank được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng, hiệu quả, tuân thủ các quy trình, quy định về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản và quản lý tài chính hiện hành.

VietinBank tự hào là doanh nghiệp Việt Nam duy nhất
trong Top 2000 doanh nghiệp lớn nhất thế giới

Forbes
Global 2000
leading
companies

VietinBank 







Cơ cấu
TỔ CHỨC NHÂN SỰ
& QUẢN TRỊ CÔNG TY

Cơ cấu tổ chức, nhân sự và quản trị công ty

Các Ban, Ủy Ban, Hội đồng

Ban thư ký HĐQT

Các Ủy ban:

- UB Nhân sự, tiền lương, khen thưởng
- UB quản lý tài sản nợ - có;
- UB Giám sát, quản lý và xử lý rủi ro;
- UB Chính sách
- UB nghiên cứu chiến lược phát triển công nghệ (kiêm nhiệm)

Các Hội đồng:

- Hội đồng tín dụng
- Hội đồng Định chế tài chính

Khối Khách hàng

Phòng Khách hàng doanh nghiệp lớn

Phòng Khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ

Phòng Khách hàng cá nhân

Phòng Định chế tài chính

Khối Kinh doanh vốn và thị trường

Phòng Bán hàng và phát triển kinh doanh

Phòng Kinh doanh vốn

Phòng Thị trường vốn

Khối tài chính

Phòng Quản lý cân đối vốn và kế hoạch tài chính

Phòng Quản lý kế toán tài chính

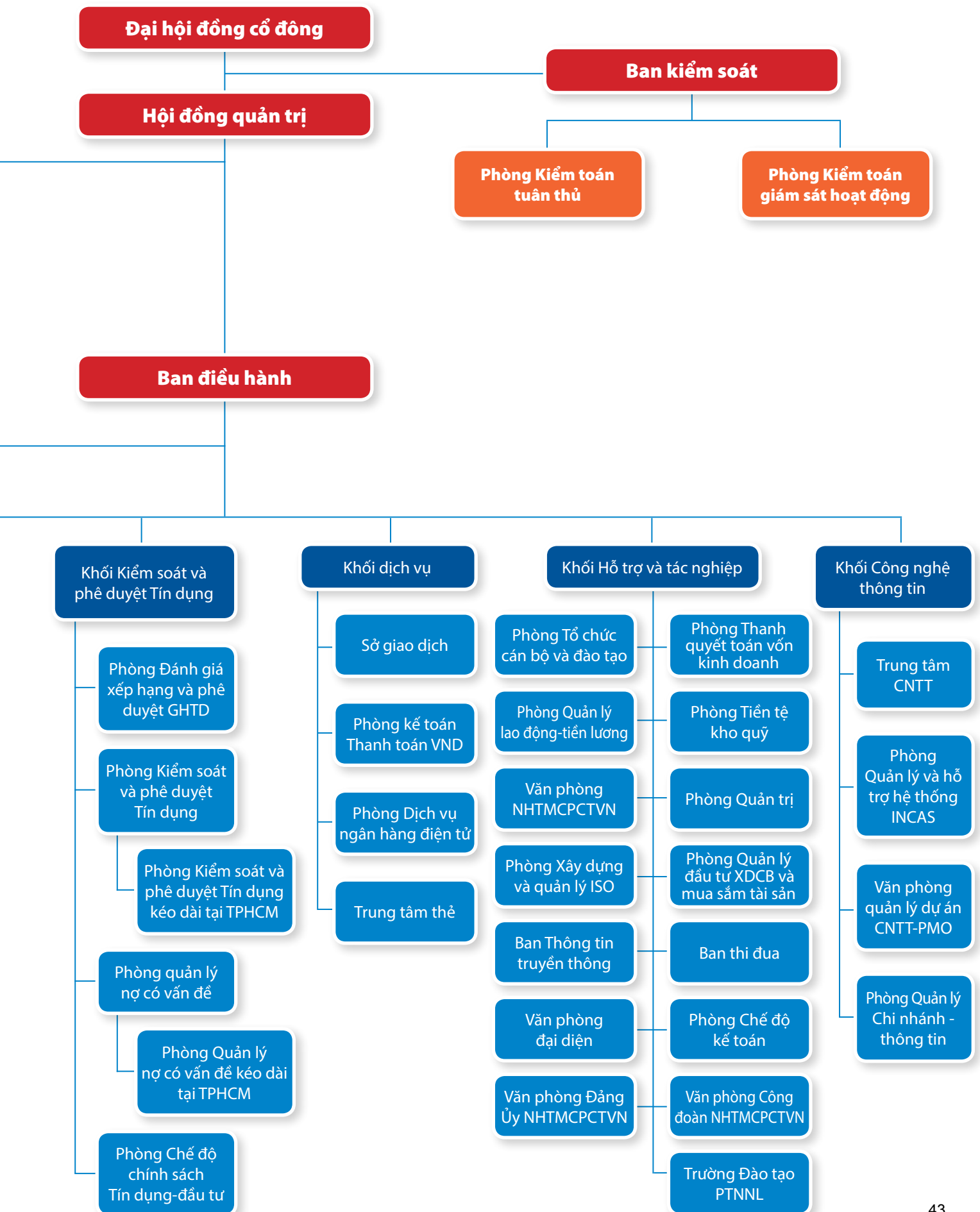
Khối Quản lý rủi ro

Phòng Quản lý rủi ro thị trường

Phòng Quản lý rủi ro tín dụng

Phòng Quản lý rủi ro hoạt động

Phòng Pháp chế



Hội đồng quản trị



1



2



3



4

Thành viên Hội đồng quản trị

Ông PHẠM HUY HÙNG – Chủ tịch HĐQT

Được bổ nhiệm vào tháng 11/2007, ông Phạm Huy Hùng, sinh năm 1954 tại Hà Nội, hiện đang là Đại biểu Quốc hội khóa XIII, Ủy viên BCH Đảng ủy khối DNTW, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông là Tiến sỹ Kinh tế. Ông đã gắn bó với Ngân hàng Công thương Việt Nam từ những ngày đầu mới thành lập và đã cống hiến cho sự phát triển của ngân hàng suốt 25 năm qua. Trước đó ông đã từng công tác tại Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ông từng đảm nhiệm các vị trí sau: Phó văn phòng, Phó Trưởng phòng tín dụng, Trưởng phòng tiền tệ Ngân hàng Công thương Việt Nam; Phó Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Công thương Ba Đình; Phó Tổng giám đốc, Quyền Tổng giám đốc, Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Ngân hàng Công thương Việt Nam. Năm 2011, Ông đã trúng cử đại biểu Quốc hội khoá XIII.

Trong năm 2012, Ông đã vinh dự nhận các giải thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước trao tặng như: Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ dành cho cá nhân tích cực tham gia ủng hộ các hoạt động từ thiện xã hội (2006-2012) với quỹ Tấm Lòng Vàng; Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công Thương vì những đóng góp trong công tác đẩy mạnh xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu;...



Bà PHẠM THỊ HOÀNG TÂM – Ủy viên HĐQT

Bà Phạm Thị Hoàng Tâm sinh năm 1958 tại Bến Tre. Bà đã tốt nghiệp Đại học kinh tế TP.HCM, và hiện là Tiến sỹ Kinh tế. Bà bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ những ngày đầu thành lập. Bà đã từng giữ các chức vụ: Trưởng phòng tín dụng Ngân hàng Nhà nước thị xã Bến Tre; Phó Giám đốc, Giám đốc Ngân hàng Công thương tỉnh Bến Tre; Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Công thương Việt Nam; Phó Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long; Tháng 9/2006 bà được bổ nhiệm làm Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Trưởng ban kiểm soát Ngân hàng Công thương Việt Nam. Hiện bà đang giữ chức Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông NGUYỄN VĂN THẮNG – Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thắng, sinh năm 1973 tại Hà Nội. Ông là Tiến sỹ Kinh tế. Ông bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ năm 1996 và đã cống hiến cho sự phát triển của Ngân hàng trong suốt 17 năm. Ông từng đảm nhiệm các vị trí sau: Thư ký Tổng Giám đốc, Phó Chánh văn phòng, Phó Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn, Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn Ngân hàng Công thương Việt Nam; Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Thành phố Hà Nội; Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Quyền Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tháng 12/2011, ông được bổ nhiệm làm Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Bà ĐỖ THỊ THUỶ - Ủy viên HĐQT

Bà Đỗ Thị Thuỷ sinh năm 1960 tại Thái Nguyên. Bà là Tiến sỹ Kinh tế, đã từng là giảng viên Học viện Ngân hàng. Bà bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ năm 1997. Bà đã từng giữ các chức vụ: Phó phòng, Trưởng phòng Tín dụng ngắn hạn; Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn Ngân hàng Công thương Việt Nam; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Công thương Ba Đình; Tháng 8/2008, bà được bổ nhiệm làm Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng Công thương Việt Nam. Hiện bà đang giữ chức Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Thành viên Hội đồng quản trị

Bà NGUYỄN HỒNG VÂN - Ủy viên HĐQT

Bà Nguyễn Hồng Vân sinh năm 1969 tại Hà Nội. Bà là Thạc sĩ Tài chính ngân hàng. Bà bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ năm 1990. Bà đã từng giữ các chức vụ: Phó phòng Cân đối Tổng hợp; Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp và Đầu tư; Trưởng phòng kế hoạch Tổng hợp và Hỗ trợ ALCO; Tháng 9/2008, bà được bổ nhiệm làm Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng Công thương Việt Nam. Hiện bà đang giữ chức Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông CÁT QUANG DƯƠNG – Ủy viên HĐQT

Ông Cát Quang Dương sinh năm 1959 tại Hà Nội. Ông là Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng. Tháng 2/2012, ông được bổ nhiệm làm Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Trong quá trình công tác, ông từng giữ các chức vụ: Phó phòng Vụ tín dụng, Trưởng phòng Vụ tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Hiện ông đang là Phó vụ trưởng Vụ tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kiêm Ủy viên Hội đồng quản trị ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

5

6

7

8

Bà NGUYỄN THỊ BẮC – Ủy viên HĐQT

Bà Nguyễn Thị Bắc sinh năm 1953 tại Bắc Ninh, Bà là Thạc sĩ Luật. Tháng 2/2012, bà được bổ nhiệm làm Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Trong quá trình công tác, bà từng giữ các chức vụ: Giảng viên khoa Luật, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội; Kiểm soát viên trung cấp, Kiểm soát viên cao cấp, Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng, Thường vụ Đảng ủy Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Phó chủ nhiệm Ủy ban pháp luật, Đại biểu Quốc hội khóa XI; Chuyên viên cao cấp Văn phòng Quốc hội; Hiện bà đang là Luật sư Đoàn luật sư thành phố Hà Nội kiêm Ủy viên HĐQT Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông MICHAEL KNIGHT IPSON – Ủy viên HĐQT

Được bổ nhiệm vào tháng 5/2011, Ông Michael Knight Ipson, sinh năm 1947 tại Hoa Kỳ, hiện đang là Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Ông đã từng giữ các chức vụ: Phó Ban đặc trách thông tin, giao dịch giữa các ngân hàng và các công ty Trung Quốc tại Hồng Kông; Trợ lý Giám đốc khu vực tại Trung Quốc, Hồng Kông và Đài Loan; Trưởng văn phòng đại diện của Chemical Bank tại Trung Quốc; Tổng giám đốc Chemical chi nhánh Hồng Kông, Giám đốc điều hành Chemical Asia Limited, thành viên ban tín dụng toàn cầu của Chemical Bank; Giám đốc điều hành luân phiên, chủ tịch tín dụng IBA; Chuyên gia cao cấp của Tổ chức tài chính quốc tế (IFC – Bắc Kinh); Giám đốc nghiệp vụ tại Tổ chức tài chính quốc tế tại Trung Quốc và Mông Cổ; Chuyên gia cao cấp của Tổ chức tài chính quốc tế (IFC – Washington, DC).

Số thành viên HĐQT độc lập: Có 01 thành viên HĐQT độc lập là Bà Nguyễn Thị Bắc.

Hoạt động của Hội đồng quản trị:

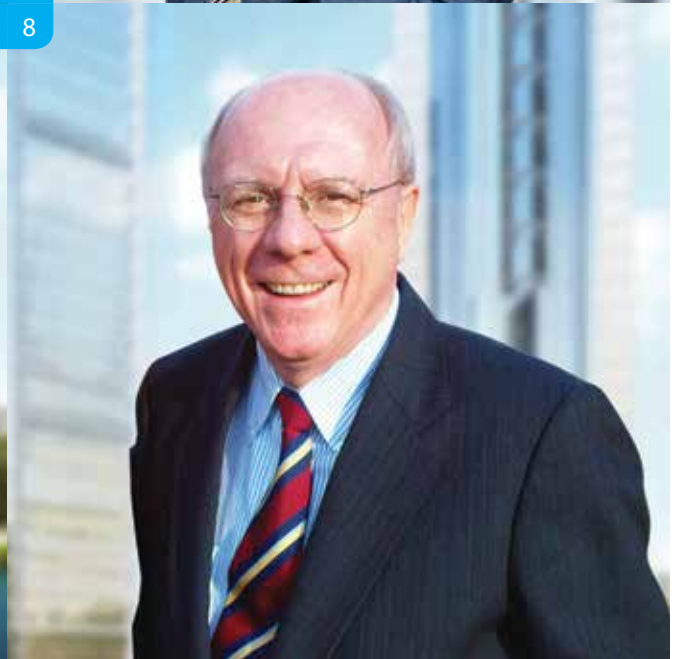
Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, với nhiệm kỳ là 5 năm, có toàn quyền nhân danh VietinBank để quyết định, thực hiện các quyền nghĩa vụ liên quan đến mục đích, quyền lợi của ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Cơ cấu Hội đồng quản trị bao gồm 1 Chủ tịch và các Ủy viên chịu trách nhiệm quản trị Vietinbank trước các cổ đông.

Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập: Theo đúng quy định của Điều lệ, pháp luật hiện hành.



5 6

7 8



Hoạt động của các Ban/Ủy ban trong HĐQT:

- HĐQT thành lập và duy trì hoạt động của:
 - Ủy ban nhân sự, tiền lương, thưởng;
 - Ủy ban giám sát và quản lý rủi ro;
 - Ủy ban chính sách;
 - Ủy ban quản lý tài sản Nợ - Có
 - Ban nghiên cứu chiến lược phát triển công nghệ.
- Các Ủy ban là cơ quan giúp việc Hội đồng quản trị,

có nhiệm vụ tham mưu, đề xuất giúp HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT và thực hiện một số nhiệm vụ do HĐQT phân công.

- HĐQT quy định cụ thể cơ chế làm việc của các Ủy ban, tối thiểu gồm các vấn đề sau đây:
 - Các kỳ họp định kỳ của Ủy ban;
 - Việc họp bất thường của Ủy ban;
 - Việc đưa ra quyết định của Ủy ban;
 - Cơ chế phán quyết của HĐQT đối với các ý kiến đề xuất của Ủy ban.

Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát



Bà TRẦN THỊ LỆ NGA
- Trưởng Ban Kiểm soát

Được bổ nhiệm vào tháng 7/2009, bà Trần Thị Lệ Nga, sinh năm 1961 tại Hà Nội, hiện đang là Trưởng Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Bà là Thạc sỹ kinh tế trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Bà bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ những năm đầu mới thành lập. Bà từng giữ các chức vụ: Phó phòng kinh doanh rồi Trưởng phòng kinh doanh, Phó Giám đốc chi nhánh, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Công thương chi nhánh Chương Dương.



Bà PHAN THỊ QUÝ
- Ủy viên Ban kiểm soát

Được bổ nhiệm vào tháng 7/2009, bà Phan Thị Quý, sinh năm 1954 tại Bắc Giang, hiện đang là Ủy viên Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Bà từng là Giáo viên trường Trung học Ngân hàng miền núi Bắc Thái, Giáo viên trường Trung học Ngân hàng 4. Bà bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương từ năm 1994, và từng là kiểm tra viên tại Ban Kiểm tra kiểm soát nội bộ, thành viên Ban Kiểm soát Hội đồng quản trị Ngân hàng Công thương Việt Nam.



Bà PHẠM THỊ THƠM
- Ủy viên Ban kiểm soát

Được bổ nhiệm vào tháng 7/2009, bà Phạm Thị Thơm, sinh năm 1969 tại Ninh Bình, Thạc sỹ chuyên ngành Tài chính ngân hàng, hiện đang là Trưởng phòng chế độ Vụ Kế toán – Tài chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kiêm Ủy viên Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Bà từng giữ các chức vụ sau: Phó phòng Kế toán, Trưởng phòng Kế toán Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh Hà Nội; Phó phòng Chế độ Vụ Kế toán – Tài chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Hoạt động của Ban kiểm soát

Hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động riêng, đảm bảo nguyên tắc cơ bản: BKS là cơ quan có thẩm quyền hoạt động độc lập với HĐQT và Ban điều hành, thay mặt Đại hội đồng cổ đông giám sát hoạt động và việc tuân thủ theo quy định của Pháp luật và Điều lệ đối với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành hoạt động VietinBank. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao. Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra đang hoạt động một cách độc lập và có hiệu quả, có nhiều bước tiến trong công tác giám sát với tính chất cảnh báo ngày càng rõ nét hơn.

Ban điều hành

Thành viên Ban điều hành



Ông NGUYỄN VĂN THẮNG
– Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 12/2011, Ông Nguyễn Văn Thắng, 40 tuổi, hiện đang là Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

1

2

Ông NGUYỄN VĂN DU
– Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 8/2008, ông Nguyễn Văn Du, 51 tuổi, Thạc sỹ Kinh tế, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương từ những ngày đầu mới thành lập và đã cống hiến cho sự phát triển của Ngân hàng trong suốt 25 năm qua. Ông từng đảm nhiệm vị trí Phó Trưởng phòng Kinh tế đối ngoại, Quyền Trưởng phòng Khai thác vốn quốc tế, Trưởng phòng Quan hệ đại lý và khai thác vốn quốc tế, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ và Đào tạo Ngân hàng Công thương Việt Nam.



2

1

3



Bà BÙI NHƯ Ý – Phó Tổng Giám đốc

3

Được bổ nhiệm vào tháng 8/2008, bà Bùi Như Ý, 51 tuổi, Thạc sỹ Kinh tế, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Bà bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương từ năm 1990. Trong suốt 23 năm qua, bà từng đảm nhiệm các vị trí sau: Phó phòng Xây dựng và Quản lý dự án đầu tư, Phó phòng Quản lý dự án và Tín dụng trung hạn, Trưởng phòng Quản lý tín dụng, Trưởng phòng chế độ tín dụng đầu tư, Trưởng phòng khách hàng Doanh nghiệp lớn Ngân hàng Công thương Việt Nam.



Ông PHẠM ANH TUẤN
– Phó Tổng Giám đốc

4

Được bổ nhiệm vào tháng 8/2008, ông Phạm Anh Tuấn, 47 tuổi, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông đã gắn bó với Ngân hàng Công thương từ năm 1990. Trong suốt 23 năm qua, ông từng đảm nhiệm các vị trí sau: Phó Trưởng phòng, Trưởng phòng Thông tin điện toán Sở giao dịch II; Phó phòng Thông tin điện toán Văn phòng đại diện, Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.



Thành viên Ban điều hành

Ông VÕ MINH TUẤN – Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 4/2010, ông Võ Minh Tuấn, 46 tuổi, Thạc sỹ Kinh tế chuyên ngành Kinh tế phát triển, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam kiêm đồng Giám đốc Chi nhánh CHLB Đức.

Ông bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ năm 1990. Trong suốt 23 năm qua, ông đã từng đảm nhiệm các vị trí sau: Phó phòng Thanh toán quốc tế, Trưởng phòng Kế toán tài chính, Phó Giám đốc Ngân hàng Công thương chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh 1 TP.HCM, Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông LÊ ĐỨC THỌ – Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 4/2010, ông Lê Đức Thọ, 43 tuổi, Tiến sỹ Kinh tế, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông đã gắn bó với Ngân hàng Công thương Việt Nam trong suốt 22 năm qua. Ông đã từng đảm nhiệm các vị trí sau: Tổ trưởng Tổ thẩm định thuộc phòng kinh doanh chi nhánh Ngân hàng Công thương tỉnh Vĩnh Phú, Phó Trưởng phòng Kinh doanh chi nhánh Ngân hàng Công thương tỉnh Phú Thọ, Phó Trưởng phòng Cân đối Tổng hợp, Phó Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp và Đầu tư, Trưởng phòng Đầu tư Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông NGUYỄN HOÀNG DŨNG – Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 3/2011, ông Nguyễn Hoàng Dũng, 51 tuổi, Thạc sỹ Kinh tế ngành kinh doanh tiền tệ, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông đã gắn bó với Ngân hàng Công thương từ những ngày năm đầu mới thành lập, trong suốt 25 năm qua, ông từng đảm nhiệm các vị trí sau: Phó trưởng phòng Kiểm soát, Trợ lý Giám đốc, Trưởng phòng Tổ chức hành chính Ngân hàng Công thương tỉnh Minh Hải, Trưởng phòng kinh doanh, Trưởng phòng Giao dịch Thành phố, Phó Giám đốc, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Công thương Cà Mau, Cán bộ quản lý cấp cao Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông PHẠM HUY THÔNG – Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 8/2012, Ông Phạm Huy Thông, 34 tuổi, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông bắt đầu công tác tại ngân hàng Công thương Việt Nam từ năm 2002, trong những năm qua, ông từng đảm nhiệm các vị trí sau: Trưởng phòng thanh toán xuất nhập khẩu chi nhánh ngân hàng Công thương Quế Võ, Phó phòng khách hàng Doanh nghiệp vừa và nhỏ chi nhánh ngân hàng Công thương Ba Đình, Phó phòng, Trưởng phòng khách hàng I chi nhánh ngân hàng Công thương thành phố Hà Nội, Phó giám đốc, Giám đốc chi nhánh ngân hàng Công thương thành phố Hà Nội.

Ông NGUYỄN ĐỨC THÀNH – Phó Tổng Giám đốc

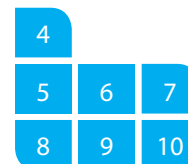
Được bổ nhiệm vào tháng 8/2012, Ông Nguyễn Đức Thành, 43 tuổi, Thạc sỹ Kinh tế, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông bắt đầu công tác tại ngân hàng Công thương Việt Nam từ năm 2010. Trong quá trình công tác, ông từng đảm nhiệm các vị trí: Tùy viên thương mại – Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa Ả Rập Ai Cập, Phó Vụ trưởng – Thư ký Bộ trưởng Bộ Thương mại, Phó Cục trưởng Cục quản lý cạnh tranh kiêm Thư ký Bộ trưởng Bộ Thương mại, Phó Cục trưởng Cục quản lý cạnh tranh - Bộ Công Thương, Trưởng phòng Định chế Tài chính ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông NGUYỄN HẢI HƯNG – Kế toán trưởng

Được bổ nhiệm vào tháng 6/2011, ông Nguyễn Hải Hưng, 41 tuổi, Cử nhân Kinh tế, hiện đang là Kế toán trưởng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương từ năm 1991 và đã cống hiến cho sự phát triển của Ngân hàng trong suốt 22 năm qua. Ông từng đảm nhiệm vị trí Phó phòng, Trưởng phòng Kế toán Thanh toán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.



Một số nội dung liên quan đến Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành

▪ Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Nghỉ chế độ
Bà Nguyễn Thị Bắc	Ủy viên Hội đồng quản trị	Ngày bổ nhiệm: 28/2/2012
Ông Cát Quang Dương	Ủy viên Hội đồng quản trị	Ngày bổ nhiệm: 28/2/2012
Bà Trần Thị Hồng Hạnh	Ủy viên Hội đồng quản trị	Ngày bổ nhiệm: 03/7/2009 Thôi giữ chức từ 28/2/2012 để nhận nhiệm vụ tại NHNN
Ông Trần Xuân Châu	Ủy viên Hội đồng quản trị	Ngày bổ nhiệm: 03/7/2009 Thôi giữ chức từ 28/2/2012 để nhận nhiệm vụ tại NHNN

Thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Nghỉ chế độ
Ông Phạm Huy Thông	Phó Tổng Giám đốc	Ngày bổ nhiệm: 01/08/2012
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	Ngày bổ nhiệm: 01/08/2012
Ông Trần Kiên Cường	Phó Tổng Giám đốc	Ngày bổ nhiệm: 01/3/2012 Thôi giữ chức từ 01/03/2013
Ông Nguyễn Việt Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày bổ nhiệm: 04/4/2010 Thôi giữ chức từ 01/3/2012 để nhận nhiệm vụ tại NHNN
Ông Nghiêm Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc	Ngày bổ nhiệm: 15/1/2012 Thôi giữ chức từ 15/06/2012 để nhận nhiệm vụ tại NHNN
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày bổ nhiệm: 03/7/2009 Thôi giữ chức từ 16/1/2012 để nhận nhiệm vụ tại NHNN



▪ **Thu nhập, thù lao, các khoản lợi ích và chi phí cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành**

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành Vietinbank được hưởng các Quyền lợi, Thù lao và các khoản lợi ích khác theo cơ chế chung của Vietinbank. Tiền lương, thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành được trả theo vị trí, vai trò đảm nhiệm gắn với mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Mức thù lao đối với Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được Đại Hội đồng cổ đông Vietinbank phê duyệt năm 2012 là 0,3% lợi nhuận sau thuế, mức thù lao thực tế chi trả đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2012 là 0,234% lợi nhuận sau thuế.

▪ **Số lượng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban giám đốc đã có chứng chỉ về quản trị công ty**

Các thành viên Ban lãnh đạo đã được đào tạo về quản trị doanh nghiệp.

Nhân sự & chính sách nhân sự



Số lượng nhân viên

Lao động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đến thời điểm 31/12/2012 là 19.840 người, lao động bình quân năm 2012 là 19.046 người (bao gồm lao động của các công ty con, các đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện).

Thu nhập bình quân

Tiền lương bình quân năm 2012 của cán bộ công nhân viên hệ thống VietinBank là 19,69 triệu đồng/người/tháng.

Chính sách lương thưởng

Người lao động làm việc trong hệ thống Ngân hàng TMCP Công thương được hưởng các chế độ lương, thưởng theo vị trí công việc, mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao, mức độ đóng góp vào kết quả kinh doanh của đơn vị.

Chế độ bảo hiểm

Được thực hiện đầy đủ chế độ bảo hiểm theo quy định của Nhà nước Việt Nam, đảm bảo quyền lợi của người lao động khi nghỉ hưu, ốm đau, thai sản.

Chế độ đãi ngộ khác

- Được khẳng định năng lực để đề bạt, bổ nhiệm; được đánh giá để thưởng thành tích.
- Được cấp kinh phí đào tạo nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn.
- Được hưởng các chế độ phúc lợi: Tham quan, nghỉ mát, trợ cấp công đoàn khi gia đình hoặc bản thân ốm đau, có việc hiếu, hỷ.
- Lao động nghỉ hưu được hưởng chế độ Bảo hiểm xã hội và được trợ cấp 03 tháng lương trước khi nghỉ; được hưởng chế độ khám chữa bệnh hàng năm và được Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam hỗ trợ kinh phí trong hoạt động hưu trí.

Cổ đông

Các dữ liệu thống kê về cổ đông

⇒ Cổ đông góp vốn Nhà nước

▪ Thông tin chi tiết về cổ đông góp vốn Nhà nước:

Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/ĐKKD/Mã số GD	Ngày cấp	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15/SL	05/06/1951	49 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	2.105.442.944	80,307%
	Trong đó:					
	- Phạm Huy Hùng, Chủ tịch HĐQT đại diện 40%:				842.177.178	32,12%
	- Nguyễn Văn Thắng, UVHĐQT kiêm TGD đại diện 30%:				631.632.883	24,09%
	- Cát Quang Dương, UVHĐQT đại diện 30%:	631.632.883	24,09%			

▪ Thông tin chi tiết về các cổ đông lớn

Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/ĐKKD/Mã số GD	Ngày cấp	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15/SL	05/06/1951	49 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	2.105.442.944	80,307%
	Trong đó:					
	- Phạm Huy Hùng, Chủ tịch HĐQT đại diện 40%:				842.177.178	32,12%
	- Nguyễn Văn Thắng, UVHĐQT kiêm TGD đại diện 30%:				631.632.883	24,09%
	- Cát Quang Dương, UVHĐQT đại diện 30%:	631.632.883	24,09%			
2	IFC Capitalization (Equity) Fund, L.P.	CA5074	04/03/2011	2121 Pennsylvania Avenue, NW, Washington, DC 20433 USA	176.196.847	6,721%

Cơ cấu tổ chức, nhân sự và quản trị công ty

⇒ Cổ đông góp vốn sáng lập: Không có cổ đông sáng lập

▪ Cổ đông góp vốn nước ngoài

Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
1	IFC Capitalization (Equity) Fund, L.P.	2121 Pennsylvania Avenue, NW, Washington, DC 20433 USD	176.196.847	6,72%
2	International Finance Corporation	2121 Pennsylvania Avenue, NW, Washington, DC 20433 USD	85.980.341	3,28%
3	Các cổ đông nước ngoài khác		53.869.002	2,05%
Tổng			316.046.190	12,05%

▪ Danh sách cổ đông có số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng

Stt	Tên cá nhân/ Tổ chức	Số CMND/ ĐKKD/ Mã số GD	Tổng số cp sở hữu	Số cp bị hạn chế chuyển nhượng	Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng
1	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15/SL	2.105.442.944	2.105.442.944	Theo quy định của Nhà nước
	Trong đó:				
	- Ông Phạm Huy Hùng, Chủ tịch HĐQT đại diện 40%:		842.177.178	842.177.178	
	Ông Nguyễn Văn Thắng, Ủy viên HĐQT kiêm TGD đại diện 30%:		631.632.883	631.632.883	
	Ông Cát Quang Dương, Ủy viên HĐQT đại diện 30%:		631.632.883	631.632.883	
2	Cổ đông nội bộ		296.883	296.883	Trong thời gian đảm nhiệm chức vụ
	Hội đồng quản trị		241.690	241.690	
	Ban kiểm soát		55.193	55.193	
3	Công đoàn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	310/ToC-CDNH	47.418.876	26.800.000	Không được bán cổ phiếu
4	Cổ đông chiến lược				
4.1	International finance corporation (IFC)	CS6041	85.980.341	85.980.341	Từ 10/3/2011 đến 10/3/2014
4.2	IFC capitalization (Equity) fund, L.P.	CA5074	176.196.847	176.196.847	Từ 10/3/2011 đến 10/3/2014

Vốn cổ đông (Những thay đổi về cổ đông; Tổng số cổ phiếu theo từng loại; Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại...)

➤ Những thay đổi về vốn cổ đông

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	Số tiền (đồng)
1. Vốn điều lệ đầu năm 2012		20.229.721.610.000
2. Chia cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% và thưởng cổ phiếu với tỷ lệ 9,6%	29,6%	5.987.823.760.000
3. Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2012		26.217.545.370.000

➤ Tổng số cổ phiếu phổ thông: 2.621.754.537 cổ phiếu.

➤ Số lượng trái phiếu đang lưu hành theo từng loại:

- Trái phiếu Chính phủ: 19.898.878.200.000 VND
- Trái phiếu Chính phủ Bảo lãnh: 25.310.051.000.000 VND
- Trái phiếu Chính quyền địa phương: 918.333.000.000 VND
- Trái phiếu VEC: 1.848.000.000.000 VND
- Trái phiếu quốc tế: 250.000.000 USD

➤ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 2.621.754.537 cổ phiếu.

➤ Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại: 0 cổ phiếu.

Quản trị công ty

Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên Hội đồng quản trị

Stt	Họ tên	Tổng số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
1	Phạm Huy Hùng	842.183.465	32,1229%
-	Đại diện cá nhân	6.287	0,0002%
-	Đại diện vốn Nhà nước	842.177.178	32,1227%
2	Nguyễn Văn Thắng	631.822.452	24,0992%
-	Đại diện cá nhân	189.569	0,0072%
-	Đại diện vốn Nhà nước	631.632.883	24,0920%
3	Cát Quang Dương	631.632.883	24,0920%
-	Đại diện cá nhân	0	0,0000%
-	Đại diện vốn Nhà nước	631.632.883	24,0920%
4	Phạm Thị Hoàng Tâm	26.418	0,0010%
5	Nguyễn Hồng Vân	3.553	0,0001%
6	Đỗ Thị Thủy	15.863	0,0006%
7	Nguyễn Thị Bắc	0	0,0000%
8	Michael Knight Ipson	0	0,0000%
	Cộng	2.105.684.634	80,3159%

Thông tin về các giao dịch Cổ phiếu CTG và các giao dịch khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và những người có liên quan

TT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
1	Nguyễn Trần Hòa Bình	Em ruột PTGD Nguyễn Hoàng Dũng	1.709	0,000065%	10 (bao gồm 01 cổ phiếu từ việc chia cổ tức và thưởng cổ phiếu)	0,0000004%	Bán 1700 cổ phiếu
2	Bùi Như Ý	PTGD	25.389	0,000968%	09 (bao gồm 1890 cổ phiếu từ việc chia cổ tức và thưởng cổ phiếu)	0,0000003%	Bán 29270 cổ phiếu và Mua 2000 cổ phiếu
3	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Con gái PTGD Bùi Như Ý	0	0%	0	0%	Mua 1000 cổ phiếu và Bán 1000 cổ phiếu
4	Nguyễn Cao Khánh	Anh trai PTGD Nguyễn Văn Du	837	0,000032%	3.337	0,00013%	Mua 2500 cổ phiếu





Các công ty CÓ LIÊN QUAN

Các công ty có liên quan

CÁC CÔNG TY CÓ TRÊN 50% VỐN CỔ PHẦN/VỐN GÓP DO VIETINBANK NẪM GIỮ

Stt	Tên DN/Quỹ đầu tư/Dự án đầu tư	Tỷ lệ	Lĩnh vực hoạt động
1	Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NHTMCPCT VN	100%	Tài chính ngân hàng
2	Công ty TNHH MTV Bảo hiểm NHCT VN	100%	Bảo hiểm
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản NHTMCPCT VN	100%	Quản lý tài sản
4	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ NHTMCPCT VN	100%	Quản lý quỹ Đầu tư CK, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán
5	Công ty TNHH Vàng Bạc Đá quý NHTMCPCT VN	100%	SX, gia công, xuất nhập khẩu vàng bạc đá quý
6	Công ty cổ phần Chứng khoán NHCT VN	75,61%	Thị trường vốn
7	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu NHTMCPCT VN	100%	Hoạt động trung gian tiền tệ khác
8	Ngân hàng Indovina	50%	Tài chính ngân hàng
9	Công ty Bảo hiểm nhân thọ Vietinbank Aviva	50%	Bảo hiểm

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN:

- Tại thời điểm 31/12/2012, NHCTVN có tổng số 7 công ty con: Công ty Cho thuê tài chính, Công ty Bảo hiểm, Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản, Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Vàng Bạc Đá quý, Công ty Chứng khoán và Công ty Chuyển tiền toàn cầu; 2 Công ty liên doanh: Ngân hàng Indovina, Công ty Bảo hiểm nhân thọ Vietinbank Aviva.
- Công ty con: Trong năm 2012, tổng số tiền NHCTVN góp vào các Công ty con là 3.227 tỷ đồng, tăng 500 tỷ đồng so với thời điểm cuối năm 2011, bao gồm phần vốn đầu tư thêm vào Công ty Quản lý Quỹ: 450 tỷ đồng, Công ty Chuyển tiền toàn cầu: 50 tỷ đồng.
- Công ty liên doanh: Trong năm 2012, Ngân hàng Indovina không tăng thêm vốn điều lệ vẫn giữ nguyên ở mức 165 triệu USD và mỗi bên đối tác nắm giữ 50%. Công ty Bảo hiểm nhân thọ Vietinbank Aviva được thành lập năm 2011 và khai trương hoạt động vào tháng 10/2011 với vốn điều lệ của công ty là 800 tỷ đồng, mỗi bên đối tác liên doanh góp 50%. Tổng số tiền đầu tư vào Công ty liên doanh là 1.792 tỷ đồng.



TÓM TẮT VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam

- Giới thiệu chung: Là công ty con của Ngân hàng Công thương Việt Nam, hạch toán độc lập, thành lập theo quyết định số 53/1998/QĐ-NHNN5 ngày 26/01/1998 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 112446 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 28/03/1998.
- Từ tháng 8 năm 2009, Công ty được VietinBank chấp thuận và NHNN chuẩn y chuyển sang mô hình Công ty cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Đến 31.12.2012, vốn điều lệ công ty đạt 800 tỷ đồng.
- Trụ sở chính: 16 Phan Đình Phùng - Ba Đình - Hà nội
- Ngành nghề kinh doanh: cho thuê tài chính đối với các doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam, trực tiếp sử dụng tài sản cho thuê theo mục đích kinh doanh hợp pháp; Tư vấn, nhận bảo lãnh khách hàng về những dịch vụ có liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính, thực hiện các nghiệp vụ khác khi được NHNN và các cơ quan chức năng cho phép.

→ Kết quả:

- Tính đến cuối năm 2012, tổng nguồn vốn là 653 tỷ đồng. Tổng dư nợ và đầu tư đến ngày 31/12/2012 là 1.437,6 tỷ đồng, trong đó, dư nợ cho thuê là 1.328,3 tỷ đồng và dư nợ đầu tư là 109,3 tỷ đồng.
- Nguồn thu chủ yếu của Công ty vẫn là thu từ lãi cho thuê tài chính. Công ty đã chủ động, tích cực thực hiện đơn đốc thu nợ, thu lãi thuê nhằm thực hiện kế hoạch giao. Đồng thời tích cực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chỉ mua tài sản, công cụ cần thiết phục vụ hoạt động của Công ty. Trong năm 2012, Tổng thu nhập của công ty đạt được 263,9 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế là 101 tỷ đồng, tăng 0,5% so với năm 2011.

- Trong bối cảnh chung của nền kinh tế trong nước còn bị ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, các Công ty Cho thuê tài chính Việt Nam hoạt động kém hiệu quả, uy tín của các Công ty Cho thuê tài chính bị giảm sút. Song công ty tiếp tục đẩy mạnh đầu tư, cho thuê tài chính gắn với việc nâng cao chất lượng và an toàn vốn. Trong năm 2012, Công ty đã ký mới hợp đồng cho thuê tài chính với giá trị hơn 561 tỷ đồng. Công ty Cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được Hiệp hội Cho thuê tài chính Việt Nam đánh giá là một trong những Công ty hoạt động tốt nhất.

→ Kế hoạch 2013:

- Mục tiêu đặt ra là đẩy mạnh tăng trưởng, phát triển các sản phẩm và dịch vụ cho thuê tài chính, chiếm lĩnh thị trường trên cơ sở bảo đảm an toàn, bền vững và hiệu quả, tập trung thực hiện tái cấu trúc toàn diện Công ty theo hướng hiện đại, nâng cao tiềm lực tài chính, năng lực cạnh tranh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, đẩy mạnh công tác thu nợ xấu và nợ ngoại bảng.
- Công ty sẽ tiếp tục nâng cao năng lực quản trị điều hành của Ban Lãnh đạo và các Trưởng phó phòng/tổ Công ty, Chi nhánh, đồng thời nâng cao trình độ nghiệp vụ, văn hóa kinh doanh của CBNV để đáp ứng được yêu cầu kinh doanh trong giai đoạn mới. Tiếp tục củng cố bộ máy tổ chức và phát triển mạng lưới, tăng trưởng quy mô tài sản và thị phần hoạt động, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

- Giới thiệu chung: được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ-HĐQT-NHCT1 ngày 01 tháng 9 năm 2000 của Hội đồng quản trị Ngân hàng Công thương Việt Nam, hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 07 năm 2009 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Trụ sở chính: 306 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Hoạt động chính: các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán bao gồm môi giới, tự doanh, bảo lãnh phát hành, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính và lưu ký chứng khoán.

→ Kết quả:

- Kết thúc năm 2012, Công ty đạt tổng doanh thu là 175,7 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế là 96 tỷ đồng. Với mức lợi nhuận này, Công ty nằm trong top 5 các Công ty Chứng khoán kinh doanh có lãi trên thị trường và đạt 111,62% so với kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao. Tổng tài sản của công ty đạt 1.093 tỷ đồng. Vốn điều lệ duy trì ở mức 789,9 tỷ đồng.
- Trong năm 2012, mặc dù thị trường chứng khoán rất khó khăn nhưng Công ty đã kịp thời điều chỉnh lại chiến lược hoạt động, giảm mạnh hoạt động đầu tư chứng khoán niêm yết, tập trung vào hoạt động kinh doanh nguồn nên hoạt động tự doanh vẫn bảo đảm được hiệu quả đồng vốn. Hoạt động môi giới chứng khoán được định hướng theo mục tiêu quản trị rủi ro, tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật. Doanh thu phí môi giới đạt trên 37,5 tỷ đồng, tăng 63% so với năm 2011, nằm trong top 10 các công ty chiếm thị phần môi giới lớn nhất trên thị trường. Phí tư vấn tài chính doanh nghiệp đạt 14 tỷ đồng.

→ Kế hoạch 2013:

- Mục tiêu của công ty là tăng trưởng tối thiểu 20% các chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận so với năm 2012.

- Đối với hoạt động môi giới, Công ty tập trung phát triển thị phần môi giới theo hai hướng. Một mặt phát triển mạng lưới giao dịch của Công ty, đẩy mạnh thị phần tại các thị trường tiềm năng. Mặt khác đầu tư phát triển hệ thống công nghệ thông tin để phục vụ tốt hơn nhu cầu giao dịch của nhà đầu tư.
- Đối với hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp, Công ty sẽ cung cấp các dịch vụ trọn gói cho khách hàng từ tư vấn tài chính, tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp, thu xếp vốn đến việc tư vấn phát hành trái phiếu cho doanh nghiệp, đặc biệt là tập trung đối với hoạt động tư vấn M&A vốn được xem là một xu thế tất yếu trong bối cảnh kinh tế nhiều biến động như hiện nay.
- Đối với hoạt động tự doanh, Công ty tiếp tục tái cấu trúc lại tài sản đầu tư, tăng quy mô tổng tài sản bằng các giải pháp thích hợp, phần đầu tăng tổng tài sản lên khoảng 1.200 tỷ đồng để tăng quy mô hoạt động của Công ty.

Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

- Giới thiệu chung: Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000331 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp ngày 17/01/2007. Ngày 20/7/2010, Công ty đổi tên thành Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302077030 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 22/6/2012. NHCT đầu tư 30 tỷ đồng, nắm 100% vốn điều lệ Công ty.
- Trụ sở chính: 76 Nguyễn Văn Cừ, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận I, TP. Hồ Chí Minh.
- Ngành nghề kinh doanh: Tiếp nhận tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, định giá tài sản đảm bảo...

→ Kết quả:

- Tổng tài sản 31.12.2012 đạt 40.665 triệu đồng. Lợi nhuận 2012 đạt 661 triệu đồng, đạt khoảng 50% so với lợi nhuận 2011. Vốn điều lệ đạt 30 tỷ đồng.
- Trong năm 2012, Công ty đã thực hiện tái cơ cấu lại tổ chức, thành lập Chi nhánh Hà Nội của Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản NHCT, thành lập Phòng thẩm định tại Trụ sở chính Công ty có chức năng thẩm định và định giá tài sản bảo đảm trong hệ thống Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Thẩm định dự án, phương án đầu tư của Công ty; Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch, Giám đốc giao. Trong năm Công ty đã các Hợp đồng liên kết với các Chi nhánh NHCT về hoạt động định giá tài sản, định giá tổng giá trị 18.598 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Công ty thực hiện vai trò hỗ trợ các Chi nhánh trong việc xử lý nợ, xử lý tài sản bảo đảm.

→ Kế hoạch 2013:

- Công ty tiếp tục đẩy mạnh triển khai tất cả các nghiệp vụ kinh doanh, tích cực hỗ trợ các Chi nhánh, đơn vị trong hệ thống NHCT trong việc xử lý nợ, xử lý tài sản bảo đảm;
- Để chuẩn bị cho việc chuyển đổi mô hình giai đoạn 2, thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng quản trị NHCT về việc triển khai Đề án thẩm định và định giá tài sản bảo đảm trong hệ thống NHCT, Công ty mở rộng mạng lưới hoạt động, cơ cấu tổ chức và nhân sự để đáp ứng yêu cầu về chất lượng dịch vụ định giá; rút ngắn thời gian tác nghiệp; gắn liền với hoạt động của Chi nhánh NHCT, bám sát và nắm bắt đặc điểm từng vùng miền để phục vụ tối ưu cho hoạt động định giá tài sản.
- Hoạt động bán đấu giá của Công ty cũng đang phát triển, từng bước tăng số lượng hợp đồng bán đấu giá tài sản. Dự kiến mảng nghiệp vụ bán đấu giá sẽ phát huy hiệu quả trong năm 2013.

Công ty TNHH một thành viên Bảo hiểm Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam

▪ Giới thiệu chung: tiền thân là Công ty liên doanh Bảo Hiểm Châu Á - Ngân Hàng Công Thương, một liên doanh giữa Ngân hàng Công thương Việt Nam và Công ty Bảo Hiểm Châu Á Singapore với tỷ lệ góp vốn 50/50, được thành lập theo Giấy phép số 21/GP/KDBH ngày 21/12/2002. Ngày 17/12/2008, Bộ Tài chính đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC5/KDBH cho phép chuyển đổi Công ty liên doanh Bảo hiểm Châu Á - Ngân hàng Công thương thành Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Công thương Việt Nam, trên cơ sở Ngân hàng Công thương Việt Nam mua lại toàn bộ vốn góp của phía đối tác nước ngoài trong Công ty liên doanh để trở thành Công ty trực thuộc hạch toán độc lập 100% vốn của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Tại 31/12/2012 vốn điều lệ của Công ty là 500 tỷ đồng.

- Trụ sở chính: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Lĩnh vực kinh doanh chính: các loại sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ theo quy định của pháp luật, kinh doanh tái bảo hiểm liên quan đến các loại nghiệp vụ bảo hiểm nói trên, quản lý các quỹ đầu tư, góp vốn, mua cổ phần...

→ Kết quả:

- Tổng Tài sản đạt 755 tỷ đồng, tăng 7,4% so với năm 2011. Vốn điều lệ 500 tỷ đồng. Tổng doanh thu phí bảo hiểm đạt 144,5 tỷ đồng, giảm 16% và lợi nhuận trước thuế đạt 63 tỷ đồng.
- Kết quả triển khai một số loại hình bảo hiểm: bảo hiểm xe cơ giới đạt 34,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 29,2%; bảo hiểm tài sản chiếm tỷ trọng 25%.
- Trong năm 2012, Bảo Ngân đã đẩy mạnh hoạt động phối hợp với các chi nhánh Vietinbank thông qua việc triển khai mô hình cán bộ chuyên trách bancassurance, đào tạo cho hơn 500 lượt cán bộ ngân hàng. Đồng thời, tăng cường sự phối hợp với các phòng ban trụ sở chính, các công ty con trong hệ thống Vietinbank để khai thác bảo hiểm và phối hợp/hỗ trợ cung cấp bảo hiểm cho khách hàng.

- Năm 2012, công ty nghiên cứu và đưa vào triển khai các sản phẩm dành cho đối tượng khách hàng cá nhân nhằm cung cấp thêm sản phẩm phù hợp cho kênh bán lẻ tại các chi nhánh Vietinbank bao gồm: bảo hiểm tiết kiệm tích lũy đa năng; bảo hiểm vật chất nhà tư nhân; bảo hiểm tai nạn cho chủ thẻ S-card và Visa/Master. Ngoài ra, công ty đã ban hành ba sản phẩm là bảo hiểm vệ tinh, dầu khí và hàng không để phục vụ công tác khai thác bảo hiểm.
- Bảo Ngân cũng triển khai kênh phân phối trực tuyến qua iPay: bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới, bảo hiểm du lịch quốc tế thông qua sự hợp tác với Ngân hàng điện tử và Trung tâm công nghệ thông tin Vietinbank. Cuối năm 2012, Bảo Ngân đã ban hành sản phẩm bảo hiểm cây cao su phục vụ việc triển khai kinh doanh với các công ty trồng trọt, chế biến cao su miền Trung và miền Nam

→ Kế hoạch 2013:

- Doanh thu phí bảo hiểm đạt 245 tỷ đồng, tăng gấp đôi năm 2012 và lợi nhuận trước thuế dự kiến đạt 70,4 tỷ đồng, tăng 10,57%.
- Tập trung mở rộng thị phần đối với nguồn khách hàng Vietinbank và phát triển thị trường mới; nghiên cứu và triển khai phương án bảo hiểm tập trung cho toàn bộ tài sản, con người, xe... của hệ thống Vietinbank; xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO; chuẩn hóa hệ thống quản lý rủi ro để kiểm soát rủi ro, đảm bảo an toàn hoạt động; tăng cường công tác đào tạo để nâng cao toàn diện chất lượng của đội ngũ cán bộ trụ sở chính cũng như chi nhánh.

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

▪ Giới thiệu chung: Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là Công ty do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cấp 100% vốn điều lệ, được thành lập theo giấy phép số 50/UBCK-GP ngày 26/10/2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 950 tỷ đồng.

▪ Trụ sở chính: Tầng 6, Trung tâm thương mại Chợ Cửa Nam, 34 Phố Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

▪ Lĩnh vực hoạt động chính: Lập và quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán...

→ Kết quả:

- Tổng doanh thu năm 2012 của Công ty đạt trên 93 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt hơn 63 tỷ đồng. Vốn điều lệ tại thời điểm 31.12.2012 đạt 950 tỷ đồng.
- Trong năm 2012, các phòng ban của Công ty đã hoàn thiện các quy trình nghiệp vụ và cung cấp được các sản phẩm dịch vụ chính tới khách hàng. Nghiệp vụ Tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp, Quản lý danh mục đầu tư đã có những bước phát triển tốt: tăng trưởng số lượng khách hàng, loại hình khách hàng (cá nhân, tổ chức định chế tài chính, bảo hiểm, các công ty sản xuất... khách hàng nước ngoài); đa dạng hóa các tài sản đầu tư (cổ phiếu, trái phiếu, sản phẩm cấu trúc có thu nhập cố định, cổ phần tư nhân, dự án...).

→ Kế hoạch 2013:

- Đối với hoạt động phát triển khách hàng, huy động và quản lý vốn uỷ thác đầu tư, Công ty dự kiến tiếp tục duy trì và khai thác nhu cầu của các khách hàng hiện hữu, phát triển các khách hàng mới, mở rộng nguồn khách hàng tổ chức và phát triển đối tượng khách hàng cá nhân giàu có.
- Đối với hoạt động huy động và quản lý quỹ, Công ty sẽ tiến hành huy động, thành lập và quản lý quỹ đầu tư trái phiếu, quỹ đầu tư cổ phiếu, bất động sản và các loại tài sản khác.

Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

- Giới thiệu chung: Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là Công ty do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cấp 100% vốn điều lệ, được thành lập theo quyết định số 1521/QĐ-HĐQT-NHCT1 ngày 15/09/2010 của Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105011873 ngày 25/11/2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 300 tỷ đồng.
- Trụ sở chính: Tầng 11, toà nhà số 34 Phố Cửa Nam, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.
- Lĩnh vực hoạt động chính: Sản xuất, mua bán, gia công, xuất nhập khẩu vàng, đá quý; đại lý môi giới, giới thiệu xúc tiến thương mại, dịch vụ thương mại điện tử, chuyển giao công nghệ, kinh doanh bất động sản, tư vấn quản lý quảng cáo bất động sản..

→ Kết quả:

- Tổng tài sản Công ty đạt 341 tỷ đồng. Doanh thu đạt gần 667 tỷ. Lợi nhuận trước thuế đạt hơn 27 tỷ đồng. Vốn điều lệ đạt 300 tỷ đồng.
- Trong năm 2012, Công ty tiếp tục thực hiện nghiệp vụ kinh doanh vàng miếng và kinh doanh vàng bạc trang sức, đá quý.

→ Kế hoạch 2013:

- Dự kiến doanh thu năm 2013 đạt 4.778 tỷ, đem lại lợi nhuận trước thuế khoảng 70 tỷ.
- Tiếp tục triển khai, mở rộng quy mô kinh doanh vàng miếng; mở rộng hoạt động bán lẻ hàng RISIS; tiếp tục xúc tiến hoạt động bán trang sức kim cương, đá quý cao cấp tại showroom tầng 12, 13 tòa nhà 34 Cửa Nam và tại cửa hàng tại Chợ Hôm cũng như các địa điểm khác sắp mở của Công ty; Tiếp tục tìm kiếm các đối tác cung cấp đá quý, kim cương cao cấp khác trong và ngoài nước nhằm đa dạng hóa sản phẩm của Công ty; Mở sàn đá quý chuyên giao dịch các loại đá quý và đá bán quý của thế giới; Tìm kiếm nguồn vàng giá rẻ; Đẩy mạnh hoạt động quảng bá Marketing.

Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

- Giới thiệu chung: Nhằm chuyên nghiệp hóa hoạt động tạo động lực phát triển dịch vụ chuyển tiền cá nhân, Ban Lãnh đạo VietinBank đã phê duyệt Đề án và ra Quyết định thành lập Công ty Chuyển tiền toàn cầu VietinBank. Từ ngày 01/03/2012, Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu chính thức đi vào hoạt động và là đơn vị đầu mối phát triển dịch vụ kiều hối và dịch vụ chuyển tiền cá nhân của hệ thống NHCTVN. Công ty Chuyển tiền toàn cầu VietinBank được cấp chứng nhận đăng kí kinh doanh số 0105757686.
- Trụ sở chính: tầng 3, toà nhà Vietinbank, 126 phố Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.
- Lĩnh vực hoạt động chính: trung gian tiền tệ.

→ Kết quả:

- Trong năm đầu hoạt động, Công ty đã nỗ lực để hoàn thành các mục tiêu do VietinBank giao với lợi nhuận trước thuế năm 2012 đạt xấp xỉ 17 tỷ đồng; ROE đạt 25,5%.
- Thu nhập từ phí dịch vụ chuyển tiền đạt trên 30 tỷ đồng, trong đó đóng góp của dịch vụ Western Union là rất quan trọng (khoảng trên 50% tổng thu nhập).
- Doanh thu từ hoạt động tài chính đạt trên 4,3 tỷ đồng. Bên cạnh đầu tư tài chính từ nguồn vốn ban đầu, công ty tiếp tục đầu tư nguồn lợi nhuận tích lũy nhằm đem lại tối đa thu nhập cho công ty.

→ Kế hoạch 2013:

- Đẩy mạnh doanh số chuyển tiền bằng việc chủ động phát triển kênh chuyển tiền mới, sản phẩm dịch vụ mới. Mục tiêu doanh số chuyển tiền kiều hối VietinBank trong năm 2013 đạt 1,3 tỷ USD.
- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu thị trường, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, phát triển dịch vụ mới như: chuyển tiền du học, chuyển tiền nhanh trong nước...

Ngân hàng liên doanh Indovina

- Giới thiệu chung: Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn Indovina (IVB) là Ngân hàng liên doanh đầu tiên của Việt Nam được thành lập ngày 21 tháng 11 năm 1990 theo Giấy phép của Ủy Ban Nhà Nước về hợp tác và đầu tư số 135/GP và Giấy phép số 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992. Các bên liên doanh là Ngân hàng Công thương Việt Nam và Ngân hàng Cathay United (CUB) của Đài Loan (một thành viên hoàn toàn trực thuộc của Tập đoàn Tài chính Cathay - tập đoàn tài chính lớn nhất Đài Loan). Tại 31.12.2012, vốn điều lệ của IVB là 165 triệu USD, NHCT VN nắm 50% vốn điều lệ.
- Trụ sở chính: 46-48-50 Phạm Hồng Thái, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh
- Lĩnh vực hoạt động chính: cung cấp các dịch vụ ngân hàng như tiền gửi, cho vay, dịch vụ thẻ, L/C, chuyển tiền...

→ Kết quả:

- Đến 31/12/2012, IVB có tổng tài sản khoảng 23.003 tỷ đồng. Thu nhập lãi thuần đạt 602,2 tỷ, giảm 18% so với năm 2011. Lợi nhuận sau thuế năm 2012 đạt 253,2 tỷ đồng. Nợ xấu đến thời điểm 31/12/2012 là 3,3%.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Vietinbank Aviva

- Giới thiệu chung: Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietinbank Aviva là Công ty liên doanh giữa NHCT VN và tập đoàn Aviva nhằm khai thác mảng bảo hiểm nhân thọ tại thị trường Việt Nam, được thành lập theo giấy phép thành lập và hoạt động số 64/GP/KDBH của Bộ Tài Chính. Tại 31/12/2012 vốn điều lệ của Công ty là 800 tỷ đồng, NHCT VN nắm giữ 50%, tương đương 400 tỷ đồng.
- Trụ sở chính: Tầng 10 Tháp B Tòa nhà Hadi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Bảo hiểm Nhân thọ

→ Kết quả:

- Tổng tài sản đến 31/12/2012 là 886,5 tỷ đồng. Doanh thu từ phí bảo hiểm đạt 7 tỷ năm 2012. Lợi nhuận sau thuế đạt 34 tỷ đồng, tăng 19% so với năm 2011.
- Trong năm 2012, Vietinbank Aviva đã đẩy mạnh phát triển kênh bán hàng thông qua hệ thống chi nhánh Vietinbank và qua Công ty Cho thuê tài chính Vietinbank. Số lượng đại lý bảo hiểm tăng lên 2705 đại lý. Nhờ vậy, số lượng hợp đồng bảo hiểm mới đã ký kết được trong năm đạt 1328 hợp đồng.

→ Kế hoạch 2013:

- Dự kiến doanh thu năm 2013 đạt 50 tỷ đồng trong đó doanh thu từ kênh bancassurance là 40 tỷ và doanh thu bảo hiểm từ hệ thống đại lý độc lập là 10 tỷ đồng. Tỉ lệ duy trì hợp đồng bảo hiểm dự kiến đạt 85%.

Về mạng lưới hoạt động, Công ty dự kiến đào tạo và tăng số lượng tư vấn độc lập mới năm 2013 thêm 1.000 người, cán bộ Vietinbank có chứng chỉ thêm 3.000 người, qua đó tăng tỉ lệ chi nhánh hoạt động bảo hiểm lên 80 chi nhánh trên tổng số 149 chi nhánh.





Báo cáo TÀI CHÍNH

MỤC LỤC

Báo cáo của Ban Điều hành	73
Báo cáo kiểm toán độc lập	75
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	77
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	79
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	80
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	82

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thủy	Thành viên
Ông Michael Knight Ipson	Thành viên
Ông Cát Quang Dương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2012)
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2012)
Ông Trần Xuân Châu	Thành viên (chuyển công tác ngày 28 tháng 02 năm 2012)
Bà Trần Thị Hồng Hạnh	Thành viên (chuyển công tác ngày 28 tháng 02 năm 2012)

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Văn Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Kiên Cường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2012, chuyển công tác ngày 01 tháng 3 năm 2013)
Ông Phạm Huy Thông	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2012)
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2012)
Ông Nghiêm Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2012, chuyển công tác ngày 15 tháng 6 năm 2012)
Ông Nguyễn Viết Mạnh	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác ngày 01 tháng 3 năm 2012)
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác ngày 16 tháng 01 năm 2012)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thắng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số 728/Deloitte/AUDHN-RE

Kính gửi:

Các Cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) được lập ngày 21 tháng 3 năm 2013, từ trang 5 đến trang 72. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Điều hành và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Điều hành tại trang 1 và 2, Ban Điều hành của Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 22 tháng 02 năm 2012 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần với đoạn lưu ý liên quan đến các khoản công nợ tiềm tàng.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Điều hành, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘ CLẬP (tiếp theo)

Ý kiến (Tiếp theo)

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng lưu ý đến Thuyết minh số 52 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất - “Các nghĩa vụ tiềm ẩn”, cơ quan pháp luật hiện đang tiến hành các thủ tục tố tụng khởi tố điều tra về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với các cá nhân nguyên là nhân viên của Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Nhà Bè của Ngân hàng. Theo các quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự đối với một vụ án đã được khởi tố điều tra, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có phán quyết cụ thể và bản án có hiệu lực. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo kiểm toán này, Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Phó Tổng Giám đốc



Trương Anh Hùng

Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Kiểm toán viên

A handwritten signature in blue ink that reads "Nguyễn Tuấn Anh".

Nguyễn Tuấn Anh

Chứng chỉ Kiểm toán viên số N.1291/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN				
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.511.105	3.713.859
II.	Tiền gửi tại NHNN	6	12.234.145	12.101.060
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	57.708.302	65.268.079
	1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		21.457.717	61.795.229
	2. Cho vay các TCTD khác		36.432.503	3.500.000
	3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(181.918)	(27.150)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	11	274.553	542.704
	1. Chứng khoán kinh doanh		284.267	557.358
	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(9.714)	(14.654)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	74.451	20.236
VI.	Cho vay khách hàng		329.682.838	290.397.810
	1. Cho vay khách hàng	9	333.356.092	293.434.312
	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(3.673.254)	(3.036.502)
VII.	Chứng khoán đầu tư	12	73.417.250	67.448.881
	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		71.081.582	65.320.966
	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.450.000	2.400.000
	3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(114.332)	(272.085)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	2.816.190	2.924.485
	1. Vốn góp liên doanh		2.444.848	2.601.041
	2. Đầu tư vào công ty liên kết		45.057	25.004
	3. Đầu tư dài hạn khác		327.109	298.440
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(824)	-
IX.	Tài sản cố định		5.276.653	3.746.217
	1. Tài sản cố định hữu hình	14	2.971.038	2.548.273
	a. Nguyên giá TSCĐ		6.676.954	5.541.803
	b. Hao mòn TSCĐ		(3.705.916)	(2.993.530)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
	a. Nguyên giá TSCĐ		49	587
	b. Hao mòn TSCĐ		(49)	(587)
	3. Tài sản cố định vô hình	15	2.305.615	1.197.944
	a. Nguyên giá TSCĐ		2.643.702	1.442.639
	b. Hao mòn TSCĐ		(338.087)	(244.695)
X.	Tài sản Có khác		19.534.772	14.256.747
	1. Các khoản phải thu	16	9.454.662	5.556.418
	2. Các khoản lãi, phí phải thu		7.943.559	6.664.631
	3. Tài sản Có khác	17	2.146.201	2.044.263
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	18	11.798	13.612
	4. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17	(9.650)	(8.565)
Tổng tài sản có			503.530.259	460.420.078

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	31/12/2012	31/12/2011
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		19	2.785.374	27.293.733
II. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác		20	96.814.801	74.407.913
	1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		19.983.410	58.211.970
	2. Vay các TCTD khác		76.831.391	16.195.943
III. Tiền, vàng gửi của khách hàng		21	289.105.307	257.135.945
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		22	33.226.708	36.824.508
V. Phát hành giấy tờ có giá		23	28.669.229	11.089.117
VI. Các khoản nợ khác		24	19.088.467	24.969.470
	1. Các khoản lãi, phí phải trả		3.615.577	4.834.923
	2. Các khoản phải trả và công nợ khác		14.982.079	19.665.995
	3. Dự phòng rủi ro khác		490.811	468.552
Tổng nợ phải trả			469.689.886	431.720.686
VII. Vốn và các quỹ		26	33.624.531	28.490.896
	1. Vốn của TCTD		26.219.755	22.173.891
	a. Vốn điều lệ		26.217.545	20.229.722
	b. Thặng dư vốn cổ phần		2.210	1.944.169
	2. Quỹ của TCTD		2.433.966	1.476.203
	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		302.101	300.163
	4. Lợi nhuận chưa phân phối		4.668.709	4.540.639
VIII. Lợi ích của cổ đông thiểu số		26	215.842	208.496
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			503.530.259	460.420.078

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	31/12/2012	31/12/2011
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		42	43.848.065	47.837.808
	1. Bảo lãnh vay vốn		195.797	138.008
	2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		27.284.378	30.125.189
	3. Bảo lãnh khác		16.367.890	17.574.611
II. Các cam kết đưa ra (*)		42	11.932.157	4.596.987
	1. Cam kết khác		11.932.157	4.596.987

(*) Giá trị các cam kết đưa ra bao gồm các khoản cam kết có điều kiện

Người lập



Hạ Quang Vũ

Trưởng phòng Quản lý Kế toán Tài chính

Ngày 21 tháng 3 năm 2013

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng

Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Du

Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	2012	2011
	1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	50.660.762	55.775.244
	2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(32.240.738)	(35.727.190)
	I. Thu nhập lãi thuần		18.420.024	20.048.054
	3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.855.358	1.923.360
	4. Chi phí hoạt động dịch vụ		(577.135)	(771.029)
	II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	1.278.223	1.152.331
	III. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	30	361.688	382.562
	IV. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	34.156	10.930
	V. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	515.883	(501.144)
	5. Thu nhập từ hoạt động khác		1.330.576	1.191.117
	6. Chi phí hoạt động khác		(144.977)	(167.014)
	VI. Lãi thuần từ hoạt động khác	33	1.185.599	1.024.103
	VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	165.954	257.345
	VIII. Chi phí hoạt động	35	(9.435.673)	(9.077.909)
	IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		12.525.854	13.296.272
	X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	36	(4.357.954)	(4.904.251)
	XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		8.167.900	8.392.021
	7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	37	(1.998.221)	(2.132.654)
	XII. Chi phí thuế TNDN	37	(1.998.221)	(2.132.654)
	XIII. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.169.679	6.259.367
	XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		18.134	15.572
	XV. Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu		6.151.545	6.243.795
	XVI. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	38	2.053	2.830

Người lập



Hạ Quang Vũ

Trưởng phòng Quản lý Kế toán Tài chính

Ngày 21 tháng 3 năm 2013

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng

Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Du

Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	2012	2011
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	49.381.834	53.934.333
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(33.460.084)	(34.452.245)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.278.223	1.141.704
04.	"Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)"	754.034	960.930
05.	Thu nhập khác	(69.822)	(1.350.461)
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.255.421	1.170.498
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(9.922.929)	(8.339.552)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(2.155.454)	(2.164.061)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		7.061.223	10.901.146
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(54.838.980)	(74.211.604)
09.	(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(10.233.733)	(1.339.250)
10.	(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.809.525)	(6.691.466)
11.	(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(54.215)	(994)
12.	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(39.921.780)	(59.229.503)
13.	(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	(3.597.412)	(5.270.760)
14.	Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động	777.685	(1.679.631)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		38.918.514	80.460.641
15.	(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(24.508.359)	(15.926.945)
16.	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	22.198.608	39.311.187
17.	Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	27.441.108	51.355.003
18.	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	17.580.112	360.834
19.	(Giảm)/Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(3.389.520)	12.983.671
20.	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(403.206)	(7.619.920)
21.	Chi từ quỹ của TCTD	(229)	(3.189)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.859.243)	17.150.183
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(6.111.570)	(584.033)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.710	118.444
03.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(62.529)	(429.780)
04.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	13.860	-
05.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	30.502	19.908
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.123.027)	(875.461)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 05/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	2012	2011
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	6.911.822
02.	Cổ tức trả cho cổ đông	(79)	(2.043.709)
03.	Tiền chi mua cổ phiếu ngân quỹ	-	(8.989)
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(79)	4.859.124
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(14.982.349)	21.133.846
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	74.294.399	53.160.553
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	1.938	-
VII.	"Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 39)"	59.313.988	74.294.399

Người lập



Hạ Quang Vũ

Trưởng phòng Quản lý Kế toán Tài chính

Ngày 21 tháng 3 năm 2013

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng

Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Du

Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “Vietinbank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ngày 03 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Trong năm 2012, Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu tăng vốn thành công và Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100111948 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vào ngày 13 tháng 4 năm 2012.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 19 tháng 5 năm 2010, phương án tăng vốn đợt 1 năm 2010 của Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tại Văn bản số 3679/NHNN-TTGSNH và ngày 24 tháng 8 năm 2010, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 651/UBCK-GCN cho Ngân hàng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng là 26.217.545 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, ba (3) đơn vị sự nghiệp, hai (2) văn phòng đại diện trong nước, một trăm năm mươi (150) chi nhánh cấp một (trong đó có 3 chi nhánh tại nước ngoài - 2 chi nhánh tại Đức và 1 chi nhánh tại Lào) tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có 7 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010	Kinh doanh, sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 19.840 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 18.622 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 38.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3. HƯỚNG DẪN TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Chỉ thị 05/2005/CT-NHNN ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung, một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005. Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 06 năm 2013. Ban Điều hành Ngân hàng đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Ngân hàng được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Ngân hàng. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Ngân hàng trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Ngân hàng thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Ngân hàng, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản có khác, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định 493") và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 18") của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ ("Quyết định 780"), tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

NHÓM	NHÓM DƯ NỢ	TỶ LỆ DỰ PHÒNG CỤ THỂ
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Quyết định 493. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2012. Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại thuyết minh trên. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh (Tiếp theo)

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, Ngân hàng xem xét các thông tin tài chính tin cậy khác làm giá trị tham khảo để trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, Ngân hàng xem xét các thông tin tài chính tin cậy khác làm giá trị tham khảo để trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Tiếp theo)

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng. Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Ngân hàng đã đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Ngân hàng thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ đồng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, Ngân hàng xem xét các thông tin tài chính tin cậy khác làm giá trị tham khảo để trích lập dự phòng. Đối với các khoản trái phiếu của các tổ chức kinh tế, vào cuối năm tài chính, Ngân hàng tiến hành đánh giá khả năng thu hồi để xác định mức độ dự phòng cho các khoản mục này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngân hàng đưa ra các ước tính này dựa trên khả năng tài chính của đối tác và giá trị có thể thu hồi được của tài sản đảm bảo, nếu có. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố có mức độ khác nhau dẫn đến việc có thể có điều chỉnh một số khoản trong tương lai. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư". Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Dự phòng chung đối với chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ do các TCKT phát hành (trừ các khoản đầu tư đã được trích lập dự phòng 100% giá trị đầu tư) tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 28/2011/TT-NHNN ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh/đầu tư" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục "Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/đầu tư" của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

LOẠI TÀI SẢN	THỜI GIAN HỮU DỤNG ƯỚC TÍNH (SỐ NĂM)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 07
Tài sản cố định khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao. Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 05 năm. Giá trị tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là từ 03 đến 05 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Ngân hàng là bên cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản (Tiếp theo)

Ngân hàng là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên, không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

THỜI GIAN QUÁ HẠN	TỶ LỆ DỰ PHÒNG
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn và các quỹ (Tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- Các quỹ dự trữ này được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493, Quyết định 18 và Quyết định 780 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Ngân hàng không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Ngân hàng sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí (Tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: (a) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (b) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí (đối với phí bảo hiểm gốc) hoặc được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Ngân hàng/các công ty con của Ngân hàng (đối với phí nhận tái bảo hiểm) và điều chỉnh những khoản sau:

- (Tăng)/giảm dự phòng phí chưa được hưởng được trích theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012;
- Trừ chuyển phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm; và
- Cộng thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Ngân hàng chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những khoản bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Thu nhập và chi phí từ dịch vụ khác

Các khoản thu nhập và chi phí từ dịch vụ khác được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 tại Thuyết minh số 53). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của công ty con và công ty liên kết trình bày bằng các đồng tiền khác VND (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động của công ty con/công ty liên kết của Ngân hàng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

Người lao động tại Ngân hàng nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một phần hai tháng lương cơ bản và phụ cấp (nếu có) cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần tư tháng lương hiện hưởng cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 12 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng.

Trợ cấp thôi việc

Người lao động làm việc tại Ngân hàng khi chấm dứt hợp đồng lao động được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương và phụ cấp (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp thất nghiệp

Thực hiện Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (Tiếp theo)

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của các giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2012	31/12/2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Tiền mặt bằng VND	1.987.760	2.969.148
Tiền mặt bằng ngoại tệ	516.662	724.714
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	970	2.129
Kim loại quý, đá quý khác	5.713	17.868
	2.511.105	3.713.859

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (NHNN)

	31/12/2012	31/12/2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	10.046.469	9.716.681
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	2.187.676	2.384.379
	12.234.145	12.101.060

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1209/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 6 năm 2011, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 8%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 6%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	14.475.763	4.754.104
- Bằng VND	4.668.015	41.033
- Bằng vàng và ngoại tệ	9.807.748	4.713.071
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	6.981.954	57.041.125
- Bằng VND	4.952.900	44.549.844
- Bằng vàng và ngoại tệ	2.029.054	12.491.281
	21.457.717	61.795.229
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	36.432.503	3.500.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(181.918)	(27.150)
	36.250.585	3.472.850
	57.708.302	65.268.079

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	TÀI SẢN	CÔNG NỢ
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Tại ngày 31/12/2012		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	74.451	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	60.108	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.343	-
Tại ngày 31/12/2011		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	20.236	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	650	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	19.586	-

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2012	31/12/2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	329.440.108	289.730.503
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	310.324	292.741
Cho thuê tài chính	1.328.324	1.540.216
Các khoản trả thay khách hàng	55.999	4.701
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.636.760	1.866.150
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	584.576	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	1	1
	333.356.092	293.434.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2012	31/12/2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	327.054.358	285.213.117
Nợ cần chú ý	1.411.738	6.017.024
Nợ dưới tiêu chuẩn	994.983	1.071.421
Nợ nghi ngờ	1.789.074	220.213
Nợ có khả năng mất vốn	2.105.939	912.537
	333.356.092	293.434.312

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2012	31/12/2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Nợ ngắn hạn	200.455.255	176.912.428
Nợ trung hạn	34.078.369	30.533.167
Nợ dài hạn	98.822.468	85.988.717
	333.356.092	293.434.312

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm, các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2012	31/12/2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND (*)
Công ty Nhà nước	34.376.546	35.255.446
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	49.010.516	26.845.527
Công ty TNHH hơn MTV với vốn Nhà nước trên 50%	2.291.578	1.773.716
Công ty TNHH khác	61.496.519	54.833.999
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	28.542.233	26.530.323
Công ty Cổ phần khác	85.012.500	74.520.924
Công ty hợp danh	8.566	42.490
Doanh nghiệp tư nhân	12.163.761	11.346.941
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8.571.598	6.252.150
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.626.349	1.388.656
Hộ kinh doanh, cá nhân	49.819.646	52.646.781
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	369.239	1.856.463
Thành phần kinh tế khác	67.041	140.896
	333.356.092	293.434.312

(*) Số liệu trình bày trên phân loại dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày lại để đảm bảo tính nhất quán và so sánh được của thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	31/12/2012	31/12/2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND (*)
Nông lâm nghiệp và thủy sản	8.301.832	7.035.035
Khai khoáng	25.501.052	15.640.601
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105.156.710	94.149.158
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	22.763.351	12.823.715
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	514.328	374.191
Xây dựng	22.774.338	20.005.680
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	97.095.238	85.374.331
Vận tải kho bãi	9.780.579	11.031.572
Dịch vụ lưu trữ, ăn uống	2.291.814	3.171.639
Thông tin và truyền thông	1.755.920	2.425.070
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	479	1.300
Hoạt động kinh doanh bất động sản	26.068.597	21.945.422
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	109.854	123.630
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	318.824	297.538
Giáo dục và đào tạo	968.304	930.639
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.089.555	2.090.863
Hoạt động dịch vụ khác	4.590.629	10.623.883
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	3.073.666	5.202.708
Hoạt động của tổ chức, cơ quan quốc tế	32.616	46.490
Hoạt động khác	168.406	140.847
	333.356.092	293.434.312

(*) Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện phân loại dư nợ theo ngành nghề kinh doanh căn cứ vào mục đích sử dụng khoản vay của khách hàng vay vốn theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2010/TT-NHNN ngày 08 tháng 10 năm 2010 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Việc thực hiện phân loại này được áp dụng cho cả số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

10.1 Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng

	31/12/2012	31/12/2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	3.673.254	3.036.502
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (Thuyết minh số 24)"	409.833	435.811
	4.083.087	3.472.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

(Tiếp theo)

10.2 Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm

	DỰ PHÒNG CHUNG	DỰ PHÒNG CỤ THỂ	TỔNG CỘNG
	TRIỆU VND	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Tại ngày 01/01/2012	2.065.280	971.222	3.036.502
Dự phòng trích lập trong năm (xem Thuyết minh số 36)	234.339	3.994.833	4.229.172
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(3.592.420)	(3.592.420)
Tại ngày 31/12/2012	2.299.619	1.373.635	3.673.254

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493, Quyết định 18 và Quyết định 780 của Ngân hàng Nhà nước và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2012.

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	DỰ PHÒNG CHUNG	DỰ PHÒNG CỤ THỂ	TỔNG CỘNG
	TRIỆU VND	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Tại ngày 01/01/2012	1.648.608	1.122.147	2.770.755
Dự phòng trích lập trong năm (xem Thuyết minh số 36)	416.672	4.624.835	5.041.507
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(4.775.760)	(4.775.760)
Tại ngày 31/12/2012	2.065.280	971.222	3.036.502

Dự phòng rủi ro cho vay của các chi nhánh nước ngoài được trích lập theo các quy định hiện hành tại nước sở tại.

10.3 Biến động số dư dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng trong năm

	DỰ PHÒNG CHUNG	DỰ PHÒNG CỤ THỂ	TỔNG CỘNG
	TRIỆU VND	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Tại ngày 01/01/2011	367.512	68.299	435.811
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (xem Thuyết minh số 36)	(36.069)	10.091	(25.978)
Tại ngày 31/12/2011	331.443	78.390	409.833

Ngân hàng thực hiện việc phân loại cam kết ngoại bảng theo Điều 6, Quyết định 493, Quyết định 18 và Quyết định 780 của Ngân hàng Nhà nước và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

(Tiếp theo)

10.3 Biến động số dư dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng trong năm (Tiếp theo)

Biến động số dư dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	DỰ PHÒNG CHUNG	DỰ PHÒNG CỤ THỂ	TỔNG CỘNG
	TRIỆU VND	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Tại ngày 01/01/2011	267.220	323.622	590.842
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (xem Thuyết minh số 36)	100.292	(255.323)	(155.031)
Tại ngày 31/12/2011	367.512	68.299	435.811

Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng của các chi nhánh nước ngoài được trích lập theo các quy định hiện hành tại nước sở tại.

11. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2012	31/12/2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Chứng khoán Nợ	-	263.195
- Chứng khoán Chính phủ	-	29.611
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	233.584
Chứng khoán Vốn	284.267	294.163
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	48	17.901
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	284.219	276.262
	284.267	557.358
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(9.714)	(14.654)
	274.553	542.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (Tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/12/2012	31/12/2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ		
- Đã niêm yết	-	29.610
- Chưa niêm yết	-	233.584
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	48	35.779
- Chưa niêm yết	-	258.385
Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	26.456	-
- Chưa niêm yết	257.763	-
	284.267	557.358

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2012	31/12/2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Chứng khoán Nợ	70.847.671	65.087.055
- Chứng khoán Chính phủ	44.522.304	36.298.723
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.618.287	5.883.658
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	23.707.080	22.904.674
Chứng khoán Vốn	233.911	233.911
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	16.888	16.888
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	217.023	217.023
	71.081.582	65.320.966
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(114.332)	(270.585)
	70.967.250	65.050.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	250.000	200.000
	2.450.000	2.400.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(1.500)
	2.450.000	2.398.500

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư:

	31/12/2012	31/12/2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ		
- Đã niêm yết	44.344.034	35.977.403
- Chưa niêm yết	178.270	321.320
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	1.707.553	387.805
- Chưa niêm yết	910.734	5.495.853
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	2.011.091	1.448.000
- Chưa niêm yết	21.695.989	21.456.674
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	16.888	16.888
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	44.023	44.023
- Chưa niêm yết	173.000	173.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Chính phủ		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	2.200.000	2.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	250.000	200.000
	73.531.582	67.720.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán	Dự phòng chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2012	270.585	1.500	272.085
Dự phòng (hoàn nhập) trong năm	(151.253)	(1.500)	(152.753)
Sử dụng nguồn dự phòng trong năm	(5.000)	-	(5.000)
Tại ngày 31/12/2012	114.332	-	114.332

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.444.848	2.601.041
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	45.057	25.004
Các khoản đầu tư dài hạn khác	327.109	298.440
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(824)	-
	2.816.190	2.924.485

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

13.1 Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản góp vốn liên doanh tại ngày kết thúc năm kế toán như sau:

	31/12/2012				31/12/2011			
	Giá trị ròng của khoản đầu tư				Giá trị ròng của khoản đầu tư			
	Nguyên giá theo nguyên tệ	Giá gốc quy đổi	theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu	Nguyên giá theo nguyên tệ	Giá gốc quy đổi	theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu
	USD	Triệu VND	Triệu VND	%	USD	Triệu VND	Triệu VND	%
Ngân hàng Indovina	82.500.000	1.392.058	2.013.514	50	82.500.000	1.392.058	2.186.763	50
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	không áp dụng	400.000	431.334	50	không áp dụng	400.000	414.278	50
		1.792.058	2.444.848			1.792.058	2.601.041	

Ngân hàng Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 USD.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng Indovina là 165.000.000 USD.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva được thành lập tại Việt Nam. Đây là liên doanh với Aviva International Holdings Limited thành lập tại Vương quốc Anh. Liên doanh này được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 64 GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời hạn hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ đồng.

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

13.2 Vốn góp vào công ty liên kết

Chi tiết khoản vốn góp vào công ty liên kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2012				31/12/2011			
	Nguyên giá		Giá gốc		Nguyên giá		Giá gốc	
	theo nguyên tệ	quy đổi	theo phương	Tỷ lệ sở hữu	theo nguyên tệ	quy đổi	theo phương	Tỷ lệ sở hữu
	USD	Triệu VND	pháp VCSH	%	USD	Triệu VND	pháp VCSH	%
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Khu đô thị Nam Quảng Ngãi	không áp dụng	25.000	25.057	50	không áp dụng	25.000	25.004	50
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	không áp dụng	20.000	20.000	20	không áp dụng	-	-	-
		45.000	45.057			25.000	25.004	

Khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Phát triển Khu đô thị Nam Quảng Ngãi và Công ty CP Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình được thực hiện thông qua công ty con của Ngân hàng là Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	TSCĐ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày					
01/01/2012	1.295.577	3.284.371	668.299	293.556	5.541.803
Mua sắm trong năm	495.265	186.265	71.239	23.551	776.320
Đầu tư XD CB hoàn thành	192.825	51.756	2.688	451	247.720
Tăng khác	1.237	197.490	10.518	15.978	225.223
Thanh lý, nhượng bán	(7.773)	(56.590)	(13.725)	(5.206)	(83.294)
Phân loại lại	(12.773)	168.503	23	(166.171)	(10.418)
Giảm khác	(14.135)	(1.453)	(969)	(3.843)	(20.400)
Tại ngày					
31/12/2012	1.950.223	3.830.342	738.073	158.316	6.676.954
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày					
01/01/2012	466.199	2.008.509	339.974	178.848	2.993.530
Khấu hao trong năm	103.273	544.906	91.452	34.651	774.282
Tăng khác	21.546	29.942	1.707	240	53.435
Thanh lý, nhượng bán	(2.332)	(18.468)	(3.439)	(3.513)	(27.752)
Phân loại lại	367	78.240	(580)	(79.986)	(1.959)
Giảm khác	(20.079)	(6.783)	(23.255)	(35.503)	(85.620)
Tại ngày					
31/12/2012	568.974	2.636.346	405.859	94.737	3.705.916
Giá trị còn lại					
Tại ngày					
31/12/2012	1.381.249	1.193.996	332.214	63.579	2.971.038
Tại ngày					
31/12/2011	829.378	1.275.862	328.325	114.708	2.548.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	TSCĐ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2011	935.147	2.823.953	560.530	276.413	4.596.043
Mua sắm trong năm	149.934	174.511	79.739	32.331	436.515
Đầu tư XDCB hoàn thành	140.418	2.981	-	4.119	147.518
Tăng khác	83.291	316.428	54.842	8.568	463.129
Thanh lý, nhượng bán	(12.355)	(60.608)	(15.319)	(7.844)	(96.126)
Giảm khác	(695)	(457)	(1.276)	(2.848)	(5.276)
Phân loại lại	(163)	27.563	(10.217)	(17.183)	-
Tại ngày 31/12/2011	1.295.577	3.284.371	668.299	293.556	5.541.803
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2011	393.511	1.557.481	280.850	157.855	2.389.697
Khấu hao trong năm	86.820	485.551	78.668	42.172	693.211
Thanh lý, nhượng bán	(14.159)	(47.788)	(16.375)	(10.781)	(89.103)
Giảm khác	-	-	-	(275)	(275)
Phân loại lại	27	13.265	(3.169)	(10.123)	-
Tại ngày 31/12/2011	466.199	2.008.509	339.974	178.848	2.993.530
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2011	829.378	1.275.862	328.325	114.708	2.548.273
Tại ngày 31/12/2010	541.636	1.266.472	279.680	118.558	2.206.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VND	Phần mềm máy tính Triệu VND	TSCĐ vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2012	1.115.042	316.378	11.219	1.442.639
Mua sắm trong năm	1.089.387	84.592	1.230	1.175.209
Tăng khác	12.695	37.273	-	49.968
Thanh lý, nhượng bán	-	(441)	-	(441)
Phân loại lại	1.456	21.353	(12.391)	10.418
Giảm khác	(1.412)	(32.679)	-	(34.091)
Tại ngày 31/12/2012	2.217.168	426.476	58	2.643.702
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2012	62.419	178.736	3.540	244.695
Trích hao mòn trong năm	28.934	80.983	3.260	113.177
Tăng khác	618	27.066	-	27.684
Thanh lý, nhượng bán	-	(73)	-	(73)
Phân loại lại	79	8.662	(6.782)	1.959
Giảm khác	(28.709)	(20.646)	-	(49.355)
Tại ngày 31/12/2012	63.341	274.728	18	338.087
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/12/2012	2.153.827	151.748	40	2.305.615
Tại ngày 31/12/2011	1.052.623	137.642	7.679	1.197.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VND	Phần mềm máy tính Triệu VND	TSCĐ vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2011	953.066	319.939	11.219	1.284.224
Mua sắm trong năm	170.559	94.479	-	265.038
Thanh lý	(9.994)	(96.629)	-	(106.623)
Phân loại lại	1.411	(1.411)	-	-
Tại ngày 31/12/2011	1.115.042	316.378	11.219	1.442.639
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2011	49.133	135.551	3.540	188.224
Trích hao mòn trong năm	12.297	45.223	-	57.520
Giảm khác	(467)	(582)	-	(1.049)
Phân loại lại	1.456	(1.456)	-	-
Tại ngày 31/12/2011	62.419	178.736	3.540	244.695
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/12/2011	1.052.623	137.642	7.679	1.197.944
Tại ngày 31/12/2010	903.933	184.388	7.679	1.096.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

16. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2012	31/12/2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.265.979	1.531.005
Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ	4.547.287	1.745.892
Các khoản phải thu bên ngoài	2.520.764	2.102.652
Các khoản phải thu nội bộ	120.632	176.869
	9.454.662	5.556.418

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	31/12/2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Các công trình khu vực miền Bắc	1.641.185	1.016.639
Các công trình khu vực miền Trung	191.226	278.493
Các công trình khu vực miền Nam	433.568	235.873
	2.265.979	1.531.005

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	109.252	96.147
Vật liệu và công cụ	85.724	63.991
Chi phí trả trước chờ phân bổ (*)	1.917.173	1.859.870
Lợi thế thương mại (xem Thuyết minh số 18)	11.798	13.612
Tài sản có khác	22.254	10.643
	2.146.201	2.044.263

(*) Các khoản chi phí trả trước chờ phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản trả trước chờ phân bổ liên quan đến thuê trụ sở, văn phòng làm việc của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại thể hiện giá trị Lợi thế kinh doanh xác định trong quá trình định giá giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của công ty con của Ngân hàng là Công ty Chứng khoán Ngân hàng Công thương (nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam).

	2012	2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Tổng giá trị lợi thế thương mại (LTTM)	18.149	18.149
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	(4.537)	(2.722)
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	13.612	15.427
Lợi thế thương mại tăng trong năm	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong năm	(1.814)	(1.815)
- Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(1.814)	(1.815)
“Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm”	11.798	13.612

19. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	31/12/2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	12.472	12.518
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	2.570.924	2.826.607
Vay tái cấp vốn	-	24.000.000
Vay khác	34.606	44.493
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	167.372	410.115
	2.785.374	27.293.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

20. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	9.086.345	2.971.022
- Bằng VND	1.089.704	1.380.606
- Bằng vàng và ngoại tệ	7.996.641	1.590.416
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	10.897.065	55.240.948
- Bằng VND	9.261.157	41.701.974
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.635.908	13.538.974
Vay các TCTD khác	76.831.391	16.195.943
- Bằng VND	38.865.000	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	37.966.391	16.195.943
	96.814.801	74.407.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

21. TIỀN, VÀNG GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2012	31/12/2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	53.518.068	46.598.614
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	44.501.999	37.647.847
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	9.016.069	8.950.767
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	225.849.936	201.115.715
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	207.093.002	179.753.190
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	18.756.934	21.362.525
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.066.913	1.816.439
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	719.104	451.469
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.347.809	1.364.970
Tiền gửi ký quỹ	7.670.390	7.605.177
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	6.278.737	5.124.371
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	1.391.653	2.480.806
	289.105.307	257.135.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

21. TIỀN, VÀNG GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2012	31/12/2011 (*)
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Công ty Nhà nước	39.433.699	39.909.650
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	31.902.696	25.375.595
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước trên 50%	681.347	696.209
Công ty TNHH khác	9.230.877	7.845.564
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	16.169.829	15.089.364
Công ty Cổ phần khác	12.387.444	11.029.407
Công ty hợp danh	1.042.527	804.570
Doanh nghiệp tư nhân	928.642	710.786
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.982.250	7.391.148
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	309.645	294.129
Hộ kinh doanh, cá nhân	149.658.736	131.303.286
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	5.553.577	2.321.972
Thành phần kinh tế khác	13.824.038	14.364.265
	289.105.307	257.135.945

(*) Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại số đầu năm (xem Thuyết minh số 55 - Số liệu so sánh).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2012	31/12/2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	26.729.924	29.526.671
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	1.768.421	2.791.295
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng VND	1.121.151	1.391.147
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng ngoại tệ	3.607.212	3.115.395
	33.226.708	36.824.508

23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2012	31/12/2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Giấy tờ có giá bằng VND	22.586.070	9.525.010
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	6.083.159	1.564.107
	28.669.229	11.089.117

Trong năm, Ngân hàng phát hành 250 triệu USD trái phiếu với kỳ hạn 5 năm, lãi suất cố định 8%/năm, được thanh toán hai lần một năm khi đến kỳ thanh toán lãi suất và không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành

	31/12/2012	31/12/2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	9.622.900	1.732.638
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	13.727.281	1.593.589
Trên 5 năm	-	50
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	2.968	617.567
Trái phiếu		
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5.161.280	7.095.250
Trên 5 năm	-	-
Giấy tờ có giá khác		
Dưới 12 tháng	154.800	50.023
	28.669.229	11.089.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011 (*)
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Các khoản lãi và phí phải trả	3.615.577	4.834.923
Các khoản phải trả nội bộ	3.081.923	3.085.021
Các khoản phải trả bên ngoài	11.900.156	16.580.974
Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng (Thuyết minh số 10)	409.833	435.811
Dự phòng rủi ro khác	80.978	32.741
	19.088.467	24.969.470

(*) Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại số đầu năm (xem Thuyết minh số 55 - Số liệu so sánh).

24.1 Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2012	31/12/2011 (*)
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	1.810.073	1.194.271
Phải trả quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.078.347	1.638.501
Khác	193.503	252.249
	3.081.923	3.085.021

24.2 Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2012	31/12/2011 (*)
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	9.481.078	14.176.726
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	614.799	137.764
Thuế TNDN phải trả	544.304	700.916
Các khoản chờ thanh toán khác	754.650	432.713
Phải trả từ nghiệp vụ thanh toán bù trừ với NHNN	-	104.531
Ký quỹ của nhà đầu tư trong nghiệp vụ chứng khoán	138.126	577.279
Phải trả thuế khác	73.229	73.964
Phải trả Bảo hiểm tiền gửi	58.958	48.933
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	44.814	35.408
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	11.382	-
Chuyển tiền phải trả	32.221	50.327
Các khoản phải trả khách hàng khác	146.595	242.413
	11.900.156	16.580.974

(*) Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại số đầu năm (xem Thuyết minh số 55 - Số liệu so sánh).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			
	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm	Số phải nộp	Số đã nộp
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	(87.838)	114.422	111.328	(84.744)
Thuế TNDN	700.916	1.998.842	2.155.454	544.304
Các loại thuế khác	73.964	433.934	449.161	58.737
	687.042	2.547.198	2.715.943	518.297

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

	CHÉNH LỆCH		QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH	QUỸ DỰ TRỮ BỔ SUNG VỐN ĐIỀU LỆ	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	TỔNG CỘNG
	THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN	TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI					
	VỐN ĐIỀU LỆ TRIỆU VND	TRIỆU VND					
Tại ngày 01/01/2012	20.229.722	1.944.169	1.030.421	445.782	4.540.639	208.496	28.699.392
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	1.941.959	(1.941.959)	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ chia cổ tức	4.045.864	-	-	-	(4.045.864)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.151.545	18.134	6.169.679
Tăng do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	1.938	-	-	-	1.938
Điều chỉnh trích quỹ năm trước	-	-	-	26.919	(7.897)	(25.545)	(6.523)
Trả cổ tức cho năm 2011	-	-	-	-	(79)	(10.788)	(10.867)
Trích quỹ trong năm	-	-	-	625.980	312.990	(1.938.970)	(1.000.000)
Khác	-	-	-	(229)	-	(13.017)	(13.246)
Tại ngày 31/12/2012	26.217.545	2.210	302.101	1.683.091	4.668.709	215.842	33.840.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

Ngày 21 tháng 3 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có Văn bản số 1633/NHNN-TTGSNH chấp thuận việc Ngân hàng tăng vốn điều lệ năm 2012 từ 20.229.721.610.000 đồng lên 26.217.545.370.000 đồng từ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu (tỷ lệ 20%) và thưởng cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (tỷ lệ 9,6%) cho cổ đông hiện hữu. Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Trong năm 2011, Ngân hàng đã tạm phân phối lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh năm 2011 của Ngân hàng. Ngày 28 tháng 02 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt việc trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận của năm 2011. Giá trị trích lập theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông đã được điều chỉnh vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Trong năm 2012, Ngân hàng đã tạm phân phối lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh năm 2012 của Ngân hàng. Việc phê duyệt cuối cùng sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội cổ đông.

Chi tiết số lượng cổ phần của Ngân hàng như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Tổng số (cổ phiếu)	Vốn CP thường (Triệu VND)	Tổng số (cổ phiếu)	Vốn CP thường (Triệu VND)
Vốn đầu tư của Nhà nước	2.105.442.944	21.054.429	1.624.570.174	16.245.701
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	516.311.593	5.163.116	398.401.987	3.984.021
Thặng dư vốn cổ phần	Không áp dụng	2.210	Không áp dụng	1.944.169
	2.621.754.537	26.219.755	2.022.972.161	22.173.891

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	Đơn vị	Đơn vị
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.621.754.537	2.022.972.161
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	598.782.376	168.581.013
- Cổ phiếu phổ thông	598.782.376	168.581.013
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.621.754.537	2.022.972.161
- Cổ phiếu phổ thông	2.621.754.537	2.022.972.161
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2012	2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.974.401	4.181.419
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	39.663.003	42.903.387
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	8.789.448	8.410.196
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	229.078	268.152
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	4.832	12.090
	50.660.762	55.775.244

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2012	2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Trả lãi tiền gửi	24.717.048	25.735.254
Trả lãi tiền vay	5.931.336	7.698.445
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.574.784	2.182.815
Chi phí hoạt động tín dụng khác	17.570	110.676
	32.240.738	35.727.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2012	2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.855.358	1.923.360
- Thu từ dịch vụ thanh toán	860.051	733.387
- Thu từ nghiệp vụ ngân quỹ và bảo lãnh	359.079	391.028
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	15.640	181.560
- Thu khác	620.588	617.385
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	577.135	771.029
- Chi về dịch vụ thanh toán	103.337	69.902
- Chi về nghiệp vụ ngân quỹ	151.750	123.901
- Chi phí khác	322.048	577.226
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.278.223	1.152.331

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ VÀNG

	2012	2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	1.259.955	701.690
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	367.980	531.202
- Thu từ kinh doanh vàng	652.568	44.676
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	239.407	125.812
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	898.267	319.128
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	157.943	196.862
- Chi về kinh doanh vàng	641.837	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	98.487	122.266
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	361.688	382.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2012	2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	42.453	37.322
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(13.237)	(18.347)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4.940	(8.045)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh	34.156	10.930

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2012	2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	363.813	289
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(683)	(16)
Hoàn nhập/(Chi phí) Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		
(Thuyết minh số 12)	152.753	(501.417)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	515.883	(501.144)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

33. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2012	2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Thu nhập từ hoạt động khác	1.330.576	1.191.117
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	1.255.421	1.170.498
Thu từ thanh lý tài sản	6.710	5.847
Thu nhập khác	68.445	14.772
Chi từ hoạt động khác	144.977	167.014
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.185.599	1.024.103

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2012	2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Cổ tức bằng tiền nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần		
- từ chứng khoán vốn kinh doanh	2.494	18.243
- từ chứng khoán vốn đầu tư	8.949	-
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	10.820	1.661
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu		
của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	143.691	237.441
	165.954	257.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2012	2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	77.425	100.788
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	4.501.000	4.501.418
- Các khoản chi đóng góp theo lương	226.649	190.828
- Chi trợ cấp	43.241	39.511
- Chi công tác xã hội	1.524	1.368
- Các khoản chi khác	216.470	241.962
Chi về tài sản		
- Chi khấu hao tài sản cố định	887.459	750.731
- Chi khác về tài sản	808.353	715.240
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	135.753	110.921
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	10.215	8.958
- Chi khác cho hoạt động quản lý	1.578.687	1.352.988
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	216.397	169.332
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng cho tài sản có khác	(17.069)	-
Chi phí hoạt động khác	749.569	893.864
	9.435.673	9.077.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

36. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2012	2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Chi phí dự phòng cho vay các TCTD	154.760	17.775
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng (Thuyết minh số 10)	4.229.172	5.041.507
(Hoàn nhập) dự phòng cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng (Thuyết minh số 10)	(25.978)	(155.031)
	4.357.954	4.904.251

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	2012	2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	8.167.900	8.392.021
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(22.318)	(12.461)
- Lợi nhuận của công ty con	(362.210)	(356.735)
- Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh/liên kết	(143.636)	(237.437)
- Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay công ty con khi hợp nhất báo cáo tài chính	5.102	(1.280)
- (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng trích lập cho chứng khoán nợ	(125.124)	394.944
- Khác	102.821	-
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ	7.622.535	8.179.052
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ theo thuế suất 25%	1.905.634	2.044.764
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng tính trên thu nhập chịu thuế ở nước ngoài 592	-	-
Chi phí thuế TNDN của công ty con	91.995	87.890
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.998.221	2.132.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2012	2011
Lợi nhuận thuần phân bổ		
cho các cổ đông của Ngân hàng (Triệu VND)	6.151.545	6.243.795
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.000.000	1.001.000
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.151.545	5.242.795
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.508.692.014	1.852.294.084
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.053	2.830

Điều chỉnh hồi tố số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN GIA QUYỀN CỔ PHIẾU	LÃI CƠ BẢN CỔ PHIẾU VND
Theo báo cáo tài chính hợp nhất		
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011	1.658.098.187	3.162
Ảnh hưởng của cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần được phát hành vào ngày 13 tháng 4 năm 2012	194.195.897	(331)
Số liệu đã được điều chỉnh lại	1.852.294.084	2.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

39. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2012	31/12/2011
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (*)	2.511.105	3.713.859
Tiền gửi tại NHNN (*)	12.234.145	12.101.060
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	14.475.763	4.754.104
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	26.364.975	53.725.376
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	3.728.000	-
	59.313.988	74.294.399

(*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 7.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

40. TÀI SẢN THẾ CHẤP

40.1 Loại hình và giá trị tài sản thế chấp nắm giữ của khách hàng

	GIÁ TRỊ TẠI THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO (TRIỆU VND)	
	31/12/2012	31/12/2011
Bất động sản	379.347.644	309.839.088
Động sản	30.897.047	133.831.206
Chứng từ có giá	32.691.212	38.090.284
Tài sản khác	154.480.824	18.794.587
	597.416.727	500.555.165

40.2 Các tài sản thế chấp nắm giữ và được phép bán hoặc đem đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

41. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	2012	2011
Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	19.046	18.040
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	4.501.000	4.501.418
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	120.874	164.727
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	4.621.874	4.666.145
5. Tiền lương bình quân tháng	19.69	20.79
6. Thu nhập bình quân tháng	20.22	21.55

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

42. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	31/12/2012	31/12/2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	43.848.065	47.837.808
Bảo lãnh tài chính	16.563.687	17.712.619
Thư tín dụng trả ngay	19.485.195	20.300.939
Thư tín dụng trả chậm	7.799.183	9.824.250
Các cam kết đưa ra	11.932.157	4.596.987
Cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất	6.957.407	-
Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá	2.570.924	-
Cam kết khác	2.403.826	4.596.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

43. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2012	31/12/2011(*)
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Vốn nhận Ủy thác đầu tư không chịu rủi ro	4.081.891	2.029.742
	4.081.891	2.029.742

(*) Bao gồm số dư danh mục các khoản nhận ủy thác không chịu rủi ro tại Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan:

BÊN LIÊN QUAN	QUAN HỆ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN Việt Nam")	Sở hữu trực tiếp
Ngân hàng Indovina	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu đô thị Nam Quảng Ngãi	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty liên kết của công ty con

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm như sau:

BÊN LIÊN QUAN	CÁC GIAO DỊCH	2012 (TRIỆU VND)
NHNN Việt Nam	Giảm tiền vay NHNN	(24.265.616)
NHNN Việt Nam	Tăng tiền gửi tại NHNN	133.085
Ngân hàng Indovina	Giảm tiền gửi tại bên liên quan	(800.000)
Ngân hàng Indovina	Tăng tiền gửi và vay của bên liên quan	616.560
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(471.367)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

BÊN LIÊN QUAN	CÁC GIAO DỊCH	PHẢI THU	PHẢI TRẢ
		TRIỆU VND	TRIỆU VND
NHNN Việt Nam	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	12.234.145	-
NHNN Việt Nam	Tiền vay	-	2.618.002
Ngân hàng Indovina	Tiền gửi và tiền vay	2.000.000	4.557.960
Ngân hàng Indovina	Cổ tức năm 2010 và 2011	291.592	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Tiền gửi	-	368.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

45. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi, tiền vay (tài sản)	Tổng tiền gửi, tiền vay (công nợ)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	332.771.516	61.762.205	458.949.550	14.630.555	74.451	73.815.849
Nước ngoài	584.576	8.362.160	446.299	29.217.510	-	-
	333.356.092	70.124.365	459.395.849	43.848.065	74.451	73.815.849

46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 46 trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu, các tài sản có khác và công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - » Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - » Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
 - » Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

- b. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a. Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- b. Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c. Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a. Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- b. Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c. Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
- Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a. Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c. Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, trái phiếu, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả khác và công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:
 - a. Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - » Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - » Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - » Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động. Các hoạt động liên quan đến các công cụ tài chính bao gồm các hợp đồng giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tiền vay... được đa dạng hóa và kiểm soát chặt chẽ bởi các công cụ quản lý rủi ro. Mọi hoạt động đều được thực hiện trên cơ sở những đánh giá rủi ro định tính và định lượng.

Mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại của Ngân hàng. Mô hình này dựa trên nguyên tắc "3 vòng kiểm soát" bao gồm (i) các đơn vị kinh doanh tại Vòng 1 đóng vai trò là đơn vị trực tiếp chịu trách nhiệm toàn diện từ khâu nhận diện, đánh giá, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro; (ii) Vòng 2 là các đơn vị Quản lý rủi ro với trách nhiệm thiết lập các chính sách, nguyên tắc, hạn mức kiểm soát và giám sát độc lập việc quản lý rủi ro; (iii) Vòng 3 là đơn vị Kiểm toán nội bộ với trách nhiệm đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của việc quản lý rủi ro tại Vòng 1 và Vòng 2. Tất cả các công cụ tài chính trước khi được đưa vào triển khai được rà soát, đánh giá mọi rủi ro liên quan để đảm bảo Ngân hàng có thể kiểm soát có hiệu quả các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các bộ phận chuyên trách hoạt động theo các quy chế, quy định do Hội đồng Quản trị đề ra và tuân thủ các nguyên tắc và quy trình nghiệp vụ do Tổng Giám đốc ban hành, thực hiện quản lý rủi ro đối với mọi cấp và trên toàn diện các hoạt động tác nghiệp. Chi tiết đối với những bộ phận cụ thể quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như sau:

Đối với rủi ro tín dụng và đầu tư: Trong năm 2012, Phòng Định chế tài chính là đầu mối chịu trách nhiệm phân tích và đề xuất các giới hạn tín dụng cho từng đối tác là các định chế tài chính. Phòng Quản lý rủi ro tín dụng và đầu tư thực hiện rà soát kết quả chấm điểm của các định chế tài chính. Trong thời gian tới, do những thay đổi trong mô hình quản lý rủi ro, Phòng Đánh giá xếp hạng và phê duyệt giới hạn tín dụng sẽ thực hiện đánh giá xếp hạng và phê duyệt giới hạn tín dụng cho khách hàng doanh nghiệp và giới hạn giao dịch cho các định chế tài chính.

Đối với rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường, tác nghiệp: Phòng Quản lý Rủi ro thị trường chịu trách nhiệm thường xuyên theo dõi và đánh giá (i) các chênh lệch về mặt kỳ hạn đối với hoạt động quản lý tài sản nợ, tài sản có để xác định, đo lường, phân tích và báo cáo rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất (ii) rủi ro thị trường (tỷ giá, giá vàng,...) của cả hệ thống. Các quy định và quy trình nghiệp vụ cụ thể đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh ngoại tệ được thiết lập để quản lý rủi ro liên quan đến việc đầu tư các công cụ tài chính đảm bảo các nguyên tắc phân cấp phân quyền, kiểm soát và quản lý rủi ro tác nghiệp trong quá trình sử dụng công cụ tài chính tại tất cả các bộ phận Front Office, Middle Office và Back Office. Kể từ tháng 02 năm 2013, Ngân hàng đã chính thức đưa vào triển khai hệ thống Treasury MX.3 đảm bảo quản lý chặt chẽ, theo thời gian rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Phòng Quản lý rủi ro hoạt động thường xuyên theo dõi, đánh giá, phân tích và báo cáo các rủi ro tác nghiệp và thị trường trong quá trình hoạt động kinh doanh liên quan đến các công cụ tài chính.

Đối với rủi ro pháp lý: Phòng Pháp chế chịu trách nhiệm quản lý về tính pháp lý trên các mặt hoạt động, nhằm đảm bảo giảm thiểu tối đa các loại rủi ro trong các hoạt động liên quan đến các công cụ phái sinh.

Phòng Kiểm toán tuân thủ thực hiện kiểm tra hoạt động tại tất cả các bộ phận tác nghiệp để đảm bảo tính tuân thủ đối với các quy định hiện hành của Ngân hàng.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro, hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh số 47, 48, 49 và 50.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	GIÁ TRỊ GHI SỔ (KHÔNG BAO GỒM DỰ PHÒNG)		GIÁ TRỊ HỢP LÝ	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.511.105	3.713.859	2.511.105	3.713.859
Tiền gửi tại NHNN	12.234.145	12.101.060	12.234.145	12.101.060
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	57.890.220	65.295.229	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	26.504	35.779	16.790	35.779
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	257.763	258.385	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán nợ	-	263.194	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	74.451	20.236	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	333.356.092	293.434.312	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	145.023	217.023	75.511	47.882
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	88.888	16.888	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	73.297.671	67.487.055	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	327.109	298.440	(*)	(*)
Các khoản phải thu	621.309	1.110.851	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	7.943.559	6.664.631	(*)	(*)
Tài sản Có khác	143.304	174.443	(*)	(*)
	488.917.143	451.091.385		
Công nợ tài chính				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.785.374	27.293.733	(*)	(*)
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	96.814.801	74.407.913	(*)	(*)
Tiền, vàng gửi của khách hàng	289.105.307	257.135.945	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	33.226.708	36.824.508	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	28.669.229	11.089.117	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	3.615.577	4.834.923	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	11.223.665	15.757.161	(*)	(*)
	465.440.661	427.343.300		

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Tài sản tài chính					
	Cho vay			Sẵn sàng để bán	Tài sản khác	Tổng cộng
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	và các khoản phải thu		hạch toán theo giá trị phân bổ	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	2.511.105	2.511.105
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.234.145	-	-	12.234.145
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	57.890.220	-	-	57.890.220
Chứng khoán kinh doanh	284.267	-	-	-	-	284.267
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	74.451	-	-	-	-	74.451
Cho vay khách hàng	-	-	333.356.092	-	-	333.356.092
Chứng khoán đầu tư	-	2.450.000	-	71.081.582	-	73.531.582
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	327.109	-	327.109
Các khoản phải thu	-	-	621.309	-	-	621.309
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	7.943.559	-	-	7.943.559
Tài sản Có khác	-	-	-	-	143.304	143.304
	358.718	2.450.000	412.045.325	71.408.691	2.654.409	488.917.143

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Toàn bộ công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

47. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

- Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư

Tình hình kinh tế và chính sách kinh tế vĩ mô trong năm có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Ngân hàng:

Trong năm 2012, để ổn định tỷ giá, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện một loạt các biện pháp như giới hạn đối tượng được vay ngoại tệ, yêu cầu các Tập đoàn kinh tế phải bán ngoại tệ USD cho ngân hàng cùng với việc quy định lãi suất tiền gửi USD đối với các doanh nghiệp là 0,5%/năm, áp dụng trần lãi suất huy động USD đối với cá nhân là 2%/năm. Nhờ những giải pháp tích cực của NHNN nên thị trường ngoại hối trong năm 2012 vẫn giữ ổn định. Trong năm 2012, tín dụng ngoại tệ tăng trưởng không nhiều so với cuối năm 2011 do mặt bằng lãi suất cho vay tăng lên và Ngân hàng tăng cường kiểm soát tăng dư nợ ngoại tệ. Ngoài ra, Ngân hàng tích cực khai thác được nguồn vốn ngoại tệ USD từ thị trường quốc tế thông qua kênh tái tài trợ và vay vốn quốc tế. Đặc biệt, trong năm 2012, Ngân hàng đã phát hành thành công 250 triệu USD trái phiếu quốc tế. Bằng nguồn vốn USD này, Ngân hàng đã tài trợ cho vay các Dự án/phương án sản xuất kinh doanh trong nước, góp phần tăng trưởng nền kinh tế.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày và định hướng kinh doanh để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống. Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của Ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng, do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư:

Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng Indovina và việc đầu tư thành lập chi nhánh Đức và chi nhánh Lào. Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VND. Hiện nay, Ngân hàng đang xem xét phương án sử dụng công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro tiền tệ đối với cả 03 khoản mục đầu tư trên.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền được phòng Quản lý rủi ro thị trường thuộc Trụ sở chính xây dựng và trình Tổng Giám đốc phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Hạn mức trạng thái này được giao cho Phòng kinh doanh ngoại tệ Trụ sở chính theo dõi và thực hiện và phòng Quản lý rủi ro thị trường giám sát độc lập. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

47. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi	USD quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	105.976	378.247	1.987.760	39.122	2.511.105
Tiền gửi tại NHNN	-	2.187.676	10.046.469	-	12.234.145
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	178.105	11.492.344	46.053.418	166.353	57.890.220
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	284.267	-	284.267
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	74.451	-	-	74.451
Cho vay khách hàng (*)	1.943.209	64.669.400	266.743.483	-	333.356.092
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	73.531.582	-	73.531.582
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.392.058	1.424.956	-	2.817.014
Tài sản cố định	-	-	5.276.653	-	5.276.653
Tài sản Có khác (*)	715.512	1.418.366	17.410.544	-	19.544.422
Tổng tài sản	2.942.802	81.612.542	422.759.132	205.475	507.519.951
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	34.606	2.750.768	-	2.785.374
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	412.405	47.186.535	49.215.861	-	96.814.801
Tiền, vàng gửi của khách hàng	5.042.983	25.432.255	258.592.842	37.227	289.105.307
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	351.697	5.023.936	27.851.075	-	33.226.708
Phát hành giấy tờ có giá	75.075	6.008.084	22.586.070	-	28.669.229
Các khoản nợ khác (*)	255.249	802.675	17.539.732	-	18.597.656
Vốn và các quỹ	-	-	33.624.531	-	33.624.531
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	6.137.409	84.488.091	412.160.879	37.227	502.823.606
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(3.194.607)	(2.875.549)	10.598.253	168.248	4.696.345
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	2.200.790	27.539.243	13.973.679	134.353	43.848.065
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(993.817)	24.663.694	24.571.932	302.601	48.544.410

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

48. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - » Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - » Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch do các giao dịch này có lãi suất cố định.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

48. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Chính sách lãi suất của Ngân hàng (Tiếp theo):

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định tất cả các khoản cho vay đều phải thả nổi lãi suất, điều chỉnh định kỳ 1-3 tháng/lần.

Quản lý rủi ro lãi suất:

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất cấp độ giao dịch.

- Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục
 - » Ngân hàng đang triển khai hoàn thiện hệ thống quy chế, quy định, quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng theo thông lệ quốc tế và quy định của Basel II; thực hiện quản lý rủi ro lãi suất theo nguyên tắc “3 vòng kiểm soát”.
 - » Trong năm 2012, Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng. Hệ thống ALM hiện đang trong giai đoạn chạy thử nghiệm và dự kiến chính thức triển khai trong năm 2013.
 - » Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.
- Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.

Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Từ ngày 02 tháng 4 năm 2011, Ngân hàng triển khai hệ thống định giá điều chuyển vốn nội bộ FTP khớp kỳ hạn theo thông lệ quốc tế, mua bán vốn chi tiết đến từng giao dịch. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Số liệu báo cáo rủi ro lãi suất cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 6 tháng trở xuống, phù hợp với cơ cấu nguồn vốn huy động tập trung lớn của Ngân hàng, bao gồm các khoản có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

48. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

	Quá hạn					Trong hạn			Tổng
	Không chịu lãi	Trên 03	Đến 03	Đến 01	Từ 01-03	Từ 03-12	Từ 01-05	Trên 05	
		Triệu VND	tháng	tháng	tháng	tháng	tháng	năm	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	2.511.105	-	-	2.511.105	-	-	-	-	2.511.105
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	12.234.145	-	-	-	-	12.234.145
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	40.894.678	3.046.533	13.695.737	253.272	-	57.890.220
Chứng khoán kinh doanh (*)	284.267	-	-	284.267	-	-	-	-	284.267
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	74.451	-	-	74.451
Cho vay khách hàng (*)	-	4.889.996	1.411.738	26.164.349	91.575.220	134.092.287	45.787.610	29.434.892	333.356.092
Chứng khoán đầu tư (*)	233.911	-	-	636.750	1.003.600	9.593.134	57.840.641	4.457.457	73.531.582
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.817.014	-	-	-	-	-	-	2.817.014	2.817.014
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	5.267.653	-	-	-	-	-	-	5.276.653	5.276.653
Tài sản Có khác (*)	19.544.422	-	-	1.628.702	3.257.404	14.658.316	-	-	19.544.422
Tổng tài sản	30.667.372	4.889.996	1.411.738	84.353.996	98.882.757	172.113.925	103.881.523	41.986.016	507.519.951
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	2.785.374	2.785.374
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	7.940.158	32.710.702	53.496.465	2.662.889	4.587	96.814.801
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	-	80.949.486	72.276.327	106.968.964	28.910.530	-	289.105.307
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	6.561.993	14.072.103	7.909.757	1.375.282	3.307.573	33.226.708
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.744.448	1.545.938	19.071.613	6.307.230	-	28.669.229
Các khoản nợ khác (*)	18.597.656	-	-	2.317.268	4.249.083	9.254.850	2.776.455	-	18.597.656
Tổng nợ phải trả	18.597.656	-	-	99.513.353	124.854.153	196.701.649	42.032.386	6.097.534	469.199.075
Mức chênh lệch khoản ròng	12.069.716	4.889.996	1.411.738	(15.159.357)	(25.971.396)	(24.587.724)	61.849.137	35.888.482	38.320.876

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

49. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng định chế tài chính xác lập và giao Phòng Đầu tư thực hiện.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cần trích lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán và các quy định hiện hành khác áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam ("VAS") là bằng không. Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	7.485	25.148	12.177	671.247

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo VAS, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Quyết định 493 và Quyết định 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

50. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về lập thang thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Ủy ban ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban ALCO đưa ra khuyến nghị với Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì khả năng cân đối thanh khoản của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh). Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Đối với tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế và nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro, có giả định một khối lượng nhất định được duy trì trong những kỳ hạn tiếp theo.
- Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này thường được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

50. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, Phòng Đầu tư quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Đầu tư có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc cho vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Đầu tư để xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn số dư tài khoản dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, phòng Đầu tư còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại Ngân hàng đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, Ngân hàng luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho thấy nguồn vốn của Ngân hàng khá dồi dào với loại kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn 1 năm trở lên còn thiếu tuy có cải thiện nhiều so với năm 2011. Đây cũng là tình trạng chung của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay. Thực tế, Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Hoạt động quản lý thanh khoản của Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo hướng tuân thủ các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động và cho vay.

50. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

31/12/2012	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.511.105	-	-	-	-	2.511.105
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.234.145	-	-	-	-	12.234.145
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	40.894.678	3.046.533	13.695.737	253.272	-	57.890.220
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	284.267	-	-	-	-	284.267
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	74.451	-	-	74.451
Cho vay khách hàng (*)	4.889.996	1.411.738	26.164.349	91.575.220	134.092.287	45.787.610	29.434.892	333.356.092
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	636.750	1.003.600	9.593.134	57.840.641	4.457.457	73.531.582
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2.817.014	2.817.014
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	5.276.653	5.276.653
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.628.702	3.257.404	14.648.316	-	-	19.544.422
Tổng tài sản	4.889.996	1.411.738	84.353.996	98.882.757	172.113.925	103.881.523	41.986.016	507.519.951
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	2.785.374	2.785.374
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	7.940.158	32.710.702	53.496.465	2.662.889	4.587	96.814.801
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	80.949.486	72.276.327	106.968.964	28.910.530	-	289.105.307
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	6.561.993	14.072.103	7.909.757	1.375.282	3.307.573	33.226.708
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.744.448	1.545.938	19.071.613	6.307.230	-	28.669.229
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2.317.268	4.249.083	9.254.850	2.776.455	-	18.597.656
Tổng nợ phải trả	-	-	99.513.353	124.854.153	196.701.649	42.032.386	6.097.534	469.199.075
Mức chênh thanh khoản ròng	4.889.996	1.411.738	(15.159.357)	(25.971.396)	(24.587.724)	61.849.137	35.888.482	38.320.876

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

51. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2012	31/12/2011
	TRIỆU VND	TRIỆU VND
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	849.206	999.809
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	-	-
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	908.051	1.032.519
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	191.054	154.292
- Đến hạn từ 2 đến 5 năm	313.957	414.007
- Đến hạn sau 5 năm	403.040	464.220

52. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM ẨN

Cơ quan pháp luật hiện đang tiến hành các thủ tục tố tụng khởi tố điều tra về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với các cá nhân nguyên là nhân viên của Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Nhà Bè của Ngân hàng. Theo các quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự đối với một vụ án đã được khởi tố điều tra, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có phán quyết cụ thể và bản án có hiệu lực. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.

53. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
USD	20.828	20.828
EUR	26.736	27.374
GBP	33.621	32.813
CHF	22.137	22.536
JPY	267,01	275,20
SGD	16.952	16.304
CAD	21.160	20.693
AUD	21.580	21.578
NZD	17.243	16.414
THB	675,11	670,37
SEK	3.170	3.068
NOK	3.638	3.533
DKK	3.588	3.676
HKD	2.682	2.721
CNY	3.293	3.358
KRW	18,62	16,74
LAK	2,58	Không áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

54. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỐ

Tại ngày 27 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng đã ký hợp đồng đầu tư chiến lược và hợp đồng hợp tác toàn diện với Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ (“BTMU”). Theo đó, Ngân hàng sẽ xin giấy phép để thực hiện giao dịch bán 20% cổ phần cho BTMU thông qua việc phát hành 644.389.811 cổ phần phổ thông và tăng vốn điều lệ lên 32.661 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng và bên đối tác chiến lược - BTMU đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý cần thiết để hoàn tất việc tăng vốn. Ngày 26 tháng 02 năm 2013, các cổ đông của Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết số 07/NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt phương án phát hành thêm cổ phần cho BTMU.

55. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của các báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Một số số liệu của bảng cân đối kế toán hợp nhất đã được phân loại lại như sau:

Khoản mục	Ghi chú	Theo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011	Thay đổi	Theo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi của khách hàng	(i)	257.273.708	(137.763)	257.135.945
Các khoản phải trả và công nợ khác	(i)&(ii)&(iii)	19.744.820	(78.825)	19.665.995
Dự phòng rủi ro khác	(ii)	435.811	32.741	468.552
Tiền gửi tại các TCTD khác	(iii)	61.979.076	(183.847)	61.795.229

(i) Khoản phân loại lại phản ánh khoản tiền giữ hộ và chờ thanh toán đang ghi nhận vào khoản mục “Tiền, vàng gửi của khách hàng” trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 do NHNN ban hành, khoản này phải được phản ánh vào khoản mục “Các khoản phải trả và công nợ khác”.

(ii) Khoản phân loại lại phản ánh giá trị dự phòng bồi thường và dự phòng dao động lớn của Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

(iii) Khoản phân loại lại theo báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Theo đó, đây là năm đầu tiên Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 09 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý Quỹ. Số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và một số Thuyết minh liên quan được trình bày lại theo hướng dẫn mới.

Người lập

Hạ Quang Vũ

Trưởng phòng Quản lý Kế toán Tài chính

Ngày 21 tháng 3 năm 2013

Người phê duyệt

Nguyễn Hải Hưng

Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Du

Phó Tổng Giám đốc



TRỤ SỞ CHÍNH

108 Trần Hưng Đạo, Hà Nội

Điện thoại: 04. 3942 1030

Fax: 04. 3942 1032

Website: www.vietinbank.vn